

Chương XI.

PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN Ở PHỦ GIA ĐỊNH.

Người Việt vào khai khẩn ruộng đất, làm ăn buôn bán ở Đồng Nai – Sài Gòn từ sau 1620.

Năm 1698, chúa Nguyễn phước Châu lấy vùng Đồng Nai – Sài Gòn lập thành phủ Gia Định, sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này. Lúc đó phủ Gia Định gồm có huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phước Châu; năm 1732, chúa Nguyễn Phước Trú lập Châu Định Viễn (Mỹ Tho) và dinh Long Hồ (Vĩnh Long), năm 1757, chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) hoàn thành cuộc Nam tiến khuyến khích dân chúng ở Đàng Trong di cư đến vùng đất mới để phát triển ở phủ Gia Định nên dân số ở đây ngày càng đông và việc khai khẩn làm ăn hưng thịnh.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi (năm 1802), phủ Gia Định gồm có: dinh Phiên Trấn, dinh Trấn Biên, dinh Trấn Định, dinh Vĩnh Trấn và trấn Hà Tiên. Sau đó phủ Gia Định được cải tổ thành Gia Định thành, gồm có 5 trấn: Phiên An (tỉnh Gia Định), Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) và Hà Tiên.

Đến năm 1834, vua Minh Mạng mới chia Gia Định thành 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Phật Giáo cũng phát triển theo sự mở rộng lãnh thổ trên, các tăng sĩ và Phật Tử lập thêm nhiều chùa chiền ở các tỉnh mới này.

Trong chương này, chúng ta chỉ tìm lại dấu chân hoằng hóa của các thiền sư ở phủ Gia Định thời các chúa Nguyễn, trước khi Pháp xâm lăng Việt Nam (1858).

A. TRUYỀN THỪA CỦA HÒA THƯỢNG MINH VẬT – NHỨT TRI.

I. HÒA THƯỢNG MINH VẬT – NHỨT TRI (? – 1786).

Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34, là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch; kế thế trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai.

Trước đây trong các sách lịch sử Phật Giáo Việt Nam chỉ biết Hòa Thượng Minh Vật – Nhứt Tri (1) là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, nhưng không biết rõ Hòa thượng Nhứt Tri hoằng hóa ở đâu, hành trạng như thế nào ?

Nhờ đi tìm tòi, nghiên cứu về các thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, chúng tôi phát hiện được tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, long vị của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng tôi mới biết được Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri cùng Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa Kim Cang. Sau đó chúng tôi theo dấu vết của các thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai tìm thấy thêm các đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri hoằng hóa ở nhiều nơi như sau:

1. Hòa thượng Liên Hoa tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt hoằng hóa ở chùa Từ An và chùa Khải Tường, sau được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mục (đô thành Phú Xuân); Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng Cang chùa Thiên Mục là Tế Chánh – Bổn Giác, Tế Bổn – Viên Thường ...
2. Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định), có đệ tử nổi danh là Tế Giác – Quảng Châu trụ trì ở chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh – Quảng Nhơn và Tế Lý – Quảng Đức kế thế hoằng hóa ở chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức).
3. Thiền sư Phật Chí – Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức – Gia Định).

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri, nhưng có thể đoán biết Hòa thượng là cao tăng tài đức, đúng theo ý nghĩa của pháp danh của Ngài và vì Ngài có những đệ tử và pháp tôn nổi danh trên.

Hiện chưa biết Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí sanh năm nào, ở đâu, chỉ biết Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri có thể viên tịch vào ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ (1786) nhờ long vị có đề: “Kim Cang Đường thượng, tam thập tứ thế, hựu Minh Vật, Nhứt Tri Hòa thượng giác linh chi vị”, phía sau long vị có đề:

- Thập ngoại sơ thập nhứt viên tịch (Viên tịch ngày mùng 10 tháng 10)
- Tuất thứ Đinh Mùi niên, trọng xuân ngoạt, cát nhứt căn tạo (Căn tạo ngày tốt, tháng 2 năm Đinh Mùi).

Long vị được tạo mùa xuân năm Đinh Mùi (1787) mà Hòa thượng viên tịch ngày 10 tháng 10, như vậy có thể là năm trước năm Đinh Mùi tức năm Bính Ngọ (1786) ?

BÀI THƠ TRÊN THÁP TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU Ở CHÙA KIM CANG

Trên bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), có hai bài thơ thất ngôn tứ tuyệt chữ Nho như sau:

- Tây phương phú quý thắng vương hầu,
Chủng chủng trang nghiêm sự sự châu,
Đẳng biện khảng tâm cầu bỉ quốc,
Luân hồi ác đạo nhứt tự hưu.
- Tây phương mãn nhãn thị liên hoa
Bá bảo quang nghiêm phú khả hoa
Chư thượng thiện nhơn câu nhứt xứ,
Bất tri kỷ số bội hằng sa.

Chúng ta biết rằng Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch khai sơn chùa Kim Cang ở Đồng Nai và Tổ viên tịch ở chùa này vào năm 1728. Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri kế thế thầy trụ trì chùa Kim Cang, như vậy, tháp của Tổ sư Nguyên Thiều do Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri đứng ra xây dựng cùng với đồ chúng của chùa Kim Cang.

Có thể bài thơ này do Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri sáng tác để khắc lên bảo tháp của Tổ (?)

II. HÒA THƯỢNG LIÊN HOA (1759 – 1823)

(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 35)

HAY THIỀN SƯ THIỆT THÀNH – LIỄU ĐẠT.

Hòa thượng Liên Hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai)

Vào giữa thế kỷ 18, trong thời Nguyễn Vương (Nguyễn Phước Anh) chống với Tây Sơn, Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc hoằng hóa ở chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định (1744 – 1821), sư Liễu Đạt được cử làm thủ tọa ở chùa Từ An, sau này được qua trụ trì chùa Khải Tường, khoảng năm 1789 – 1802, khi Nguyễn Vương (Nguyễn Phước ánh) trung hưng ở Gia Định, lo tổ chức lại việc cai trị, cho xây thành Gia Định, Nguyễn Vương và triều thần tạm ngụ ở chùa Từ An; Thái hậu, Vương phi, công chúa ... tạm ngụ tại chùa Khải Tường, năm 1791, Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm (sau là vua Minh Mạng) sanh tại chùa Khải Tường.

Hòa thượng Liễu Đạt thông minh có tài thuyết giảng và biện luận Phật pháp, tướng hảo quang minh nên được nhiều người kính mộ, thái hậu, vương phi và các công chúa đều tôn phục. Một số công chúa đã thọ giới với Hòa thượng, trong đó có thái trưởng công chúa Long Thành.

Sau khi lên ngôi (1802) vua Gia Long cho xây kinh thành Phú Xuân (Huế), sau khi hoàn thành, nội cung được rước về kinh đô. Năm 1805 khi Thái trưởng công chúa lên đường về Phú Xuân,

Hòa thượng Liễu Đạt có nhờ Công chúa lo trùng tu chùa Quốc An vì chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch xây dựng từ năm 1683 đã bị tàn phá trong thời gian chiến tranh. Công chúa đã cúng dường 300 quan để tu sửa chùa và mua một số ruộng đất cúng cho chùa.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817), vua cử Hòa thượng Liễu Đạt ở chùa Khải Tường ra làm Tăng cang chùa Thiên Mục ở Kinh đô Huế. Khi làm Tăng Cang chùa Thiên Mục, Hòa thượng Liễu Đạt còn được cử làm pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung của vua, mỗi tháng thuyết pháp cho Thái hậu, vương phi, công chúa, cung tần ... tám ngày. Vua Minh Mạng phục tài đức của Hòa thượng Liễu Đạt nên phong danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa.

Trong thời gian Hòa thượng Liễu Đạt hoằng hóa ở kinh đô Huế vào khoảng năm 1821, Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc ở chùa Từ An (Sài gòn) nói với đệ tử là thiền sư Viên Quang (Tổ Tông) trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa thượng lo cho Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên vì Liễu Đạt có tướng hảo, ó tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều giới nữ sắc quyền quý.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tị (1821), Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An. Hòa thượng Liên Hoa không được cho biết tin, có thể trong nội cung dấu tin này để Hòa thượng không xin về Gia Định hầu ở lại thuyết pháp trong nội cung (?). Mãi đến đầu năm 1823, có các quan đại thần từ Gia Định ra Kinh đô Huế dự lễ, Hòa thượng Liên Hoa mới biết được tin đó và nhân đó mới có cơ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mục và trong nội cung của vua để về Gia Định. Sau cả tháng, thiền sư Liễu Đạt mới được vua cho phép về trụ trì chùa Từ An ở Gia Định.

Khi hòa thượng Liên Hoa về đến chùa Từ An, chư huynh đệ và chư tăng đến mừng. Hòa thượng Viên Quang mới hỏi Hòa thượng Liên Hoa về sự lo lắng của Đại lão Hòa thượng Phật Ý về Hòa thượng Liên Hoa có đúng không? Hòa thượng Liên Hoa nghe xong mới xúc động và kể lại rằng: Khi hoằng hóa ở Kinh đô Huế, có Hoàng cô (cô của vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa thượng, thọ giới Bồ Tát được ban pháp danh là Tế Minh – Thiên Nhật có tình cảm luyến ái sâu đậm, muốn ràng buộc tình duyên với Hòa thượng, nên Hòa thượng phải tìm cách xin về Gia Định.

Chư huynh đệ nghe qua, than thở cho nghiệp trần duyên quá trở trêu, ràng buộc chúng sanh gây cản trở trong việc tu hành. Sau đó, Hòa thượng Liên Hoa vẫn tiếp tục hoằng hóa ở chùa Từ An.

Nhưng vào một buổi sáng tháng 10 năm Quý Mùi (1823), Hòa thượng Liên Hoa đang uống trà, đàm đạo với đồ húng ở chùa sắc tứ Từ An, bỗng có tin của quan trấn thủ Gia Định cho hay là Hoàng cô vâng lệnh vua (Minh Mạng) vào Gia Định để cúng dường chùa sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải Tường, Hoàng cô đang ngụ tại dinh trong thành Gia Định, một vài hôm nữa, Hoàng cô sẽ đến lễ ở hai chùa này và sẽ tạm ngụ ở chùa sắc tứ Từ An cho đến ngày Hoàng cô trở về Kinh Đô.

Tin bất ngờ này làm cho Hòa thượng Liên Hoa phải lo âu, dù rằng Hòa thượng đã đạt được trình độ uyên thâm trong đạo pháp. Hòa thượng chưa biết phải làm thế nào để tránh sợi dây luyến ái mà Hoàng cô đang cố tình theo đuổi trói buộc? Không nghĩ được phương cách để đối phó, Hòa thượng phải vào chùa Giác Lâm ở Phú Thọ để vấn kế của thiền sư Viên Quang. Hòa thượng Liên Hoa định bỏ chùa sắc tứ Từ An đến ẩn tránh ở chùa khác để lánh mặt Hoàng cô. Nhưng Hòa thượng Viên Quang khuyên can bảo rằng: Nếu Hòa thượng lành mặt bất ngờ thì sẽ mang tội với triều đình và làm cho chư tăng cùng Phật tử xôn xao, nghi ngờ thắc mắc ... sẽ gây nhiều dư luận không tốt và có thể gây nhiều biến động rắc rối hơn. Hòa thượng Viên Quang khuyên Hòa thượng Liên Hoa phải định tâm, cố gắng giữ cho tâm được bình thản và sinh hoạt tự nhiên như mọi ngày, cầu nguyện chư Phật Hộ trì, giúp cho sáng suốt giải quyết công việc hợp tình hợp lý. Hòa thượng Liên Hoa nghe theo, về chùa Từ An chuẩn bị để đón tiếp Hoàng Cô đến lễ bái.

Hôm sau Hoàng cô và phái đoàn của các quan thuộc Gia Định thành đến chùa sắc tứ Từ An dâng đại lễ. Sau khi buổi lễ hoàn tất, Hoàng cô cảm ơn các quan đã đón tiếp và đưa rước, Hoàng

cô bảo là trong thời gian bà ở chùa Từ An cho đến ngày hồi kinh chỉ cần để lại chùa các người tùy tùng của bà và một vài binh lính theo túc trực mà thôi, các quan cứ về, khỏi phải hầu đái. Trong thời gian Hoàng cô ở chùa, mỗi sáng Hòa thượng đều phải tiếp kiến và hầu chuyện với Hoàng cô. Không biết có sự việc gì khác thường, đặc biệt gì không mà đến sáng ngày thứ ba sau khi Hoàng cô ở chùa, Hòa thượng Liên Hoa đi đâu mất, không có mặt ở chùa để tiếp kiến hoàng cô như mọi hôm. Hoàng cô hỏi, tăng chúng không biết Hòa thượng đi đâu. Hoàng cô hỏi thị giả của Hòa thượng là sa di Mật Đĩnh, vị này có quen biết với Hoàng cô vì vị này theo hầu Hòa thượng trong thời gian Hòa thượng hoằng hóa ở Kinh đô Huế, nhưng Sa di Mật Đĩnh cũng bảo là không biết Hoàng cô bắt thị giả Mật Đĩnh phải đưa bà đến chùa Giác Lâm để tìm Hòa thượng, nhưng vẫn không biết tông tích Hòa thượng ở đâu ?

Hoàng cô trở về chùa Từ An, cứ nằm trầm tư, buồn bã, không màng ăn uống ... Ba ngày trôi qua sức khỏe Hoàng cô sa sút trầm trọng, lại sợ Hoàng cô quá buồn thảm, có thể đi đến tuyệt vọng chán đời, gây tình trạng nguy hiểm có hại cho chùa nên thị giả Mật Đĩnh đành phải cho Hoàng cô biết là Hòa thượng Liên Hoa đã lên chùa Đại Giác ở Cù Lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất hai năm. Sau khi biết tin đó, Hoàng cô báo cho quan trấn Gia Định là Hoàng cô sẽ lên tỉnh Biên Hòa để cúng dường cho chùa Đại Giác. Hôm sau quan trấn cử phái đoàn hộ tống đưa Hoàng cô lên chùa Đại Giác (cách Sài Gòn 30km). Đến chùa Đại Giác, sau khi được Hòa thượng trụ trì đón tiếp và dâng lễ, cúng dường cho chùa Đại Giác mấy trăm quan tiền, Hoàng cô nhờ thị giả Mật Đĩnh đưa đến tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa. Cửa thất đóng kín, Hoàng cô quỳ trước cửa, lễ ba lễ và thưa rằng: Đệ tử sắp hồi kinh nên đến xin Hòa thượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường. Hòa thượng vẫn không trả lời. Hoàng cô đi vòng quanh chùa suy nghĩ kế khác, sau đó Hoàng cô lại trước cửa thất quỳ xuống thưa rằng: Bạch Hòa thượng, nếu Hòa thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa thượng, đệ tử cũng hân hoan mà ra về.

Im lặng trong vài phút ... Hòa thượng trong thất đưa bàn tay ra cửa nhỏ nơi để đưa thức ăn vào thất, Hoàng cô vội ôm lấy bàn tay hân nhẹ một cách trìu mến, rồi sụp xuống lạy ba lạy và khóc sướt mướt. Nhưng sau đó, Hoàng cô cho biết là bà sẽ ở lại chùa Đại Giác nghỉ vài ngày.

Đến giữa đêm đó, vào canh ba, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa, mọi người trong chùa hoảng hốt, cùng nhau chạy đến dập tắt ngọn lửa, nhưng tịnh thất cháy rụi, xác thân Hòa thượng Liên Hoa cũng cháy tiêu. Mọi người đang bàn tán xôn xao, có người phát hiện được bài kệ Niết Bàn do Hòa thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách chánh điện:

Thiệt đức rèn kinh vẹn kiếp trần,
Thành không vẫn đục vẫn trong ngần
Liễu tri mộng huyễn chơn như huyễn,
Đạt đạo minh vui đạo mấy lần.

Phía dưới có đề: Sa môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.

Hay tin Hòa thượng Liên Hoa, Hòa thượng của Hoàng gia, bốn sư của Hoàng cô và một số người trong Hoàng cung nhà Nguyễn, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng Trấn ở Gia Định phải báo tin về triều đình và hợp nhau tổ chức tang lễ. Sau khi làm lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa xong, Hoàng cô rất buồn bã và cho biết rằng bà sẽ ở lại chùa Đại Giác cho đến ngày khai mộ mới hồi kinh.

Nhưng, ngay ngày hôm sau đó, Hoàng cô uống độc được tự tử tại hậu liêu chùa Đại Giác, ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1828) thọ 65 tuổi. (có lẽ Hòa thượng Liên Hoa lúc đó cũng hơn 60 tuổi).

Hòa thượng Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm, hợp cùng thiền sư Tế Chánh – Bốn Giác trụ trì chùa Từ An và chư tăng ở các chùa trong môn phái lo lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa, lại lo

an táng Hoàng cô và thỉnh long vị của Hòa thượng Liên Hoa và linh vị của Hoàng cô về thờ ở chùa sắc tứ Từ An. Long vị của Hòa thượng thờ ở bàn thờ Tổ, Linh vị của Hoàng cô thờ ở bàn thờ bá tánh.

Nhưng sau đó, chùa Từ An bỗng nhiên xảy ra nhiều sự cãi vã xào xáo trong chùa. Chùa Từ An là chùa quan, tức chùa do vua sắc tứ và hộ trì mọi việc trong chùa, vốn có nghi lễ nghiêm minh, chư tăng đều giữ đạo hạnh, cư xử lễ độ, hòa thuận ... Thiền sư trụ trì là thiền sư Tế Chánh – Bốn Giác, đệ tử của Hòa thượng Liên Hoa dần xếp mãi cũng không yên, chùa vẫn lúng cúng, xáo trộn. Thiền sư Bốn Giác phải tham khảo ý kiến Hòa thượng Viên Quang. Sau một thời gian thiền quán để tìm nguyên nhân và tìm cách giải quyết những bất ổn ở chùa Từ An, Hòa thượng Viên Quang mới nghiệm được là: có thể Hoàng cô có thần thức luyến ái Hòa thượng quá mạnh và muốn được gần Hòa thượng, nên gây ra xáo trộn ở chùa để đòi yêu sách.

Vì vậy Hòa thượng Viên Quang đề nghị với thiền sư Bốn Giác cho đưa linh vị của Hoàng cô thờ chung với Long vị của Hòa thượng ở bàn thờ Tổ. Quả nhiên, sau khi làm như thế, trong chùa Từ An trở lại bình thường. Không còn xáo trộn như trước. Vì vậy, cho đến ngày nay, ở chùa Từ An, trên ban thờ Tổ, bên cạnh Long vị của Hòa thượng Liên Hoa có linh vị của Hoàng cô trên có ghi: “Thích môn hộ gáo, Hoàng cô, thọ Bồ Tát giới, pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt chi vị”.

Hòa thượng Liên Hoa hay thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt có các đệ tử nổi danh như:

- Thiền sư Tế Chánh – Bốn Giác; sau là Tăng cang chùa Thiên Mục (1823 – 1825), Tăng cang chùa Giác Hoàng đứng ra lo trùng tu chùa Quốc An và chùa Từ An.
- Thiền sư Tế Bốn – Viên Thường (1769 – 1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế) và Tăng cang chùa Thiên Mục.
- Thiền sư Tế Tín – Chánh Trực trụ trì và trùng tu chùa sắc tứ Từ An và chùa “Quốc An Khải Tường”.
- Thiền sư Tế Triệt – Giác Nguyên khai sơn chùa Tân Long (Cao Lãnh)

Hình:

Long vị Hòa thượng Liên Hoa (Thiệt Thành – Liễu Đạt) và Hoàng cô (Tế Minh – Thiên Nhựt) trên bàn thờ Tổ chùa Từ An.

III. TĂNG CANG TẾ CHÁNH – BỐN GIÁC (1771 – 1851) (PHÀI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36).

Hiện nay chưa biết tên thật và quê quán, có lẽ Tăng Cang Tế Chánh – Bốn Giác quê ở phủ Gia Định, vì là huymh đệ với Tăng cang Tế Bốn – Viên Thường quê ở xã Tân Lộc, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định, hai vị cùng qui y thọ giáo với Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt ở chùa Khải Tường (Gia Định).

Hòa thượng Liễu Đạt là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Tri và là pháp tôn của tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều trụ trì ở chùa Kim Cang (Đồng Nai).

Sau một thời gian tu học ở chùa Khải Tường, sư Bốn Giác được cử làm Tri sự ở chùa Từ An (Gần chùa Khải Tường) lo việc hành chánh và tài chánh, lúc đó trụ trì chùa này là Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 25 và cũng là pháp tôn của tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Như vậy, thiền sư Bốn Giác được tham học với hai Hòa thượng nổi danh thời đó ở phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay).

Năm 1821, Hòa thượng Phật ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An, trong khi Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt đang giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mục ở Kinh đô Huế, sư Bốn Giác cùng với đồ chúng lo tang lễ và lập tháp trong khuôn viên chùa. Sư Bốn Giác được lên kế thế trụ trì chùa sắc tứ Từ An. Sau đó sư Bốn Giác lo trùng tu lại chùa Từ An.

Khảong năm 1833 – 1835 xảy ra vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi ở thành Gia Định, tăng cang chùa Thiên Mục là Tiên Giác – Hải Tịnh bị tội, vua Minh Mạng cách chức Tăng cang và phạt phải ở lại chùa này lo những việc nặng nhọc trong chùa, vua cử sư Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa sắc tứ Từ An (Gia Định) ra thay giữ chức tăng cang chùa Thiên Mục (Huế). Sư Tế Tín – Chánh Trực kế thế trụ trì chùa sắc tứ Từ An.

Năm Minh Mạng 20 (1839), tăng cang Bổn Giác mua cho Tổ Đình Quốc An ở Kinh đô Huế (do thiền sư Siêu Bạch – Nguyên Thiệu lập khoảng năm 1683 – 1684) 11 mẫu 8 sào ruộng ở An Nông, xã Lộc Bổn làm ruộng hương hỏa và chú tạo tượng Bồ Tát Địa Tạng và đúc đại hồng chung cho Tổ đình Quốc An.

Năm Minh Mạng 21 (1840), Tăng cang Bổn Giác cùng với trụ trì Tổ đình Quốc An là thiền sư Huệ Giám dâng sớ xin vua cho trùng tu Tổ đình Quốc An, vua chấp thuận và cúng dường cho Tổ đình 500 quan tiền để lo việc này.

Sau khi vua Minh Mạng băng, Thiệu Trị lên nối ngôi năm 1841 vua lại cử Tăng Cang Tế Chánh – Bổn Giác qua làm tăng cang chùa Long Quang (ở kinh đô Huế) và phong cho sư đệ của Bổn Giác là sư Tế Bổn – Viên Thường thay làm Tăng cang chùa Thiên Mục.

Năm Giáp Thìn (1844) vua lại cử Tăng cang Bổn Giác qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành (thành nội) kinh thành Huế. Cũng trong năm đó, thiền sư Huệ Giám trụ trì Tổ đình Quốc An viên tịch, Tăng cang Bổn Giác kiêm nhiệm trụ trì Tổ đình Quốc An. Từ đó, có lẽ Tăng cang Bổn Giác về trụ xứ ở Tổ đình Quốc An vì chùa Giác Hoàng ở trong nội thành không được thanh tịnh và thoáng mát, Tổ đình Quốc An ở giữa vùng rừng thông và vùng rừng núi Ngự Bình, Thiên Thai ... yên tĩnh, tĩnh mịch ...

Tháng 5 năm Giáp Thìn (1844) Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác chứng minh cho việc chú tạo đại hồng chung của chùa Linh Sơn Đông Thiên tự.

Chùa Linh Sơn Đông Thiên tự là một trong bốn chùa Linh Sơn ở Kinh đô Huế (Đông Thiên tự, Tây Thiên tự, Bắc Thiên tự, Nam Thiên tự) là các chùa của công chúa, cung phi hoàng tộc nhà Nguyễn thành lập và tu hành.

Trong bài minh khắc trên đại hồng chung ở chùa Linh Sơn Đông Thiên tự có viết:

“Giác Hoàng tự Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác Hòa thượng chứng minh.

Thập phương Bổn đạo, thiện nam tín nữ đại tiểu đẳng hỉ cùng lô liệt danh vị chư hậu”

....

Thiệu Trị tứ niên, Tuế thứ Giáp Thìn, trọng hạ nguyệt cát nhật (năm 1844).

Hội chủ Thái trưởng công chúa đệ thập tam, thọ Sa di ni Nguyễn Phước Ngọc Thụy Tử, pháp danh Hải Châu, tự Thiệu Hương. Tịnh sanh mẫu, tiền hiền hữu cung tân thọ ưu bà di giới, Nguyễn Đình Thụy Vĩnh, pháp danh Hải Thanh (...)

Tiên triệu hữu cung tân Đặng Công Thị Duyên pháp danh Tánh Trang hựu mỹ đông cổ đặc hồng chung nhất loại, kính thấu nhất xích ngũ thốn thông cao tứ xích tứ thốn tinh trọng tam bách ở biệt thập khâm cân, tri cúng tại Linh Sơn Đông Thiên tự.

Ngày rằm tháng Chạp năm Canh Tuất (đầu năm 1851), Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác viên tịch tại Tổ đình Quốc An, thọ 80 tuổi.

Như vậy có lẽ Hòa thượng Bổn Giác sanh năm 1771, tức năm Tân Mão.

Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên Tổ Đình Quốc An. Ngoài ra, chùa Thiên Mục (Huế) và chùa Sắc tứ Từ An (Gia Định – thành phố Hồ Chí Minh ngày nay vẫn còn thờ Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác.

Long vị thờ ở chùa Quốc An: “Tứ y bát thiền tượng, Thiên Mục Tăng cang, trùng hưng Từ An tự, Lâm Tế Tam thập lục thế, hựu Tế Chánh – Bổn Giác Hòa thượng giác linh”.

Qua long vị trên, chúng ta có thể được biết thêm là: Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác được vua (có lẽ vua Thiệu Trị) sắc ban cho y bát và thiền tượng.

Hình: Tháp của Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Quốc An (Huế).

ĐỆ TỬ CỦA TĂNG CANG TẾ CHÁNH – BỔN GIÁC.

Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác (1771 – 1851) có nhiều đệ tử nổi danh như:

1) Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa (? – 1863).

Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa kế thế trụ trì chùa Quốc An sau khi bổn sư viên tịch (năm 1850) cho đến ngày tịch (năm 1863).

2) Tăng cang Liễu Triệt – Từ Minh (? – 1870).

Kế thế trụ trì chùa Quốc An từ năm 1863 khai sơn chùa Viên Quang năm 1855 được bổ làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

3) Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu (1814 – 1890)

Thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu tu học ở chùa Quốc An. Năm 1865 khi sư huynh Liễu Triệt được vua cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng, sư được cử làm trụ trì chùa Quốc An. Sư trùng tu chùa Quốc An, tạo tượng Phật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc. Năm 1877 được cử làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng và chùa Long Quang. Năm 1883 được cử Tăng cang chùa Thiên Mục. Viên tịch tại chùa Quốc An ngày mồng 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890).

4) Thiền sư Liễu Tánh – Huệ Cảnh (1796 – 1866).

Thiền sư Liễu Tánh – Huệ Cảnh tên là Lê Đức Giai, sanh năm Bính Thìn (1796) ở xã La Chử, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, xuất gia thế độ với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Báo Quốc được ban pháp danh là Tánh Khoát – Đức Giai hiệu Như Trúc.

Sau đó, sư Đức Giai cầu pháp với Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác ở chùa Thiên Mục được ban pháp danh là Liễu Tánh – Huệ Cảnh và được phó pháp bằng bài kệ:

Thị pháp bốn lai Như thị pháp
Vô danh triển chuyển cường án danh
Như kim Liễu Tánh vô ngôn thuyết,
Thị giác như tư Huệ Cảnh minh.
(Hàm long sơn chí).

5) Thiền sư Liễu Tâm – Viên Cơ.

Thiền sư Liễu Tâm – Viên Cơ lúc đầu qui y thế độ với Hòa thượng Tánh Thiên – Như Định, được ban pháp danh Hải Đức – Trinh Tường nhưng sau đó cầu pháp với Tăng Cang chùa Thiên Mục là Tế Chánh – Bổn Giác được ban pháp danh là Liễu Tâm – Viên Cơ và được phó pháp bằng bài kệ.

Pháp Pháp tinh như pháp
Tâm tâm sơ cơ thời
Liễu tâm phi nội ngoại
Khương thượng thụ Viên Cơ.

IV. TĂNG CANG TẾ BỔN – VIÊN THƯỜNG (1769 – 1848)

(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36).

Tăng cang Tế Bổn – Viên Thường tên là Nguyễn Văn Thường quê ở phường Tân Lộc, huyện Tân Bình (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), phủ Gia Định, qui y thọ giới với Hòa thượng Thiệt Thành – Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường.

Trong thời gian Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh còn chống lại nhà Tây Sơn (1776 – 1801), Nguyễn Vương cùng Hoàng gia và triều thần có thời tạm ngụ tại chùa Khải Tường và chùa Từ An, lúc đó sư Viên Thường có thể quen biết với Hoàng gia Nguyễn Vương. Vì vậy, năm 1802

khi Nguyễn Phước Anh lên ngôi vua, hiệu là Gia Long sư Viên Thường được thỉnh ra Kinh đô Phú Xuân (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) trụ trì chùa Long Quang chùa này đã có Hòa thượng Trần Văn Thanh ở từ lâu.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), sư Viên Thường đến trụ trì chùa Pháp Vân khi chùa đã bị hư sập trong thời Tây Sơn, tăng đồ phiêu tán, sư Viên Thường trùng tu lại chùa. Sư Viên Thường nghe Hòa thượng Trần Văn Thanh cho biết rằng: Trước đây chùa Pháp Vân có 26 mẫu ruộng ở xã Thần Phù và 21 mẫu ruộng ở vùng Bào Hàm, xã Khê Xá.

Năm Minh Mạng 12 (1831), sư Viên Thường làm đơn xin quan phủ Thừa Thiên cho chùa Pháp Vân lãnh lại số ruộng đó. Khi điều tra, quan phủ Thừa Thiên được Lý trưởng xã Thần Phù xác nhận: trong địa bộ của xã Thần Phù có 26 mẫu ruộng của chùa Pháp Vân vì trong địa bộ có ghi: “Tam Bảo quan Điền”, phía dưới có ghi chú là: “Cựu Pháp Vân Tam Bảo điền tưng trưng”, nhưng trong số 26 mẫu ruộng đó, có hơn một mẫu đã bị trưng dụng làm xưởng gỗ, nên phủ Thừa Thiên chỉ giao lại cho chùa hơn 24 mẫu ruộng còn lại đó.

Trong lúc đó, Lý trưởng xã Khê Xá trình rằng: “Trong địa bộ xã, 21 mẫu ruộng ở xứ Bào Hàm chỉ để là: “Quan điền” mà không có ghi rõ “Tam bảo quan điền” nên không chịu giao số ruộng này lại cho chùa, mặc dầu trong địa bộ có ghi chú chữ Nho: Cựu tam bảo tự điền Pháp Vân tự”. Phủ Thừa Thiên xử rằng chỉ giao lại cho chùa Pháp Vân hơn 24 mẫu ở xã Thần Phù mà không trả lại 21 mẫu ruộng ở xã Khê Xá với lý do: ruộng không có ghi rõ là ruộng Tam bảo và việc cũng đã xảy ra quá lâu đời rồi, không có đủ bằng chứng đó là ruộng của chùa”

Sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) vua phong cho sư Tế Bồn – Viên Thường làm Tăng Cang chùa Thiên Mục, thay thế Tăng cang Tế Chánh – Bồn Giác.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), Tăng cang chùa Giác Hoàng là thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định bị bệnh xin về sơn dã. Vua ra lệnh cho Tăng cang chùa Thiên Mục là Viên Thường cùng Tăng cang chùa Long Quang là thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu) họp chư sơn trong các chùa quan tuyển chọn thay thế. Tăng Cang Viên Thường cử Thiền sư Hải Tịnh qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng.

Tháng 3 năm Thiệu Trị thứ tư (1846) chùa Diệu Đế do vua cho xây dựng hoàn thành. Tháng 5 Bính Ngọ (1846) nhân lễ tứ tuần (40 tuổi) vua cho lập trai đàn mừng “Thánh thọ tứ tuần” ở chùa Diệu Đế, kéo dài một thất. Kế đến các Hoàng nam và Hoàng nữ xin mở tiếp trai đàn thêm một thất nữa. Đến ngày 22, Tăng cang Viên Thường, cùng tăng cang chùa Giác Hoàng và tăng cang chùa Diệu Đế (Nguyễn Văn Chơn) xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho vua thêm một thất nữa (23 đến 29) và các vị này tự lo liệu mọi tổn phí cho trai đàn.

Tháng 11 năm Thiệu Trị thứ năm (1845), tăng cang Viên Thường lại đệ đơn thưa với vua về việc xã Khê Xá không chịu trả lại cho chùa Pháp Vân 21 mẫu ruộng của chùa hồi trước. Vua trao cho Ty Tam Pháp cứu xét, Ty Tam Pháp giao cho phủ Thừa Thiên xét xử.

Vụ án này kéo dài mãi đến năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), các quan phủ Thừa Thiên gồm Tôn Thất Mậu, Nguyễn Công Trứ, Lê Bá Vĩnh trình lên vua đề nghị như sau:

“...Vậy cứ tuân theo tiền an mà biện lý, Chí như chùa Pháp Vân đã được xã Thần Phù giao trả lại hơn 24 mẫu ruộng, nhang khói có thừa, thế mà Nguyễn Văn Thường không chừa được giới tham, dám kêu ca lếu láo. Đã tra xét giấy tờ nguyên cấp và các khoản nhiều lần bảm phủ tự cam chịu sai lầm.

Vậy tên Nguyễn Văn Thường, xin hiệu luật “Đón xa giá trần tố việc không đúng sự thật” xử 100 trượng. Nhưng xét tên ấy đã 79 tuổi, nên theo lệ cho chuộc 7 phân 5 ly bạc nộp vào kho. Có điều, tên ấy là một sư già “Nên được khoan miễn hay không là do Thiên ân phán xét”.

(Ngày 9 tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 7)

Sau đó Nội Các theo lệnh vua ra các quyết định như sau:

Ngày 20 tháng này, thần Hà Duy Phiên, Nguyễn Quốc Cẩn, Tôn Thất Thường, Trương Hao Hợp vâng chỉ rằng:

Trụ trì Nguyễn Văn Thường lần này kháng tố không đúng sự thật, đáng phát chiếu trừng trị. Nhưng nghĩ ì tuổi đã ngoài 70 già yếu, nên gia ân truyền miễn đánh trượng và cũng không thu tiền chuộc làm gì.

Các khoảng khác y như lời tâu, Khâm Thử (1)

Có lẽ sau bản án này, Tăng cang Viên Thường rời khỏi chùa Thiên Mục trở về trụ trì chùa Thiên Phước, nơi Tăng cang Viên Thường đã từng trùng tu chùa khi trước nên trong long vị ở chùa Thiên Mục có ghi là: “Sắc tứ Thiên Mục Tăng cang, Tế thượng Gia Phổ, trùng kiến Thiên Phước tự, tam thập lục thế, húy Tế Bản, Thượng Viên hạ Thường Hòa thượng Giác Linh”.

Có lẽ Hòa thượng Tế Bản – Viên Thường tịch vào năm Mậu Thân (1848) đời vua Tự Đức vì trên long vị có ghi ngày tạo long vị là mừng 1 tháng 5 năm Tự Đức nguyên niên (Mậu Thân 1848).

Tăng cang Tế Bản – Viên Thường có đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Liễu Dương – Từ Chơn, kế thế trụ trì chùa Long Quang (Huế), được cấp độ điệp và giới đao vào năm Minh Mạng 16 (1835)
- Sư Nguyễn Văn Quý kế thế trụ trì chùa Long Quang, chùa Pháp Vân (ở Huế), tham gia lãnh đạo cuộc biến loạn “Chày vôi” định lật đổ vua Tự Đức để đưa con An Phong Công Hồng Bảo là Đinh Đạo lên ngôi (năm 1866) lấy chùa Pháp Vân làm nơi hội họp và chế tạo khí giới. Cuộc nổi loạn thất bại, quân triều đình bắt được sư Nguyễn Văn Quý ở chùa Pháp Vân (chùa Khoai).

(1) Trích dịch Châu bản triều Nguyễn của Nguyễn Hồng (bản thảo).

V. THIÊN SƯ LIỄU DƯƠNG – TỪ CHƠN. (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

Thiền sư Liễu Dương – Từ Chơn tên là Nguyễn Văn Chơn, quê ở xã Phú Trạch, tổng Phú Xuân Trung, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37.

Thiền sư Liễu Dương là đệ tử của Tăng cang Tế Bản – Viên Thường ở chùa Long Quang (Huế), truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới ... Liễu Đạt Ngộ Chân Không).

Năm Minh Mạng 16 (1835) vua cho mở “Đạo tràng thủy Lục” vào rằm tháng 7 để cầu siêu cho chiến sĩ trận vong, cầu phước báu cho dân chúng ... Vua cho triệu tập tăng chúng cả nước về dự. Mỗi tỉnh cử một số Hòa thượng, Đại sư và Tăng chúng. Sau khi Đạo tràng hoàn mãn, vua giao cho Bộ Lễ sát hạch chư tăng tham dự Đạo Tràng mà chưa được cấp độ điệp, tuyển khoảng 50 vị để cấp độ điệp, giới đao và ban thưởng theo thứ hạng.

Thiền sư Liễu Dương lúc đó trụ trì chùa Long Quang ở xã Xuân Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên được tham dự và đã thi đậu sau kỳ sát hạch của Bộ Lễ, nên được cấp độ điệp và giới đao vào ngày mồng 1 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 16, tức năm Ất Mùi (1835)

(Vào thời vua Minh Mạng, có hai vị sư đều được cấp độ điệp có cùng tên là Nguyễn Văn Chơn, nhưng quê quán khác nhau:

- Thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn, quê ở ấp Kiên Chánh, huyện Phù Ly, phủ Qui Nhơn, trấn Bình Định, được cấp độ điệp vào năm Minh Mạng thứ 11, năm Canh Dần (1830), hoàng hóa ở chùa Báo Quốc, sau được cử làm Tăng cang chùa Diệu Đế (1846 – 1847) và Tăng cang chùa Thiên Mục (1847 – 1852).

Chùa Tường Vân (Huế) hiện thờ cả hai vị:

- Lâm Tế chánh phái, đệ tam thập thất thế, húy Liễu Dương, thượng Từ Hạ Chơn Giác linh chi tọa.
- Sắc tứ Thiên Mục Tăng cang, hưng kiến Từ Quang tự, húy Tánh Huệ hiệu Nhứt Chơn Hòa thượng giác linh chi tọa.

VI. TĂNG CANG LIỄU CHƠN – TỪ HIẾU (1814 – 1890).

Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu có lẽ là đệ tử của Tăng cang Tế Chánh – Bổn Giác (1711 – 1850), thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 37, là pháp tôn của Hòa thượng Liên Hoa (Thiệt Thành – Liễu Đạt).

Khoảng năm 1865, sư huynh của sư Từ Hiếu là thiền sư Liễu Triệt – Từ Minh được cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng, nên Từ Hiếu được cử làm trụ trì chùa Quốc An.

Sư Từ Hiếu đã viết lại tiểu sử của Thái trưởng Công chúa Long Thành. Bà đã qui y với Hòa thượng Liên Hoa trụ trì chùa Khải Tường khi còn theo Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh chống lại nhà Tây Sơn và trung hưng Gia Định. Năm 1805, bà từ Gia Định trở về Kinh đô Huế, Hòa thượng nhờ bà chăm lo chùa Quốc An do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập. Hai Công chúa đã cúng dường cho chùa Quốc An 400 quan tiền, Thiền sư Từ Hiếu trùng tu chùa Quốc An, tạo tượng Phật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc thờ ở chùa.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877) sư Từ Hiếu được cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và chùa Long Quang.

Năm Tự Đức thứ 36 (1883) Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục sau khi Tăng cang Hải Nhu – Tín Nhậm viên tịch.

Ngày mùng 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890), Tăng cang Liễu Chơn – Từ Hiếu viên tịch tại chùa Quốc An, thọ 77 tuổi (như vậy là sanh năm Giáp Tuất, 1814), đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa long vị ghi: “Sắc tứ Linh Mục tự, Tăng cang, trùng hưng Quốc Âm tự, Tổ tam thập thất thế, húy Liễu Chơn – Từ Hiếu giác linh”

Hình:

- Chùa Huệ Nghiêm
- Bảo tháp của Tổ sư Thiệt Thoại – Tánh Tường.
- Tượng Phật bằng đồng ở chùa Huệ Nghiêm.
- Mộ của Ưu bà Di Liễu Dao ở chùa Huệ Nghiêm.

VII. CÁC THIỀN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA HUÊ NGHIÊM.

Chùa Huệ Nghiêm là một trong những chùa xưa ở Thành phố Hồ Chí Minh, được Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường thành lập vào cuối thế kỷ 18, hiện tọa lạc tại số 20 đường Phạm Văn Bi, thị trấn Thủ Đức.

Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35 là đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí ở chùa Kim Cang (ấp Bình Thảo, Đồng Nai), truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:

“Tổ Đạo Giới Định Tông,
Phương Quảng Chánh Viên Thường
Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế,
Liễu Đạt Ngộ Chân Không”.

Thiền sư Tánh Tường – Tánh Tường sanh năm Tân Dậu (1741), sau thời gian tu học với Hòa thượng Nhứt Trí ở chùa Kim Cang, thiền sư Tánh Tường vân du hoàng hóa theo lớp người Việt từ Đồng Nai di cư đến vùng đất mới thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định. Đến làng Linh Chiểu

Đông thấy cảnh trí thích hợp cho việc hoàng hóa nên dừng chân lại đây, dựng chùa Hoa Nghiêm để hoàng dương Phật pháp, để an ủi tinh thần những người dân di cư phải xa gia đình thân thuộc, xa quê hương sống nơi vùng đất mới lạ.

Sau thời gian hoàng hó ở chùa huê Nghiêm, danh tiếng thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường được truyền xa, nhiều Phật tử qui y thọ giới, thâu nhận nhiều đệ tử, nổi tiếng nhất là ba vị sau:

- Tế Lý – Quảng Đức và Tế Vĩnh – Quảng Nhơn kế thế trụ trì chùa Huê Nghiêm.
- Tế Giác – Quảng Châu hay Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875) trụ trì chùa Giác Lâm (Phú Thọ – Gia Định), có thời được vua Nguyễn cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và Tăng cang chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Phú Xuân (Huế).

Hòa thượng Tế Giác – Quảng Châu có nhiều công đức trong việc phát triển Phật Giáo ở Gia Định thành, tức Lục Tỉnh Nam Kỳ sau này. Hòa thượng Quảng Châu có nhiều đệ tử hoàng hóa khắp miền Nam và còn truyền thừa cho đến ngày nay ở Nam Bộ.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm Đinh Sửu (1817), Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tường viên tịch ở chùa Huê Nghiêm đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên.

- Thiền sư Tế Vĩnh – Quảng Nhơn kế thế bốn sư trụ trì một thời gian ngắn, sư đệ là Tế Lý – Quảng Đức lên thay trụ trì chùa Huê Nghiêm.
- Thiền sư Tế Lý – Quảng Đức là bậc long tượng trong chốn thiền môn được nhiều người tôn kính và thọ giới qui y. Trong số đệ tử của chùa có Ưu bà Di Liễu Đạo, tự Thành Tâm, tên tục là Nguyễn Thị Hiên là người giàu có nổi tiếng ở Gia Định, là Phật tử sùng mộ, hết lòng hộ trì Phật pháp, cúng dường tam bảo, bố thí người nghèo ... Ưu bà Di Liễu Đạo thấy chùa Huê Nghiêm tọa lạc nơi trũng thấp chùa thường bị ngập lụt, nên bà hiến đất cho chùa để dời chùa lên nơi gò cao như vị trí hiện nay (cách chùa cũ khoảng gần 1km). Bà Liễu Đạo hộ giúp thầy xây dựng lại chùa và tiếp tục lo việc Phật sự.

Năm Tân Tị, niên hiệu Đạo Quang năm đầu (năm 1821), Ưu bà Di Liễu Đạo mất, bài vị được thờ ở chùa làm bằng gỗ quý, chữ khảm bằng sa cừ ngũ sắc, ghi như sau: “Phụng vì Huệ Nghiêm tự, Hội chủ Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo, tự Thành Tâm”.

Theo truyền thuyết ở chùa, sau một thời gian, vào thời Vua Đạo Quang (1821 – 1850) ở Trung Quốc, Hoàng phi có sanh một Công Chúa nhưng khi sanh ra, Công chúa cứ nắm chặt hai bàn tay. Vua cho thỉnh chư tăng lập đàn tràng tụng kinh hai tay Công chúa mới mở ra được, trên hai bàn tay của Công chúa có chữ màu đỏ như son, một tay có chữ “Liễu Đạo” một tay có chữ “Huê Nghiêm – Gia Định”. Vua lấy là lạ, mới gửi văn thơ qua triều đình Huế để tìm xem ở Gia Định có chùa Huê Nghiêm và có Phật tử nào là Liễu Đạo hay không ? Ưu bà Di Liễu Đạo đã nổi tiếng từ lâu ở Gia Định nên tìm rất dễ. Sau khi điều tra, triều đình vua Nguyễn gửi văn thơ sang Trung Hoa, cho biết sự tích về bà Liễu Đạo, vua nhà Thanh sau đó đã gửi tặng cho chùa Huê Nghiêm một tượng Phật bằng đồng, hiện còn được thờ tại chùa.

- Sau khi thiền sư Tế Lý – Quảng Đức viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở sân chùa phía trước chùa. Đệ tử của thiền sư Quảng Đức là Liễu Xuân – Minh Chí kế thế trụ trì.

Sau khi Thiền sư Liễu Xuân – Minh Chí viên tịch, có lẽ là năm Kỷ Sửu (1889), Tỳ kheo Đạt Lý – Huệ Lưu được cử lên thay trụ trì chùa Huê Nghiêm.

Tỳ kheo Huệ Lưu quê ở làng nhứt Tảo (tỉnh Định Tường), sanh ngày mùng 1 tháng Chạp năm Đinh Tị (cuối năm 1857, đầu năm 1858) tu học ở chùa Giác Viên từ nhỏ, thọ giới qui y với Thiền sư Liễu Khiêm – Hoàng Ân (hay Minh Khiêm), chí tâm tu học, thông đạt kinh điển và giỏi chữ Nho.

Năm 1889, Tỳ kheo Huệ Lưu thay thế trụ trì chùa Huê Nghiêm. Vào thời đó, ở miền Nam ít có in kinh sách, nhứt là sách về Tạng luật, chư tăng ít có sách luật để học. Vì vậy, Tỳ khoa Huệ Lưu ra công sao lục lại sách Tỳ ni nhứt tụng và Quy sơn cảnh sách, biên soạn lại thành sách Tỳ ni, Sa di Oai nghi Cảnh sách, thường được gọi tắt là Trường Hàng Luật và Hòa thượng Minh Khiêm

Hoàng An ở chùa Giác Viên và Giác Lâm chú giải, sách được in vào năm Giáp Ngọ (1894), bìa sách có ghi:

- Giác Viên Lang Nhã, thiên hòa Hoàng An tỉnh nghĩa.
- Huệ Nghiêm Thiền Viện, Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục.

Tỳ kheo Huệ Lưu xây dựng lại chùa Huệ Nghiêm vì chùa đã bị hư mục.

Khoảng năm 1895, Tỳ kheo Huệ Lưu phát nguyện vân du về miền núi Thất Sơn ở miền Tây Nam kỳ tu hành ba năm.

Khi vân du về Thất Sơn tu hành, tỳ kheo Huệ Lưu gửi cho hương chức làng Linh Chiểu Đông bài thơ chữ nôm như sau:

Chốn non đài tôi ngụ hôm nay,
Việc am tự nhờ làng chiếu cố,
Tôi cũng muốn dốc lòng bồi bổ,
Có lời nguyện phải gắng ra đi
Ở trong chùa cúng kiến việc chi,
Chúng tăng thỉnh làng vò nhắc nhở,
Đạo trẻ tôi ấu thơ bở ngỡ,
Xin làng thương đừng chấp mới thương,
Việc thú thành nhứt cửu nguyệt trường,
Công sáng tạo ra thân tiểu tử,
Bà lão tôi ký thân bổ tự,
Xin việc làng thương chút mẹ tôi,
Xin đoái thương mấy đoan khúc nôi,
Lão ngô, lão cập nhưn chi lão,
Tôi cũng nhờ thánh nhân dạy bảo,
Phụ mẫu tồn bất khả viễn du
Phận vô chùa theo Phật đi tu,
Câu cất ái tu thân có khác,
Tôi cũng muốn lòng son tạc dạ,
Để cho làng gìn giữ chùa chiền
Từ tôi đi thầy chú có khuyên,
Mỗi năm phải trở về một độ,
Ý tôi muốn ba năm đủ số,
Đúng lời làng tử lý thám hồi,
Xin việc làng thương lấy lời tôi,
Nguyện ai nấy ăn chay niệm Phật,
Trước sùng Nho sau là trọng Thích
Thư cơ hồ lạc thiện chi hương,
Chúc bốn thôn hòa khí trí lương,
Câu lê thứ bình an khương thời.

Trong thời gian tu hành ở vùng Thất Sơn và hoằng hóa ở Đồng bằng Cửu Long thuộc miền Tây Nam Kỳ, Tỳ kheo Huệ Lưu có lẽ có sáng tác một số bài thơ lục bát và các bài kệ để khuyên bá tánh tu hành. Lối hành đạo và những bài thơ, bài kệ của Tỳ kheo Huệ Lưu giống như sấm giảng của Phật Thầy Tây An ngày trước (1807 – 1856) nên có thể người dân miền Tây gọi Tỳ kheo Huệ Lưu là “Sư Vải Bán Khoai” và tưởng Ngài là hoá thân của Phật thầy Tây An (?) Vì vậy, một số tập thơ của Tỳ kheo Huệ Lưu được dân chúng in chung lại trong “sách sấm giảng người đời” (?)

Sách sấm giảng người đời gồm 11 tập thơ (11 cuốn), trong đó cuốn thứ 8, thứ 10 và 11 có ghi rõ tác giả là Huệ Lưu.

- Ở cuối cuốn thứ 10 có viết:

“Huệ Lưu ký tả một bài,
Viễn bang châu quận hậu lai khán tường,
Vấn dài lời nói thảm thương,
Muốn thời hãy đọc, không thời đừng nghe,
Giảng kinh không phải thơ vè,
Nên ngồi đặt đặng không nghe lại cười,
Giảng kinh có tiếng không người,
Chúng có chín mươi không phải mình tôi
Huệ Lưu bút ký tả rồi,
Đặng cho thiên hạ dấu noi để đời”.

- Cuối cuốn thứ 11 có viết:

“Tu từ Thánh tử tôn sư
Tôi xin trở lại thảo lư viễn hành
Thầy ngồi trên dảnh mây xanh Tôi xin đạp sỏi dày sành giáo dân,
Cúi xin bá tánh đồng tâm,
Cầu cho bá tánh dưới trần hiền lương,
Cầu cho bá tánh bốn phương
Vô tai linh sự an khương thái bình.
Tôi đâu có nệ nhọc nhằn,
Cầu cho ai nấy giữ gìn lời răn,
Thân tôi tuyệt tự nhứt thân,
Vô hậu kế đại chẳng bằng đi đâu
Huệ Lưu xét hết cạn sâu,
Mực mài bút ký quận Châu chớ phiền
Đọc coi đâu có tổn tiền,
Cổ tích lưu truyền chẳng phải chuyện kim,
Bấy lâu phong cảnh giáng niên,
Bấy lâu tới hội lưu truyền gần xa,
Huệ Lưu lục tự trao ra,

Cầu cho thiên hạ trẻ già tu thân”.

- Cuối sách Sấm Giảng người đời có hai bài kệ khuyên bá tánh tu hành theo pháp môn niệm Phật, cuối bài kệ thứ 2 có viết như sau:

Huệ Lưu diễn giải mấy hàng,
Câu cho già trẻ luận bàn tu thân,
Cuội đời xem thấy hầu gần,
Có buồn thời đọc tai ương khỏi lâm.
Đọc rồi phải niệm ba câu,
Có biên câu niệm khẩn cầu dưới đây:
Nam Mô Năng Cứu khổ cứu nạn cho
Vạn dân bá tánh Bồ Tát Ma Ha Tát

Sau ba năm tu hành hoàng hóa ở vùng Thất sơn (1895 – 1897) theo đúng lời phát nguyện, cuối năm Đinh Dậu (1897), Tỳ kheo Huệ Lưu trở về chùa Huệ Nghiêm để tiếp tục tu hành và làm tròn chữ hiếu vì còn mẹ già đang sống ở chùa này. Sau khi trở về chùa Tỳ kheo Huệ Lưu nhập thất tu thiền. Những oan trái lại xảy ra. Trong số bốn đạo ở chùa, có một nữ đệ tử trẻ đẹp, con

nhà danh giá ở Thủ Đức phải lòng Tỳ kheo Huệ Lưu, đã lâu ngày không được gặp mặt thầy, tìm hết cách mà thầy cũng không tiếp. Một hôm, nhân lúc đem cơm cho thầy, khi Tỳ kheo Huệ Lưu đưa tay ra cửa nhò cửa thất để nhận phần cơm như mọi hôm bất ngờ, thiếu nữ đó nắm lấy tay của thầy mà hôn, Tỳ kheo Huệ Lưu rút tay vào.

Và giờ Tý đêm hôm đó, 12 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1898) Tỳ kheo Đạt Lý – Huệ Lưu tự thiêu, cúng dường chư Phật, cũng như là để giữ tròn giới hạnh một chân tu, để lại bài thơ và bài kệ Nôm như sau:

Thương ta tha cảm cực chí thân
Nguyện cúng dâng quang báo Phật ân,

Hoài ngã thánh thai tăng huệ mạng,

Tư ngộ phát nhĩ tưởng gương thân,

Bửu ý tràn tư siêu phàm chất,

Ngọc thác đặng ban thái tục trần,

Phục tiếp an đài an dưỡng quốc,

Quý thường sanh vượt sắc thường tân.

Bài kệ:

Chẳng đợi vô thường đến rước ta,

Quyết lòng tránh khỏi cửa Diêm la,

Mừng nay chim cá đâu bay nháy,

Nò lưới rãnh rơi rộng lãng xa.

Long vị thờ ở chùa Huệ Nghiêm ghi: “Trùng kiến Huệ Nghiêm đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập bát thế, húy Đạt Lý, thượng Huệ hạ Lưu chi vị”. (về tiểu sử của Tỳ kheo Huệ Lưu còn cần phải nghiên cứu thêm, nhất là trong thời gian tỳ kheo vân du hoằng hóa ở vùng Thất Sơn và miền Tây Nam Kỳ. Từ đó chúng ta có thêm nhiều tài liệu về “Bửu Sơn Kỳ Hương” và liên hệ giữa “Bửu Sơn Kỳ Hương” và phái thiền Trúc Lâm ngày xưa).

Ở chùa long Huệ (Gò Vấp – Gia Định) có thờ Long vị tỳ kheo Huệ Lưu ghi như sau: “Huệ Nghiêm tự Đường thượng, từ Lâm Tế chánh tông 38 thế, húy Đạt Lý, thượng Huệ hạ Lưu hòa thượng giác linh”

(Sanh Đinh Tị niên, tịch Mậu Tuất niên không có đệ tử kế thế, nên Hòa thượng Liễu Khiêm Chí Thành (hay Minh Khiêm – Hoàng An ở tổ đình Giác Lâm (Gia Định) cử đệ tử là Như Chánh – Khánh Bình lên thay trụ trì chùa Huệ Nghiêm.

Sư Như Chánh – Khánh Bình sinh năm Bính Tý (1876), trụ trì chùa hơn hai năm thì tịch (năm Canh Tý 1900)

Kế tiếp trụ trì chùa Huệ Nghiêm sau đó là:

- Hồng Tinh – Từ Thông

- Lệ Phương – Thiệt Bửu: sanh năm Tân Sửu (1901) và tịch vào năm Đinh Hợi (1947).

Sau khi sư Thiện Bửu tịch, Yết ma Huệ Cảnh về thay trụ trì chùa Huệ Nghiêm một thời gian rồi về chùa Trường Thạnh. Năm 1955, Hòa thượng Hồng Phước – Trí Đức về trụ trì chùa Huệ Nghiêm cho đến hiện nay.

Hòa thượng Trí Đức sanh năm Tân Hợi (1911), ở xã Linh Trung xuất gia tu học từ năm 11 tuổi ở chùa Huệ Nghiêm, 13 tuổi theo học ở chùa Phước Tường. Sau này cầu pháp với Hòa thượng Như Thông – Bửu Đạt (Đạt Thành) ở chùa Long Quang (Hóc Môn).

Năm 1962, Hòa thượng trùng tu lại chùa: tu sửa nhà giảng và nhà trụ. Năm 1970, Hòa thượng trùng tu lại chánh điện, xây dựng lại mặt tiền chánh điện.

Hòa thượng Trí Đức định mở trường trung học Phật Giáo tại chùa Huệ Nghiêm, Hội Phật Giáo Nhật Bản trợ giúp xây dựng cho chùa một dãy nhà lầu đúc gồm 5 căn để làm giảng đường cho trường nay (năm 1973).

Hòa thượng hiện nay đã già yếu, việc chùa giao cho các đệ tử.

Chùa Huệ Nghiêm hiện là văn phòng của ban đại diện Phật Giáo huyện Thủ Đức.

B. TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ THÀNH ĐĂNG – MINH LƯỢNG.

I. THIỀN SƯ THÀNH ĐĂNG – MINH LƯỢNG – NGUYỆT AN (1686 – 1769) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 34)

Thiền sư Minh Lượng – Thành Đăng hiệu Nguyệt An, họ Lý quê ở huyện Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, sanh vào giờ Ngọ, ngày 26 tháng 4 năm Bính Dần (1686), thân phụ là Lý Triệu An, thân mẫu là Phan Thị Tề..

Cha mẹ của sư Minh Lượng từ Trung Hoa di cư sang Đàng Trong vào giữa thế kỷ 17 (có lẽ cùng thời với Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch sang Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp), lập nhà làm ăn sinh sống ở vùng đất cây cau, đô thị Hội An, thuộc dinh Quảng Nam.

Hiện chưa biết sư Minh Lượng qui y với Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung (Thuận Hóa) hay chùa Kim Cang (Đồng Nai) và xuất gia trong thời gian nào ? Có điều rõ hơn là sư Minh Lượng có thời gian tu học với Tổ sư Siêu Bạch ở chùa Kim Cang, sau đó trụ trì chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai (Cù lao phố), dinh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa đời nhà Nguyễn). Ở chùa Đại Giác, thiền sư Thành Đăng truyền cho đệ tử theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Đạo Môn Mộc Trần (Đạo Bôn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên ...) có đệ tử nổi tiếng là Thiền sư Phật Ý – Lonh Nhạc (hay Phật Long). Khai sơn chùa Từ An và Khải Tường ở Gia Định. Thiền sư Phật Ý đào tạo được nhiều đệ tử truyền sáng thiền tông ở Gia Định (Nam Kỳ sau này) như: Tổ Tông – Viên Quang, Tổ Đạt – Trí Tâm, ngoài ra Tổ An – Mật Hoàng còn được vua Gia Long cử làm Tăng Cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ (năm 1804) khi vua cho trùng tu, năm 1817, sư Mật Hoàng qua trụ trì chùa Quốc An, ngôi chùa do Tổ sư Nguyên Thiều lập từ năm 1683 – 1684 cho đến ngày viên tịch.

Ngoài thời gian hoàng hóa ở chùa Đại Giác thuộc dinh Trấn Biên (Biên Hòa), thiền sư Minh Lượng còn dựng chùa Vạn Đức ở xứ cây cau, xã Thanh Hà thuộc Đô thị Hội An, dinh Quảng Nam. Chùa Vạn Đức có lẽ là ngôi nhà cũ của cha mẹ Hòa thượng, sau khi cha mẹ mất, Hòa thượng Minh Lượng cho xây dựng thành chùa, trong khuôn viên chùa hiện còn ngôi mộ của cha và mẹ của ngài.

Ở chùa Vạn Đức, Hòa thượng Thành Đăng truyền cho đệ tử theo bài kệ của Tổ sư Đạo Môn – Mộc Trần, có các đệ tử nổi tiếng là Phật Tuyết – Tường Quang kế thế trụ trì chùa Vạn Đức và Phật Tường – Đức Liên khai sơn chùa Quang Hòa (Bình Định).

Ngoài ra Hòa thượng Minh Lượng còn khai sơn chùa Bảo Long ở Khánh Hòa. Ở chùa này, Hòa thượng truyền cho đệ tử theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong (Tổ Đạo Giới Định Tông ...) với đệ tử nổi danh là thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn. Thiền sư Thiệt Địa thấp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế ở vùng Khánh Hòa – Bình Định khai sơn các chùa Kim Sơn, Kim Ấn (ở Khánh Hòa) và có đệ tử cùng pháp tôn nổi tiếng ở miền trung như: Tế Đường – Châu Cấp, Tế Diên – Như Bồn, Liễu Đức – Huệ Giáo (Hòa thượng Đò), Liễu Bửu, Huệ Thân, Đạt Khương – Viên Giác, Ngô Tánh – Phước Huệ ...

Hiện chưa rõ Hòa thượng Minh Lượng – Thành Đăng viên tịch ở nơi nào vì cả ba chùa Đại Giác (Đồng Nai), Vạn Đức (Hội An), Bảo Phong (Khánh Hòa) đều không tìm thấy tháp của Hòa Thượng.

Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng là bậc long tượng trong thiền môn ở Đàng Trong vào thế kỷ 18, đào tạo được nhiều đệ tử đặc pháp, truyền sáng ngọn đèn thiền ở Đàng Trong, còn truyền thừa cho đến nay. Nhưng tiếc là hiện chúng ta chưa tìm thấy ngũ lục để hiểu rõ thêm về ngài, đó

là một mắt mát lớn của Phật Giáo Việt Nam. Hy vọng, trong tương lai sẽ tìm được các ngữ lục của hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng cùng với Ngữ lục của Chư tổ thời đó.

Long vị thờ ở chùa Vạn Đức ghi: “Lâm Tế Chánh Tông, húi thượng Minh hạ Lượng hiệu Nguyệt An, tặng Thành Đăng Lão Hòa thượng pháp tọa”.

II. CHÙA ĐẠI GIÁC.

Chùa Đại Giác tọa lạc trên cù lao Phố, thuộc Đại Phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên thời chúa Nguyễn, hiện nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong sách Gia Định Thành Thông chí, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) tả về Cù lao Phố và Đại phố Đồng Nai như sau: “Cù lao Phố còn có hai tên nữa là Giản Phố và Cù Châu. Cù Châu là nơi địa thế khuất khúc như hình con rồng có sừng (Hoa Cù) uốn khúc giống với nước nên nhơn đó gọi tên.

Cách phía Đông trấn Biên Hòa độ ba dặm, Cù lao dài hơn 7 dặm, rộng hai phần ba bề dài, hình giống như con cá vàng trấn nơi thủy khẩu là cây trụ đá ngăn cản sóng lớn cho trấn thành. Sông Phước long quanh phía nam, sông Rạch Giá quanh phía Bắc, thuở trước có chiếc cầu ván bắc qua, rộng rãi bằng phẳng, đi thông đến lu sở”.

Cù lao Phố bắt đầu nổi tiếng sau khi Tổng binh Trần Thượng Xuyên đến trấn đóng ở đây.

Năm Kỷ Mùi (1679) đời chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần, khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh chiếm nước Trung Hoa, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình cùng binh sĩ và gia đình dùng thuyền bỏ sang Đại Việt, xin thần phục nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Chúa Hiền cho nhóm người này vào làm ăn sanh sống ở vùng đất Đồng Nai.

Tổng binh Trần Thượng Xuyên có tài cai trị, biết cách mở mang kinh tế ở Đồng Nai nên ngoài việc khai phá ruộng đất, Trần Thượng Xuyên còn mở mang thương mại ở Cù lao Phố trở thành một giang cảng trù phú buôn bán với nước ngoài (Nhật Bản, Trung Hoa, Malaya, Indonesia ...) Cù lao phố phát triển mạnh và trở thành Đại phố Đồng Nai.

An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức tả Đại phố Đồng Nai như sau:

“Đại phố Đồng Nai ở phía Tây Cù lao Đại phố, lúc đầu khai thác: Tướng Trần Thượng Xuyên chiêu tập các thương gia Trung Hoa đến kiến thiết phố xá với mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố: Đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng lớn à bằng phẳng. Các nhà buôn tụ tập, ghe thuyền đi biển, đi sông đến đậu neo ở bến, có nhiều xà lan đậu liên tiếp nhau, đó là một chốn đại đô hội, cá nhà buôn bán lớn chỉ ở đây là nhiều hơn cả”.

Chùa Đại Giác tọa lạc ở khu miền Tây của Đại phố Đồng Nai, có lẽ được xây dựng vào thời đó, tức vào hậu bán thế kỷ 17, nhưng chưa biết rõ là vị sư nào đã khai sơn chùa và chùa lập chánh thức vào năm nào.

Vào khoảng năm 1694 – 1695, sau các cuộc nổi loạn ở Bình Định – Quảng Nam, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch rời chùa Hà Trung trốn vào Đồng Nai hoằng hóa, lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, có thể cũng đã có thời hoằng hóa ở chùa Đại Giác.

Sau đó, đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều là thiền sư Thành Đăng – Nguyệt An hay Minh Lượng chánh thức trụ trì chùa Đại Giác sau thời gian tu học ở chùa Kim Cang,

1. Thiền sư Thành Đăng – Minh Lượng (1686 – 1769).

Hoằng hóa ở chùa Đại Giác một thời gian, sau vân du ra miền trung, lập chùa Bảo Phong ở Khánh hòa v2 lập chùa Vạn Đức ở xứ Cây Cau thuộc Phố Hội An (dinh Quảng Nam).

Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng có các đệ tử nổi tiếng là:

- Thiền sư Thiệt Địa – Pháp Ấn khai sơn chùa Kim Sơn, chùa Kim Ấn ở Khánh Hòa.
- Thiền sư Phật Tuyết – Tương Quang kế thế trụ trì ở chùa Vạn Đức.
- Thiền sư Phật Tường – Đức Liên trụ trì chùa Quang Hòa.

- Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc kế thế trụ trì chùa Đại Giác và khai sơn chùa Từ An, trùng hưng chùa Khải Tường ở Gia Định

2. Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc (1725 – 1821)

Thiền sư Phật Ý sanh năm Ất Tị (1725), qui y thọ giáo với Hòa thượng Thành Đăng ở chùa Đại Giác.

Năm 1744, Chúa Võ Vương, Nguyễn Phước Khoát phát động phong trào di dân đến vùng Sài Gòn, thuộc dinh Phiên Trấn (tỉnh Gia Định sau này) để mở rộng lãnh thổ Đàng Trong. Thiền sư Phật Ý vâng lệnh thầy, tháp tùng theo lớp dân di cư đó để an ủi tinh thần cho họ và hoằng dương Phật pháp ở vùng đất mới đó.

Thiền sư Phật Ý lập am tranh tu hành, sau mở rộng thành chùa Từ An và quản lý luôn chùa Khải Tường sau khi vị sư khai sơn chùa này viên tịch,

Năm 1769, Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng viên tịch, thiền sư Phật Ý kiêm luôn trụ trì chùa Đại Giác. Thiền sư Phật Ý giao cho đệ tử là sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác.

3. Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835)

Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì ở chùa Đại Giác trong thời gian Nguyễn Vương – Nguyễn Phước Anh trung hưng ở Gia Định và bắt đầu tiến ra miền Trung tấn công Tây Sơn để khôi phục lại cơ đồ chúa Nguyễn.

Nguyễn Vương cùng hoàng gia và triều thần có thời gian tạm ngụ ở chùa Đại Giác. Con gái thứ ba của Nguyễn Vương là Ngọc Anh xuất gia tu hành ở chùa Đại Giác, Tạp chí Bulletin des amis du vieux Huế (B.A.V.H) năm 1915 có viết như sau:

“Công chúa Ngọc Anh, chị của vua (Minh Mạng) còn trẻ và tiết liệt, khi Tây Sơn khởi nghĩa đã đến tu ở chùa Đại Giác, giữ cuộc sống cô độc, trầm tư mặc tưởng và tu hành hết sức sùng mộ”.

Sau khi Gia Long Lên ngôi (năm 1802) ở Kinh đô Huế. Vua nhớ ơn chùa Đại Giác nên ra lệnh cho quan ở trấn Biên Hòa xây dựng lại chùa, cho binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dặm nền chùa. Vì vậy, sau này, dân địa phương gọi chùa Đại Giác là chùa là “Chùa Tượng” (chùa Voi). Vua còn cúng cho chùa tượng Phật A Di Đà bằng gỗ thật to, cao 2,25m nên dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là chùa “Phật Lớn”.

Năm Gia Long thứ ba (1804) sau khi trùng tu chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế, vua phong cho Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1). Tăng cang Mật Hoằng còn được thiên về thuyết pháp ở Nội cung hàng tháng. Năm 1817, Tăng cang Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc Ấn (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch, thọ 101 tuổi. Tăng cang Mật Hoằng đã lo trùng tu lại chùa Quốc Ấn và chùa Thập Tháp – Di Đà là hai chùa do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập.

Sau khi Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng ra Huế hoằng hóa (1804) kế thế trụ trì chùa Đại Giác là Thiền sư Tổ Kim – Từ Chơn (phái thiền Lâm Tế. Đời 36).

4. Thay thế Thiền sư Tổ Kim – Từ Chơn trụ trì chùa Đại Giác. Là Thiền sư Tiên Bồn – Tịnh Căn. Thiền sư Tiên Bồn hoằng hóa ở chùa Đại Giác vào thời vua Minh Mạng (1820 – 1840).

Tháng 10 năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Công chúa Ngọc Anh cúng cho chùa tấm biển tên chùa “Đại Giác tự” thếp vàng, bên mặt có khắc: “Tiên triều Hoàng nữ đệ tam Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh”, bên trái khắc “Minh Mạng nguyên niên, mạnh Đông, cốc đán”.

Trong thời gian này, bào đệ của thiền sư Tiên Bồn – Tịnh Căn là Tiên Căn – Chánh Trì được mời ra đại trai đàn ở Kinh đô Huế, và được mời thuyết pháp trong Nội cung, khi trở về chùa Đại Giác được vua ban thưởng trọng hậu.

- (1) Sách Việt Nam Phật Giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể viết: Thiền sư Mật Hoằng được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào năm Ất Hợi (1815) có sách viết là năm Gia Long Thứ Ba (1804).

5. Thiền sư Tiên Bản – Tịnh Căn viên tịch. Vào ngày 29 tháng chạp chưa rõ năm, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên phía sau chùa, sư đệ là Tiên Căn – Chánh Trì kế thế trụ trì.

Ngày mùng 8 tháng 10 (chưa rõ năm, có lẽ vào thời vua Thiệu Trị – 1841 – 1847), Thiền sư Tiên Căn – Chánh Trì viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ bên cạnh tháp Tiên Bản – Tịnh Căn ở sau chùa.

6. Kế thế trụ trì là thiền sư Minh Căn – Chánh Trung. Năm Tân Tị (1881) thiền sư Minh Căn – Chánh Trung viên tịch, sư Tâm An – Thường chiếu được sư môn cử thay thế trụ trì chùa, sư Thường Chiếu được Bổn đạo hỗ trợ trùng tu chùa, đóng ba khánh thờ mới: khánh thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma, khánh thờ Quan Thánh và khánh thờ Hộ Pháp,

7. Năm Quý Tị (1893). Sư Tâm An – Thường Chiếu viên tịch tại chùa thọ 80 tuổi, thiền sư Minh Thông – Hải Huệ (là đệ tử của Hòa thượng Tiên Bản – Tịnh Căn) đang trụ trì ở chùa Kim Cang (Bình Thảo – Đồng Nai) về trụ trì chùa Đại Giác.

Năm 1896 Thiền sư Hải Huệ về quê hoằng hóa tại Lò Vấp (Sa Đéc), thiền sư trụ trì ở chùa Thiên Phước, sau đó trụ trì chùa Bửu Lâm hay chùa Tổ ở Cái Bèo (Cao Lãnh). Thiền sư Hải Huệ góp nhiều công đức trong việc xiển dương Phật pháp ở miền Tây Nam Kỳ, đào tạo được nhiều đệ tử nối tiếp ngọn đèn Thiền tông như: Như Liên – Phổ Lý (1868 – 1948), Như Trí – Huệ Nhẫn (1858 – 1913), Như Định – Quảng Huệ, Như Hồng – Quốc An, Như Minh Hoằng Quang ...

Thiền sư Minh Thông – Hải Huệ viên tịch ở chùa Bửu Lâm (Cái Bèo), đồ chúng lập tháp thờ ở khuôn viên phía trước chùa, đồ chúng ở chùa Thiên Phước (Sa Đéc) cũng lập tháp vọng để thờ cúng.

8. Năm 1896 sư Như Hóa – Hoằng Đạo (1866 – 1926) đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng An ở chùa Giác Lâm (Gia Định) lên thay trụ trì chùa Đại Giác. Sư Hoằng Đạo trùng hưng lại chùa và mở trường Hương tại chùa Đại Giác. Sư Như Hóa sanh ngày 15 tháng 8 năm Bính Dần (1866).

9. Năm 1903, chánh quyền Pháp cho xây cầu Rạch Cát và cây Gành cho đường xe lửa Sài Gòn – Hà Nội và quốc lộ 1, nhân đó việc giao thông đi lại chùa Đại Giác được thuận lợi hơn, vì cầu Rạch Cát ở phía trước chùa có Phật tử ở chùa đặt bài thơ tả cảnh chùa như sau:

Biên Hòa tỉnh, phủ Phước Long,
Cù lao Phố mới dựa dòng Đồng Nai,
Đường xe lửa bắt liền hai cái,
Dòng sông Rạch Cát uốn quanh
Mình đường ruộng đất bốn manh,
Lưng nương Gò Cát cây danh cụm rừng
Hữu đường chợ ước chừng trăm thước
Tả ra cầu cũng được bấy nhiêu,
Vãng lai danh lợi cũng nhiều
Kẻ trư người sớm, dập dìu mặc ai.
Chùa Đại Giác, Như Lai linh mát
Chốn thiền môn bồ tát trụ trì.

Ngày 17 tháng 10 năm Bính Dần (1926) sư Như Hóa – Hoằng Đạo viên tịch, thọ 61 tuổi, Đệ tử là Hồng Đồ – Thiện Hương kế thế trụ trì chùa Đại Giác.

10. Sư Hồng Đồ – Thiện Hương sanh năm Nhâm Ngọ (1882), xuất gia từ nhỏ, năm 1926 sư Thiện Hương kế thế thầy trụ trì chùa Đại Giác và trông coi luôn chùa Thủ Huồng (Chùa Chúc Thọ) ở bên cạnh.

Ngày 21 tháng 5 năm Mậu Thìn (1928), sư hồng Đồ – Thiện Hương viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Đại Giác. Trong thời gian đó, có truyền thuyết thủ tọa như sau:

Thủ tọa Mạnh chí tâm tu hành, giới hạnh nghiêm minh, được nhiều người kính phục.

Vào một đêm, Thủ tọa Mạnh đang thiền định, thấy vị thần ở xã Hiệp Hòa là Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đến trước mặt đánh lễ, xin qui y thọ giáo. Thủ tọa Mạnh chấp thuận, nhưng bảo thần phải ăn chay, không được ăn mặn nữa.

Thần vâng lời thầy, nên báo mộng cho ông từ ở đình và các chức sắc trong làng bảo rằng lễ Kỳ Yên (cúng đình) từ nay về sau phải cúng chay, vì thần đã qui y với thầy ở chùa Đại Giác rồi. Tuy nhiên hai ông này không tin vào giấc mộng nên đến ngày lễ cúng đình vẫn tổ chức heo quay, gà vịt ... Ngay ngày lễ, vị thần nhập vào xác một người trong đình quở những hương chức rằng: Ta bảo cúng chay sao các ngươi không tuân lời. Ta đã qui y ở chùa Đại Giác rồi thầy ta bảo phải ăn chay. Các vị này lạy xin thần tha tội, hứa sẽ tuân lời thần; vì vậy từ đó cho đến hiện nay, cúng đình thần Nguyễn Hữu Cảnh phải làm hai cỗ bàn: bàn cúng chay đặt ngay trước bàn thờ thần, bàn cúng mặn như các đình khác được đặt phía ngoài xa.

Nhưng sau sự việc đó, Thủ tọa Mạnh có ý chảnh mắng công phu. Sư Thiện Hương nhắc Thủ tọa Mạnh lo công phu, Thủ tọa không nghe, vì nghĩ mình đã đắc pháp rồi, nên thần còn phải xin qui y thọ giáo, và cho rằng sư trụ trì kém tài hơn mình. Sau đó Thủ tọa Mạnh rời chùa Đại Giác trở về nhà tu một mình. Tiếp theo đó, Thủ tọa Mạnh bỏ công phu bị đổ nghiệp có vợ và có con, phải ra đời luôn.

Đây là một kinh nghiệm cho người tu hành, chí tâm công phu, nghiêm trì giới luật, đường đạo tăng tiến, được mọi người tôn kính, nhưng nếu được kết quả rồi mà sanh tâm cống cao ngã mạn, giải đãi công phu, đạo hạnh suy thoái, dễ bị tài sắc, danh lợi lôi cuốn đưa đến phạm giới và bị kéo ra đời ...

11. Hòa thượng Kiểu Giáp – Định Tông:

Sau khi sư Thiện Hương viên tịch, sư đệ là Kiểu Giáp – Định Tông thay thế trụ trì chùa Đại Giác. Tương truyền trong thời Hòa thượng Định Tông, chùa Đại Giác xảy ra các việc lạ sau:

Phía trước chùa, cách xa khoảng mấy trăm thước, gần cầu Rạch Cát có một cây duối lâu năm. Có một con quỷ thường xuất hiện ở đó phá phách dân địa phương: từ trên cây um tùm, thành linh rớt xuống từng bộ phận của một người: chân, tay, mình, đầu rồi ráp lại thành nguyên hình người, hiện thân của con quỷ với khuôn mặt dữ tợn, hốt hồn người yếu bóng vía, hành bị bệnh, nếu người nhà không nhờ cao tăng hay thầy pháp cao tay ấn chữa trị thì bệnh nhân mất hồn, rồi chết. Hòa thượng Định Tông biết thế nên chí tâm tụng kinh Kim Cang để tìm cách diệt trừ con quỷ đó. Một hôm, Hòa thượng Định Tông sai hai đệ tử đem rựa ra đốn cây Duối đó. Hai vị sư này ra chưa đốn cây mà bị quỷ nhát, sợ quá bỏ chạy về chùa. Hòa thượng đích thân lấy rựa ra đốn cây nhưng bị quỷ phá, cành cây đập vào trán làm chảy máu và để lại vết sẹo. Sau đó, Hòa thượng Định Tông cũng kiên trì tiếp tục trì tụng kinh Kim Cang và cầu nguyện Long thần hộ pháp hộ trì diệt con quỷ ở cây duối đó để cứu an dân chúng trong vùng.

Một hôm, thành linh mây đen kéo đến bao phủ vùng trời phía trước chùa, trời sấm chớp dữ dội nhưng không có mưa rơi xuống, Hòa thượng Định Tông thiền định, như biết được cơ trời, ra lệnh cho chư tăng trong chùa mặc y áo chỉnh tề, đốt nhang đèn khắp hết các bàn thờ và cùng nhau tụng kinh. Hòa thượng thiền định hầu kinh. Khi vừa dứt thời kinh, Hòa thượng biết được là con quỷ đang ẩn nấp phía dưới đại hồng chung trong chánh điện. Hòa thượng bảo đệ tử chặt roi dâu đem vào, Hòa thượng vừa trì chú vừa lấy roi dâu đánh vào phía trong Đại hồng chung, thấy một bóng người từ trong chuông thoát chạy ra ngoài, Hòa thượng đuổi theo, bóng người phi nhanh về phía cây Duối, ánh sáng nhoáng tỏa ra ... Từ đó không còn con quỷ xuất hiện phá phách dân chúng nữa. Người thời đó cho rằng: con quỷ ở cây duối đã bị thiên lôi đánh chết.

Ngày 24 tháng 9 năm Quý Mùi (1943) Hòa thượng Kiểu Giáp – Định Tông an nhiên thị tịch tại chùa.

12. Yết Ma Nhứt Nhơn – Trí Huyền (1907 – 1950)

Yết Ma Trí Huyền tên là Lê Văn Nhơn, sanh năm Đinh Mùi (1907) ở Tân Ba, tỉnh Thủ Dầu Một, lúc nhỏ theo học chữ Nho, học nghề thuốc và học nghề võ với võ sư nổi tiếng ở Tân Khánh.

Năm 15 tuổi Lê Văn Nhơn tỉnh thức, thấy rõ sự đau khổ của kiếp người, nên xin cha mẹ cho phép xuất gia, qui y thọ giới với Hòa thượng Định Tông ở chùa Đại Giác, sau được ban pháp danh là Trí Huyền. Trong thời gian tu học ở chùa, sư còn học thêm tiếng Pháp, sau 4 năm học, có thể giao dịch với chánh quyền người Pháp.

Sau thời gian trí tâm Thiền định miên mật, Yết Ma Trí Huyền quyết định nhập thất và tịch cốc trong 6 năm. Thất của Yết Ma cất trong khuôn viên chùa, nhưng gần đồn của lính ở cầu Rạch Cát, ban đêm lính bắn bừa bãi rất nguy hiểm nên đệ tử ép Yết Ma vào liêu trong chùa. Đệ tử không muốn sư tịch cốc (không ăn cơm) nên mỗi ngày đều đưa cơm và thức ăn vào liêu, Yết ma không ăn, nhưng không muốn cho đệ tử biết nên đem đũa vào trong tủ ở trong liêu. Trước khi tịch, Yết ma viết di chúc báo cho đệ tử biết là: chùa lúc đó hư hoại, cột kèo mối mọt ... nhưng trong tương lai chùa sẽ được trùng tu lớn hơn, báo trước để đệ tử đừng lo buồn.

Năm Đinh Sửu (1937), Cư sĩ Tịnh Gia Trang kể lại sự tích chùa Đại Giác Qua bài thơ sau:

Đại Giác, Đồng Nai tiếng đã dương.
Danh lam thắng cảnh tỉnh nơi gương,
Gia Long người ở chốn cơn điên đảo,
Công chúa biển dâng lúc thái bường.
Tiên tổ khai cơ công đã trọng,
Hậu nhơn kế thế, khó xem thường.
Mỗi đời đều có phần công nghiệp,
Miên viễn lưu truyền nối lửa hương.

Năm 1944, Yết Ma Trí Huyền, húy Nhựt Nhơn (phái thiền Lâm Tế, đời 41) trụ trì chùa cho đến ngày viên tịch, mừng 3 tháng 9 năm Canh Dần (1950).

Giáo thọ Thiện Hỷ húy Lê Thời kế thế trụ trì. Giáo thọ Thiện Hỷ sanh ngày 30 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1921) tại xã Tân Thành (tỉnh Biên Hòa) xuất gia từ nhỏ (năm 1932). Năm 1972, Yết Ma Thiện Hỷ được suy tôn Hòa thượng trong trường Hương ở chùa Long Thiền. Hòa thượng Thiện Hỷ tịch ngày mừng 3 tháng 6 năm Kỷ Mùi (26 – 6 – 1979)

Năm 1959, chùa Đại Giác được xây cất mới lại bằng gạch ngói cốt đúc với kiểu kiến trúc mới, ngay chánh điện có lầu chuông, lầu trống, đến ngày 12 tháng năm 1961 mới khánh thành. Rất tiếc là trong lần trùng tu này, đã xóa bỏ hết chùa cũ, xây chùa mới theo kiến trúc hiện đại, mất di tích chùa cổ xưa. Năm 1967, tu sửa lại nhà Hậu Tổ. Năm 1969 Cư sĩ Lê Văn Lộ xây thêm hàng rào chùa bằng gạch, có hai bảng tên chùa ở hai cổng vào, trên có khắc chữ “Đại Giác Cổ tự”, một bảng viết chữ Việt, một bảng viết chữ Nho.

Phía trước chùa Đại Giác, dọc theo các cột ở hành lang có các câu đối đầu câu đều có chữ “Đại Giác”.

- Đại điện huy hoàng ưu bát hoa khai ngưỡng thụ nhựt
Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong.
(Đại điện huy hoàng hoa ưu bát nở đón ngày lành chào bóng dương
Rừng thiêng yên lặng, cây bồ đề lớn tiễn gió xuân)
- Đại hiệu Di Đà pháp giới tàng thân tùy xứ hiện
Giác danh cực lạc tịch quang chân, cảnh ca trung huyền.
(Hiệu Đại pháp giới Di Đà ẩn hình, tùy nơi xuất hiện
Tên Giác, cõi cực lạc tịch quang chiếu bóng, tỏ lóu u huyền)
- Đại thể Di Đà kim tướng quang minh chu cực lạc
Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh hóa Sa bà.
(Đại thể Di Đà, tượng Phật sáng rực miền cực lạc,

Giác quang Phật tổ, pháp thân thanh tịnh cõi Ta bà).

Giữa sân trước chùa là cây Bồ đề to lớn, do Hòa thượng Định Tông trồng vào ngày rằm tháng 11 năm Kỷ Mẹo (1939).

Ở ngoài đường nhìn vào, chùa Đại Giác có lối kiến trúc hiện đại (vì mới được xây cất lại bằng gạch, đúc bê tông vào các năm (1959 – 1961), nhưng khi vào bên trong chùa, còn mang dáng dấp của chùa xưa, với các cột tròn và cao vút, chỉ tiếc là không phải cột cây mà là cột đúc, nên thiếu nét cổ kính, mềm mại của lối kiến trúc cổ, dù chùa xây cất bằng vật liệu nặng (xi măng, đúc bê tông ...), nhưng cấu trúc bên trong xây cất theo kiểu mẫu của các chùa xưa ở vùng Đồng Nai, tức chùa cất theo kiểu chữ tam, ba dãy nhà ngang nối liền nhau với nhiều hàng cột. Ở ngoài nhìn vào, thấy chùa thấp và có vẻ lụp xụp vì mái chùa xuống thấp phía ngoài hiên, nhưng vào bên trong, các cột tròn to cao, nhìn lên mái ngói thấy cao vút, không khí thoáng đãng. Mái hiên thấp là để che mưa gió, bảo vệ cho các bức vách và các cánh cửa bằng cây không bị mục nát vì sự tàn phá của mưa nắng ở xứ nhiệt đới mưa mùa này.

Chánh điện là căn nhà 3 gian rộng lớn:

- Gian ở giữa là bệ thờ Tam Thế Phật, ở trên cao là tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2,25m do vua Gia Long cúng dường cho chùa, phía dưới là tượng Phật Thích Ca, Bồ Tát Di Lạc ...

Phía trước nữa là giàn đèn Phật Dược Sư, gồm 49 cây đèn dầu với 49 tượng Phật bằng gỗ nhỏ, chân giàn đèn chạm trổ hình rất mỹ thuật.

- Gian bên trái là khánh thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma.

- Gian bên phải là khánh thờ Quan Thánh Đế Quân.

Hai bên vách, mỗi bên thờ 5 vị Diêm Vương và hai Phán Quan.

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ sư hoàng hóa ở chùa Đại Giác, gồm nhiều long vị của các Thiền sư phái Lâm Tế trong đó có long vị của chư tổ xưa nhất là thiền sư Thành Đăng (phái Lâm Tế, đời 34) thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc và Giác Liễu – Thiệt Truyền (đời 35), Tổ Ấn – Mật Hoàng (đời 36).

Nối liền với chánh điện là nhà khách.

Nhà khách thờ Phật Chuẩn Đề (đối diện với bàn thờ Tổ), khánh thờ Linh Sơn Thánh Mẫu ...

Căn nhà thứ ba là phòng của chư tăng và bên hông là trai đường, phía sau là nhà bếp.

Hình:

- Chùa Đại Giác.
- Tháp cổ ở chùa Đại Giác.
- Chùa Sắc tứ Từ Ân.

III. THIÊN SƯ PHẬT Ý – LINH NHẠC (1725 – 1821)

VỚI CHÙA SẮC TỬ TỪ ÂN VÀ CHÙA QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG.

Hiện chưa biết rõ về quê quán của Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc có lẽ quê ở đnh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa – Bà Rịa ngày nay). Tài liệu ở chùa Đại Giác có cho biết: Thiền sư Phật Ý tịch năm Tân Tỵ (1821), thọ 97 tuổi, như vậy là sanh năm Ất Tỵ (1725).

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc qui y thọ giới với Hòa thượng Thành Đăng ở chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai dinh Trấn Biên (Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay).

Năm Giáp Ngọ (1744), chúa Võ Vương tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước riêng biệt, coi như ngang hàng với Đàng Ngoài, chứ không chịu thần phục vua Lê – Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nữa. Chúa đã cho mở rộng lãnh thổ Đàng Trong, phát động phong trào di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, của phủ Gia Định, tức vùng đất Sài Gòn – Gia Định sau này.

Dân chúng từ các địa phương miền Trung nước Việt và vùng Đồng Nai di chuyển đến huyện Tân Bình.

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc vâng lời thầy, theo lớp người dân từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt và người Trung Hoa. Trên đường đi, Thiền sư Linh Nhạc gặp một tăng sĩ cùng lứa tuổi (hiện chưa biết rõ pháp danh và Tông phái) kết làm huynh đệ và cùng nhau đến làng Tân Lộc lo khai phá rừng, cất am tranh tu hành và cùng với dân chúng khai khẩn ruộng đất canh tác. Hai huynh đệ chia phiên nhau: cứ nửa tháng là ra làm ruộng rẫy, đốn củi, hái rau, trái cây về ăn, nửa tháng sau ở nhà lo sửa sang am thờ cúng thờ Phật, đóng bàn ghế, tử thờ ..., đêm đến hai huynh đệ cùng nhau tụng kinh, học thêm kinh sách Phật Giáo.

Người dân di cư sống xa quê hương, ở vùng đất mới hoang vắng, giữa rừng rậm đầy thú dữ, rắn rít độc. Ban ngày lo khai phá ruộng đất ở giữa rừng, vừa mệt nhọc vừa sống trong cảnh bất trắc trước những tai họa do ác thú gây ra, đêm đến sống trong cảnh âm u hoang vắng giữa vùng rừng rậm, con người cảm thấy quá bé nhỏ giữa thiên nhiên rộng lớn bao la, và thỉnh thoảng lại gặp những sự việc hay hiện tượng huyền bí, mâu nhiệm ... Do đó con người cảm thấy cần đến sự an ủi tinh thần và cần đến sự hộ trì của Trời Phật, của những đấng vô hình, nên họ tìm đến chùa chiền và các tăng sĩ Phật Giáo để nhờ an ủi, cầu nguyện ... Vì vậy, dân chúng trong vùng mới đến am tranh của thiền sư Linh Nhạc để cầu nguyện, nghe thuyết pháp về Phật pháp, tụng kinh lễ sám, nhất là những ngày 14, Rằm, 30 mùng 1 âm lịch (Sóc, Vọng).

Sau hơn 10 năm lao động vất vả, người dân di cư được ổn định, khai khẩn trồng trọt đã thu hoạch được hoa lợi, cuộc sống người dân thoải mái hơn, nên Phật tử đến chùa ngày càng đông. Vì vậy, năm Nhâm Thân (1752), thiền sư Linh Nhạc với sự hộ giúp của Bản đạo đã dỡ bỏ am tranh, cất thành một ngôi chùa khang trang, có đủ chánh điện, nhà tổ, phòng khách ... Thiền sư Linh Nhạc – Phật ý đặt tên chùa là Từ An với ngụ ý là nhờ lòng từ bi và ân huệ của Đức Phật mà bá tánh được bình an, tạo được cuộc sống ấm no hạnh phúc nơi vùng đất mới và cũng nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật, chư vị Hộ Pháp mà tạo lên được cơ sở để truyền bá đạo pháp cho bá tánh.

Ngôi am của vị sư ở gần đó cũng được sửa thành ngôi chùa khang trang với tên là Khải Tường với ngụ ý là mở rộng phước lành cho Bá tánh. Chùa Khải tường ở góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp, tức vị trí ở ngôi nhà lớn dùng làm trường Đại học y khoa, chùa Từ An ở vị trí chợ Đuối, thuộc quận 3, Sài Gòn sau này.

Sau một thời gian hoằng hóa, vị sư ở chùa Khải tường viên tịch, thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc trụ trì luôn cả hai chùa. Do tài đức và nhiệt tâm hoằng pháp của thiền sư Linh Nhạc, hai chùa Từ An và Khải Tường trở thành hai ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở phủ Gia Định.

Trong khi hai chùa Từ An và Khải Tường phát triển rộng lớn, Thiền sư Linh Nhạc – Phật Ý được sự phụ giúp của sư đệ trong tông phái Lâm Tế là:

- Thiền sư Thiệt thành – Liễu Đạt, cũng thuộc đời 35 như sư Linh Nhạc (đệ tử của Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí) được cử giữ chức Thủ tọa, lo điều khiển tăng chúng trong hai chùa. Nhưng sau Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí viên tịch (năm 1786) thiền sư Liễu Đạt kính sư huynh Linh Nhạc – Phật Ý như thầy.

Ngoài ra thiền sư Tổ Đạt – Trí Tâm được giao chức Tri khách, lo việc tiếp khách và việc giao dịch của chùa, sau được cử trụ trì chùa Khải Tường.

- Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng sau thời gian tu học ở chùa Từ An, được về trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa), có lẽ vào năm 1775 – sau này còn được vua Gia Long mời về Kinh đô Huế hoằng hóa: được thăng chức Tăng cang chùa Thiên Mụ (1804 – 1817), trụ trì chùa Quốc An (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch (năm 1835).
- Thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác; đệ tử của thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt, được thiền sư Linh Nhạc giao chức tri sự, lo việc điều hành nội bộ ở chùa Từ A76n.

Năm Nhâm Thìn (1772), Phật tử ở chùa Giác Lâm (Phú Thọ – Gia Định) đến chùa từ An xin Hòa thượng Linh Nhạc – Phật Ý cử tăng sĩ vào trụ trì chùa này (chùa giác Lâm do Cư sĩ Lý Thoại Long, người Minh Hương, quyên tiền bá tánh xây cất năm Giáp Tý – 1744). Hòa thượng Linh Nhạc cử thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm từ đó cho đến ngày viên tịch (1827).

Về mặt lịch sử, chùa Từ An và Khải tường cũng đã có liên quan đến việc chống Tây Sơn. Trong khoảng thời gian 1788 – 1801, Nguyễn Vương cùng Hoàng gia và tướng sĩ đóng dinh ở chùa Từ An và Khải Tường do Thượng tọa Linh Nhạc – Phật Ý trụ trì, Nguyễn Vương và tướng lãnh ngự ở chùa Từ An, Cung phi ngự ở chùa Khải Tường. Năm Tân Hợi (1791) thứ phi họ Trần (sau là Thuận thiên Cao Hoàng hậu) sanh hoàng tử Đảm ở tại chùa Khải Tường.

Sau đó, Nguyễn Vương chuẩn bị tiến quân ra Bắc, có lẽ Nguyễn Vương lên đóng quân ở Biên Hòa, có thời gian Nguyễn Vương tạm ngụ ở chùa Đại Giác trên Cù lao Phố (Biên Hòa), lúc đó do Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng trụ trì, Công chúa thứ ba là Ngọc Anh đã phát nguyện tại chùa Đại Giác rằng: Nếu Nguyễn Vương thắng Tây Sơn khôi phục lại được cơ đồ nhà Nguyễn thì Công chúa sẽ xuất gia.

Năm 1801, Nguyễn Vương chiếm lại được Kinh đô Phú Xuân và sau đó chiếm cố đô Thăng Long. Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi lấy hiệu là Gia Long.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long (1802 – 1820), nhớ lại ơn xưa của các chùa nên sắc tứ trùng tu và ban thưởng cho các chùa:

- Sắc tứ Từ An, Quốc An Khải Tường tự, cấp lương tiền và mọi chi phí cho tăng chúng và sinh hoạt của hai chùa này, coi hai chùa này là chùa của Quốc Gia, dân thường gọi là “chùa quan”.
- Vua sai quan trấn Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa sau này) đem tượng binh và công thợ trùng tu cho chùa Đại Giác. Sau đó Công chúa Ngọc Anh cũng tu hành ở chùa Đại Giác.

Vua ban y bát và sắc phong cho Thượng tọa Phật Ý – Linh Nhạc làm Hòa Thượng.

Năm 1804, vua Gia Long lại phong cho đệ tử của Hòa thượng Linh Nhạc là thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng làm Tăng Cang chùa Thiên Mục. Năm 1817, vua lại cử Thủ tọa chùa Từ An là thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt làm Tăng cang chùa Thiên Mục, thay thế cho Thiền sư Mật Hoàng qua trụ trì chùa Quốc An.

Sau đó vua lại ban cho Tăng cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa. Đại lão Hòa thượng Linh Nhạc là bậc Giác Ngộ. Khoảng năm 1820 – 1821 dù Hòa thượng Linh Nhạc ở chùa Từ An – Gia Định nhưng như biết việc ở xa, nên có nói với đệ tử về thiền sư Viên Quang (trụ trì chùa Giác Lâm) như đã nói ở trên.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Tị (1821), Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch tại chùa Từ An, thọ 97 tuổi. Khi Đại lão Hòa thượng viên tịch có mùi hương bát ngát ở chùa. Chắc hẳn là ngài đã đạt thành chánh giác.

Đồ chúng và quan chức Gia Định làm lễ an táng Đại lão Hòa thượng hết sức long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ An (Trong khuôn viên vườn Tao Đàn ở Sài Gòn ngày nay).

Năm 1859 – 1861, quân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa từ An bị đốt cháy, trụ trì là sư Tiên Tín – Chánh Trực chỉ đem được một số đồ vật nhỏ. Chùa Khải Tường, quân Pháp lấy làm đồn. Đại úy Barbé làm trưởng đồn nên Pháp gọi chùa Barbé. Tượng Phật di lạc bằng gỗ do vua Minh Mạng cúng dường cho chùa được người Pháp đưa vào viện bảo tàng Sài Gòn (hiện vẫn còn).

VIỆC HUYỀN BÍ TRONG VIỆC DỜI THÁP CỦA

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG PHẬT Ý – LINH NHẠC.

Sau khi Đại Lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch, Hòa thượng Liên Hoa về trụ trì chùa sắc tứ Từ An. Sau khi Hòa thượng Liên Hoa hỏa thiêu (123), thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác lên thay thầy trụ trì. Sau đó đến thiền sư Tế Tín – Chánh Trực.

Trong thời Thiền sư Tế Tín – Chánh Trực trụ trì chùa Từ An, xảy ra việc quân Pháp đóng quân ở chùa Khải Tường. Trong thời gian chống Pháp, chùa Từ An bị thiêu hủy, thiền sư Chánh Trực chỉ lấy được một số ít vật nhẹ quan trọng mà thôi.

Sau đó người dân quên dần chùa Từ An. Khi tình hình ở Gia Định tạm yên, chùa Từ An được xây dựng nhỏ ở tại vùng Cầu Tre gần Phú Lâm (thuộc Chợ Lớn). Từ đó các tăng chúng thuộc truyền thừa của Đại lão Hòa thượng Phật ý – Linh Nhạc ở các chùa Giác Lâm, Giác Viên ... đều không nhớ đến chùa Từ An cũ và không nhớ đến tháp của Tổ Phật Ý – Linh Nhạc ở đó.

Một thế kỷ trôi qua, vào một buổi sáng năm Quý Hợi (1923) có một bà lão đến chùa Cẩm Đệm (tức chùa Giác Lâm ở Phú Thọ – Gia Định) vào gặp một vị sư, bà cung kính hỏi: - Bạch thầy, đây có phải là chùa Cẩm Đệm không ? (bà hỏi lại bằng tên chùa viết ở chùa Giác Lâm). Vị sư già đáp: Thưa phải. Bà lão tiếp: trong chùa có vị sư nào pháp danh là Hồng Hưng không ? Sư vừa cười vừa đáp: Hồng Hưng là tôi đây !

Sư Hồng Hưng mời bà vào phòng khách tiếp chuyện. Lúc đó bà lão mới kể rằng. Đêm hôm qua, bà nằm chiêm bao, thấy một vị Phật bảo bà vào chùa Cẩm Đệm ở Phú Thọ hỏi gặp thầy Hồng Hưng, cho thầy Hồng Hưng biết là phải mau mau ra thỉnh cốt xá lợi của Tổ Phật Ý nằm trong tháp ở vườn Tao Đàn, gần chợ Đuối để đem về chùa Cẩm Đệm mà phụng thờ. Sư Hồng Hưng nghe nói kinh hoàng, sư mới nhớ lại: có một năm, sư ông của sư là Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An có bảo sư ra vườn Tao Đàn để táo tháp Tổ. Sư Hồng Hưng cảm ơn bà lão, gửi tiền xe cho bà lão nhưng bà không nhận. Bà chỉ nhà của bà và dặn sư Hồng Hưng ra đó để bà dẫn lại ngôi tháp của Tổ sư đã bị hư hoại.

Sau khi bà lão về, Thiền sư Hồng Hưng (hiệu Thạnh Đạo, đời 40 phái Lâm Tế, đệ tử của Thượng tọa Như Phòng – Hoàng Nghĩa. Như Phòng là Đệ tử của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An) xuống chùa Giác Viên trình lại sự việc với bốn sư là Thiền sư Hoàng Nghĩa (trụ trì chùa Giác Viên. Thiền sư Hoàng Nghĩa cho mời chư tăng trong môn phái về họp ở chùa Giác Lâm vào ngày hôm sau để bàn về việc dời tháp của Tổ Phật Ý – Linh Nhạc.

Hôm sau, chư tăng tập trung ở chùa Giác Lâm, Thiền sư Hoàng Nghĩa đến trước bàn Tổ cầu nguyện Tổ hộ trì cho việc xin giấy phép và việc dời hài cốt về chùa Giác Lâm xây tháp thờ được dễ dàng. Sau đó chư tăng ra chợ Đuối gặp bà lão, bà đưa đến tháp Tổ ở vườn Tao Đàn. Chư tăng quét dọn xong, đang lên nhang đèn để lễ tháp Tổ. Có một chiếc xe hơi du lịch chạy ngang đó, bỗng dừng lại bên hông tháp. Một người Ấn Độ và một người Việt ở trên xe bước xuống. Người Ấn đến hỏi chư tăng bằng tiếng Pháp, người Việt đi theo mới dịch lại: Quý thầy làm gì ở đây ? Thiền sư Hồng Hưng đáp rằng: Tháp của Tổ đã hư sập, đang chuẩn bị để xin phép lấy cốt ở tháp đưa về chùa Giác Lâm lập tháp mới thờ. Người Ấn mới nói: Tôi làm việc ở Xã Tây, để tôi xin phép lấy cốt giùm cho quý thầy, trong ba ngày nữa, sẽ có người mang giấy phép đến tận chùa Giác Lâm cho quý vị.

Quả nhiên ba ngày sau, Thiền sư Hồng Hưng nhận được giấy phép lấy cốt, trình cho thầy. Sau đó, sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Tổ Phật Ý – Linh Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp mới bên cạnh tháp của Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang trong khuôn viên chùa Giác Lâm. (1)

(1) Theo Cụ Huệ Chí kể lại trong “Sử thoại chùa Giác Lâm”

IV. THIỀN SƯ TỔ ẤN – MẬT HOÀNG (1735 – 1835) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI #^)

Thiền sư Mật Hoàng, húy Tổ Ấn, họ Nguyễn, sanh năm Ất Mão (1735) quê ở huyện Phù Cát, phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay). Năm 1749 lúc 15 tuổi, Mật Hoàng từ Qui Nhơn vào Gia Định để tu học ở chùa Đại Giác tại Đại phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay). Năm Quý Ty (1773), Mật Hoàng đến thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc ở chùa Từ An, xã Tân Khai, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (sau này là quận 3 Sài Gòn) tu trì cẩn mật, giới hạnh tinh nghiêm, sớm trở thành một vị tăng tài đức.

Sau đó thiền sư Mật Hoàng được Hòa thượng Linh Nhạc cử trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa)

Năm Gia Long thứ 3 (1804) vua triệu Hoàng về kinh cấp cho chức Tăng cang trụ trì chùa Thiên Mụ, quản thống Tăng chúng.

Trong sách Phật Tổ sự tích tiết yếu (lược yếu sự tích Phật Tổ) do Pháp sư Trí Thông, chùa Sác tứ Từ An kiêm phó trụ trì chùa Khải Tường viết: Niên hiệu Gia Long thứ ba (1804), vua sắc chỉ cung thỉnh Hòa thượng Mật Hoàng ở chùa Đại Giác, tỉnh Biên Hòa về Kinh đô, sắc phong chắc Hòa thượng Tăng cang và trụ trì chùa Thiên Mụ. Chúng tôi nhận thấy rằng: Hòa thượng Mật Hoàng được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào năm Gia Long thứ ba, năm 1804 là hợp lý hơn vì năm đó chùa Thiên Mụ mới xây dựng lại, nên cử Hòa thượng Mật Hoàng làm Tăng cang đầu tiên của thời vua nhà Nguyễn, hơn nữa, năm đó, Hòa thượng Mật Hoàng đã 70 tuổi, nếu năm Gia Long 13 tức năm 1814 thì Hòa thượng đến 80 tuổi, lúc đó quá lớn tuổi, già yếu rồi khó có thể đi xa như thế (từ Biên Hòa ra Huế gần 1.000km) và không đủ sức khoẻ để hoàng dương chánh pháp ở Kinh đô.

Khi làm Tăng cang chùa Thiên Mụ, Hòa thượng Mật Hoàng khai mở nhiều pháp hội ở chùa Thiên Mụ, ngoài ra còn phải thuyết pháp trong Hoàng cung thường xuyên (Mỗi tháng mấy lần). Hàng trăm người trong Hoàng gia và triều thần nhà Nguyễn qui y thọ giới Bồ Tát với Hòa Thượng. Hòa thượng Mật Hoàng còn trùng tu chùa Quốc Ân, chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều xây dựng từ năm 1683.

Năm 1817, Hòa thượng Mật Hoàng được vua cử qua trụ trì chùa Quốc Ân và vua cử Hòa Thượng Liên Hoa (tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt) trụ trì chùa Khải Tường ra Kinh đô Phú Xuân thay thế Hòa thượng Mật Hoàng làm tăng cang chùa Thiên Mụ.

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1820), Hòa thượng Mật Hoàng dù đã lớn tuổi (86 tuổi) vẫn lo trùng tu Tổ đình Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều xây dựng vào năm 1677 khi từ Trung Hoa sang Đàng Trong). Hòa thượng dâng cúng cho chùa tấm biển tên chùa: “Thập tháp – Di Đà tự” chữ xanh nền vàng, đến nay tấm biển này vẫn còn, màu vàng và màu xanh nguyên như xưa.

Năm Minh Mạng thứ hai (1821) sau khi Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An (Gia Định), Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoàng gởi cho Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định và kế thế Hòa thượng Phật Ý ở Tổ Đình Từ An bài kệ như sau:

Lưỡng mộc đồng lâm, tiện Bắc Nam,
Giác lai thu chí hoa hựu tàn.
Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ,
Nhất vĩ nan từ Bắc địa hương.

Nhật Từ dịch:

Hai “cây” cùng rừng lợi Bắc Nam,
Giác về thu đến hoa lại tàn,
“Tam đa” mừng chúc Nam Thiên chủ,
Cánh sậy khó từ xóm Bắc phương.

Bài kệ này là một bài thơ chữ Nho ý nghĩa sâu sắc và lối chữ đối ngữ cùng kỹ thuật “chơi chữ” đặc biệt.

Bài kệ này Hòa thượng Mật Hoằng có ý muốn nhắn gửi cho sư đệ là Hòa thượng Viên Quang và phó phúc lại cho đệ tử của hai ngài Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang ở Kinh đô Phú Xuân và Gia Định thành:

- Câu “Lưỡng mộc đồng lân tiền Bắc Nam”

Có ý muốn nói rằng, Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang là hai cây cổ thụ cùng trong sơn môn của thiền tông đang hoằng hóa lợi ích cho hai miền Bắc và Nam của rừng thiền Việt Nam.

Hòa thượng Mật Hoằng ở miền Bắc, Hòa thượng Viên Quang ở miền Nam. Hai cây (Mộc) cùng rừng (lâm) tức cùng trong phái thiền Lâm Tế hợp thành rừng thiền (thiền lâm) mang lợi ích cho rừng thiền ở phương Bắc và phương Nam.

- Câu: “Giác lai thu chí hoa hựu tàn”

Giác có nghĩa là thức dậy và giác ngộ

Sáng sớm mùa thu vừa đến hoa bắt đầu tàn.

Câu này có ẩn ý rằng: Hòa thượng Mật Hoằng và Hòa thượng Viên Quang vừa giác ngộ thì đã già và sắp viên tịch rồi.

- Câu: “Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ.”

Tam đa là ba điều nhiều, theo Phật học tự điển, ba điều nhiều là:

1. Cúng dường Tam bảo nhiều, học hỏi bạn thiện nhiều
2. Nghe nhiều lời giảng pháp (pháp âm)
3. Tu tập thiền nhiều.

Câu này: (Tam đa tạo hạ Nam thiên chủ, có ý nói rằng: muốn chúc mừng vua Việt Nam thì phải thực hiện ba điều nhiều,

- Câu: “Nhất vĩ nan từ Bắc địa hương”

Có ý nói rằng: Hòa thượng Mật Hoằng một cành sậy của thiền lâm khó từ tạ kinh đô Phú Xuân ở miền Bắc để về kế thế bốn sư (Tổ Phật Ý) ở miền Nam (Gia Định) tức Nam Bộ ngày nay. (1)

Sau đó Hòa thượng Mật Hoằng vẫn tiếp tục trụ trì Tổ đình Quốc Ân và hoằng hóa ở kinh đô Phú Xuân.

Ngày mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi (1835), niên hiệu Minh Mạng thứ 16, Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng viên tịch ở chùa Quốc Ân thọ 101 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ ở trong vườn phía sau chùa. Bia tháp ghi: “Sắc tứ Thiên Mục tự trụ trì, Mật Hoằng Đại lão Hòa thượng chi tháp”

Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng có nhiều đệ tử tài đức:

- Tiên Bốn – Tịnh Căn kế thế trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa) thiền sư Tiên Bốn có đệ tử là Minh Thông – Hải Huệ nổi tiếng ở miền Tây Nam Kỳ.
- Tiên Cần – Chánh Trì kế thế trụ trì chùa Đại Giác, được mời tham dự trai đàn ở Kinh đô Huế và thuyết pháp trong Hoàng Cung được vua ban thưởng,
- Tiên Huệ – Tịnh Nhân tăng cang chùa Thiên Mục, Thiền sư Tiên Huệ có đệ tử là Minh Lý – Quảng Cơ và Minh Tịnh – Bảo Châu hoằng hóa ở chùa Hưng Long (Thủ Dầu Một).
- Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định thế độ với Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh, sau đó cầu pháp với Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng. Thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định được vua Minh Mạng cử trụ trì chùa Báo Quốc, được phong Tăng cang chùa Giác Hoàng do vua lập và khai sơn chùa Từ Hiếu, là một cao tăng nổi tiếng ở Kinh đô Phú Xuân có nhiều đệ tử nổi tiếng (Hải Thiệu – Cương Kỳ, Hải Thuận – Lương Duyên, Hải Trường – Pháp Lữ ...) và còn truyền thừa đến nay ở các chùa danh tiếng ở Huế như Từ Hiếu, Tây Thiên, Trúc Lâm ...

Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng là bậc long tượng trong chốn thiền môn lập nhiều công đức, đào tạo được nhiều đệ tử tài đức còn truyền thừa cho đến ngày nay, nhiều chùa trong nước hiện còn thờ long vị của Ngài như:

- Chùa Thiên Mục, chùa Quốc An (Huế), Thập Tháp – Di Đà (Bình Định), Đại Giác, Long Thiên (Biên Hòa), Chùa Tổ hay chùa Long Hưng (Thủ Dầu Một), chùa Tổ hay chùa Bửu Lâm (ở Cái Bèo – Cao Lãnh), chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho), Chùa Phước Tường (Thủ Đức) ...
- Long vị thờ ở chùa Quốc An tại Kinh đô Phú Xuân (Thành phố Huế) ghi: “Sắc tứ Thiên Mục trụ trì, Trùng Kiến Quốc An, Lâm Tế Chánh Tông 36 thế, húy Tổ An, Thượng Mật hạ Hoàng Lão Hòa thượng Mạo Tọa”.

Hình: Bảo tháp của Thiên sư Tổ An – Mật Hoàng ở chùa Quốc An.

V. SỰ TÍCH CHÙA THỦ HUỒNG (CHÙA CHÚC THỌ).

Chùa Thủ Huồng hay chùa Chúc Thọ, ở phía sau chùa Đại Giác trên Cù lao Phố, Đại phố Đồng Nai, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Gọi là chùa Thủ Huồng vì chùa do ông Thủ Huồng lập, hiện chưa biết được xây dựng vào năm nào, có lẽ vào khoảng thế kỷ 19 (Lập sau chùa Đại Giác).

Ông thủ Huồng thực ra tên là Võ Thủ Hoàng, nhưng vì sự kiêng cử gọi tên của người xưa, nên dân địa phương thời đó gọi là Thủ huồng.

Về ông Thủ Hoàng được sách Đại Nam Nhất Thống chí của Trịnh Hoài Đức và một số sách khác kể như sau:

Ông Võ Thủ Hoàng là một nhà phú hộ ở thôn Tân Chánh, huyện Phước Chánh, dinh Trấn Biên (nay là tỉnh Đồng Nai). Đồn rằng: Phú hộ Võ Thủ Hoàng xuất thân là viên thư lại làm việc trong các nha môn (quan văn), sau hai mươi năm làm việc, tìm nhiều cách để lấy tiền của dân chúng (tham nhũng, hối mại quyền thế ...) ngoài số vàng bạc chôn giấu, Võ Thủ Hoàng mua rất nhiều ruộng đất, cất nhà cho vay lấy lời, ruộng đất cò bay thẳng cánh, mỗi mùa thu hoạch hàng ngàn gạ lúa.

Khi thấy tiền của quá nhiều, sống đến chết cũng dư thừa, Võ Thủ Hoàng xin nghỉ việc, về quê nhà sống cuộc đời trưởng giả, vợ chết sớm, lại không có con nên không biết tiêu vào đâu cho hết số tài sản khổng lồ đó.

Một hôm, có người cho Thủ Hoàng biết là ở chợ Mãnh Ma ở Phan Rang, là nơi người sống có thể gặp được người chết vào giữa đêm mồng 1 tháng 6 âm lịch hằng năm. Thủ Hoàng là người rất thương vợ, tuy vợ đã chết trên 10 năm mà vẫn còn thương nhớ, nên Thủ Hoàng quyết định ra đó để tìm gặp vợ.

Khi gặp vợ, thấy vợ ăn mặc theo kiểu nhà phong lưu đài các, bà vợ cho biết bà làm cung nữ trong cung của vua Diêm Vương ở dưới âm phủ, Thủ Hoàng muốn xin xuống âm phủ cho biết, bà vợ bằng lòng.

Thủ Hoàng và vợ cùng đi, sau mấy dặm đường tối mịt, mới đến cõi âm phủ. Đi qua các cung đình của Diêm Vương đều có các tên quỷ gác cổng, mặt mày dữ tợn ghê gớm. Nhờ có vợ nên Thủ Hoàng đi qua được, đến một gian nhà thấy, vợ bảo Thủ Hoàng: Đây là nhà bếp, đằng kia là nhà ngục, trước mặt là cung Hoàng Hậu, chỗ tôi làm việc hằng ngày, qua khỏi chỗ này là cung của Diêm Vương, cứ ở tạm trong gian nhà vắng này chờ tôi.

Chiều hôm đó, bà vợ đi hầu Hoàng hậu về, trao cho Thủ Hoàng một tờ lệnh được phép đi xem các nơi ở âm phủ, trừ cung Diêm Vương và cung Hoàng hậu.

Thủ Hoàng đi dạo khắp nơi, cuối cùng đến nhà ngục. Từ trong ngục, tiếng la khóc vang dội, nghe thật ghê rợn, Thủ Hoàng nhìn vào các ngục, thấy quỷ sứ đang hành hình tội nhân: mổ bụng, móc mắt, cắt lưỡi, bỏ người vào vạc dầu sôi ... Thủ Hoàng thấy rõ cảnh trả báo những tội lỗi của con người ở trên trần thế, đúng như lời truyền của người đời về nhân quả về âm phủ ...

Thủ Hoàng đến một nhà ngục: sau cái bàn để xẻo thịt tội nhân là cả một kho “gông”, có cái lớn có cái nhỏ. Thủ Hoàng hỏi tên cai ngục: gông này để làm gì? Viên cai ngục trả lời: gông này bắt tội nhân mang gông lớn hay nhỏ là do tội ở trên thế gian nhiều hay ít. Thủ Hoàng chỉ vào cái gông lớn hỏi: Đó là gông của ai vậy? Viên cai ngục mở cuốn sổ dày, tra tên và đọc: Võ Thủ Hoàng là thủ Huồng, nguyên quán ở huyện Phước Chánh, phủ Gia Định, nước Đại Nam. Thủ Hoàng nghe đúng tên mình, giật mình kinh hãi, sau lấy lại bình tĩnh hỏi: tên này ở trần gian có tội gì vậy? Viên cai ngục xem sổ và nói: tên này khi làm thơ lại, hấn bẻ mặt làm trái, tạo ra không biết bao nhiêu oan ức, bắt công cho người dân để lấy vàng bạc, tiền của của dân tội ác chép cả mấy trang giấy. Như năm Ất Sửu, hấn sửa hai chữ “ngộ sát” thành “cố sát” làm cho hai mẹ con họ Nhân bị chết, để người anh chiếm đoạt hết gia tài. Việc này Thủ Hoàng được 10 nén vàng, 10 nén bạc và 100 quan tiền. Cũng trong năm đó, Thủ Hoàng làm cho ông Ngô Lại ở thôn Bình Ca bị hai năm tội đồ chỉ vì trong nhà có cái áo vàng, để đoạt không của ông lại 12 mẫu ruộng ...

Thủ Huồng nghe đọc sợ tái mặt không ngờ là mọi việc trên trần gian của mình, từ việc lớn đến việc nhỏ, ở Am Phủ đều biết rõ ràng từng chi tiết. Thủ Huồng lại hỏi viên cai ngục: nếu như hấn muốn cải hối tội lỗi được không? Cai ngục đáp: Đã vay thì phải trả, nếu hấn muốn hết tội thì phải sám hối và đem của cải, tiền bạc làm ăn bất chánh, cướp giựt của người ... bố thí cho hết đi. Sau khi nghe xong, Thủ Hoàng không còn bụng dạ nào để đi xem nơi khác nữa, trở về nhà gặp vợ đòi về, bà vợ đưa Thủ Hoàng ra khỏi Diêm Đình. Lúc sắp chia tay, Thủ Huồng nói với vợ: tôi về thế gian trang trải nợ nần, ba năm nữa tôi trở xuống, mình nhớ lên chợ đón tôi nghe.

Về đến nhà Thủ Huồng quyết bố thí để chuộc lại tội lỗi ngày trước. Thủ Huồng đem ruộng đất cúng cho chùa, cho làng, chia cho họ hàng thôn xóm ... Thủ Huồng cũng bố thí cho người nghèo đói trong vùng, thỉnh chư tăng đến lập trai đàn cúng dường ... Thủ Huồng còn bỏ tiền của ra sửa đường, làm cầu ... giúp cho dân chúng đi lại được dễ dàng.

Trong ba năm đó, Thủ Huồng bố thí hết ba phần tư tài sản.

Đến ngày hẹn, Thủ Huồng lại ra chợ Mãnh Ma gặp vợ và nhờ vợ đưa xuống Am Phủ một lần nữa. Thủ Huồng đến nhà ngục có gông ngày trước, thấy cái gông của mình đã nhỏ lại rất nhiều, Thủ Huồng hỏi viên cai ngục: cái gông này ngày trước rất lớn mà sao nay lại nhỏ lại như thế? Viên cai ngục đáp: trên dương thế, tên này đã làm phước để chuộc tội, nếu cố gắng nữa thì chắc sẽ được phước lớn.

Thủ Huồng trở về trần gian. Thủ Huồng tiếp tục bố thí và làm phước. Lần này, Thủ Huồng bán hết tài sản lập chùa để thờ Phật, tức chùa Chúc Thọ, dân địa phương gọi là chùa Thủ Hoàng (ở Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, Biên Hòa). Và Thủ Huồng xuôi theo dòng sông Đồng Nai, thực hiện việc bố thí cuối cùng trong đời.

Vào thời đó, từ Đồng Nai (Biên Hòa) xuống Sài Gòn chưa có đường bộ, chỉ đi bằng ghe – Ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn (cửa Tam Giang) lúc đó còn hoang vu, từ Biên Hòa xuống Sài Gòn hay ngược lại, ghe xuống phải tạm đậu ở ngã ba đó để chờ con nước thuận mới đi được. Thủ Huồng mới mượn thợ đóng một chiếc bè lớn bằng tre, trên dựng nhà, có đủ chỗ ngủ chỗ nấu bếp và sắm đủ các đồ dùng làm bếp: nồi niêu, dao thớt, gạo củi, mắm muối ... cho khách lỡ đường nấu cơm, nấu nước, ăn uống nghỉ ngơi.

Sau đó, ông Thủ Huồng chết 9chưa rõ năm nào). Một thời gian sau, vua Đạo Quang lên ngôi ở Trung Quốc (1821 – 1875) vua cho sứ giả sang triều đình Huế để hỏi vua Nguyễn xem ở Gia Định có ai tên là Thủ Hoàng không? Vì Hoàng tử con của vua Đạo Quang mới sanh ra, trong lòng bàn tay có các chữ: “Đại Nam, Gia Định, Thủ Hoàng”. Sau khi biết được có ông Võ Thủ Hoàng ở huyện Phước Chánh phủ Gia Định (thành phố Biên Hòa ngày nay) có sự tích như trên, vua Đạo Quang mới gửi sang tặng cho chùa Thủ Hoàng (chùa Chúc Thọ) ba tượng Phật bằng gỗ trầm hương và một tấm bia đá ghi lại sự tích trên.

Ngày nay, ở thành phố Biên Hòa còn một số di tích liên hệ đến sự tích Thủ Huồng như sau:

- Chùa Thủ Huồng hay chùa Chúc Thọ ở xã Hiệp Hòa, trong đó còn giữ ba tượng Phật và tấm bia đá do vua Đạo Quang gửi tặng.
- Rạch Thủ Huồng, chảy ngang qua Tân Vạn – Bửu Hóa, vòng lên quốc lộ 1. do ông Thủ Hoằng đứng ra mượn người đào vét để tiện việc đi lại bằng ghe thuyền của dân địa phương thời đó.
- Chiếc cầu bằng đá xanh trên đường nhỏ dọc theo sông Đồng Nai, ở xã Bửu Hóa (gần chùa Thanh Lương), do ông Thủ Hoằng lập ra để giúp cho dân đi đường bộ thời đó được thuận tiện (cầu này nay đã hư hiện được đúc lại bằng xi măng cốt sắt).
- Nhà Bè ở ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn không còn nữa, nhưng từ “Nhà Bè” trở thành tên của vùng đất đó, địa danh Nhà Bè vẫn còn được truyền tụng cho đến nay và nổi danh với câu ca dao:

“Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”

Sự tích ông Thủ Huồng chứng minh cho thuyết luân hồi nhân quả của Phật Giáo bằng thực tế: Ông Võ Thủ Hoằng làm giàu bằng mưu mô gian ác thì bị tội, có thể bị đọa địa ngục để đền tội, nhưng nhờ biết tội lỗi, thành tâm sám hối, làm nhiều việc phước đức bố thí, làm cầu đảo kinh, sửa đường xây chùa ... nên hết tội, lại còn được phước báu, nên kiếp sau đầu thai trở thành Hoàng tử ở Trung Quốc, đúng như câu ca dao xưa:

Ngày xưa quả báo thì chầy,

Ngày nay quả báo một giây nhân tiên.

Ở miền Bắc cũng có một sự tích tương tự như thế: thiền sư Huyền Minh ở chùa Quang Minh, thuộc huyện Gia Phước tạo được nhiều phước đức nên đầu thai làm vua Minh Thần Tông (1573 – 1627) ở Trung Quốc.

Ở Thủ Đức (thành phố Hồ Chí Minh), chùa Huệ Nghiêm có sự tích về bà chủ chùa đầu thai làm Công chúa của Trung Hoa, bà tên là Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo tự Thành Tâm, sanh năm Quý Mùi (1763) chết năm Tân ty (1821).

Hình:

- Chùa Giác Lâm
- Tượng Phật xưa ở chùa Giác Lâm.

VI. CHÙA GIÁC LÂM.

Chùa Giác Lâm hay chùa Cẩm Đệm hoặc chùa Cẩm Sơn là một ngôi chùa xưa nhất ở Gia Định và là chùa có kiến trúc còn mang nhiều di tích cổ nhất ở Thành Phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở miền Nam và được coi như cái nôi của Phật Giáo ở Gia Định thời nhà Nguyễn (1802 – 1945), từ đó Phật Giáo phát triển và lan rộng khắp miền Nam. Muốn hiểu rõ Phật Giáo ở miền Nam, chúng ta cần phải tìm hiểu kỹ về chùa Giác Lâm, nhất là về hành trạng của chư Tổ hoàng hóa hoặc được tu học ở chùa này.

A. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Chùa Giác Lâm được Hiệp biện Đại học sĩ An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) viết trong sách “Gia Định Thành Thông Chí” như sau:

Chùa Giác Lâm ở trên gò Cẩm Sơn, cách phía Tây Lũ Bán Bích ba dặm, gò ấy bằng phẳng trăm dặm, đột khởi một gò đất hình tròn như cái nón, như bức bình phong, như cái màn, như cái nệm

rộng ba dặm, cây cao như rừng, hoa nở tựa gấm, chiều mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ nhưng mà có nhã thú”.

Mùa xuân năm Giáp Tý 91744) đời vua Lê Thế Tông thứ bảy, người Xa Minh Hương là Lý Thoại Long quyên tiền của xây dựng ngôi chùa trang nghiêm, cửa thiền u tịch. Những thi nhân du khách mỗi lần đến tiết Thanh Minh, trùng cửu, rảnh rỗi kết thành nhóm năm ba người đến mở tiệc thưởng hoa, chúc chén ngâm vịnh, thật là nơi đáng dành cho du khách thưởng ngoạn. Chùa có phong cảnh đẹp nên thơ cùng với nét u tịch chốn thiền môn, thích hợp với câu thơ:

Sơn trung tức phiến nảo

Lâm hạ xuất già lam

Tạm dịch:

Trên núi dứt phiến nảo

Trong rừng xuất hiện chùa.

Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc Sử quán nhà Nguyễn cũng viết về chùa Giác Lâm như sau:

Ở địa phận Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương trên chỗ đất bằng có gò đất hình tròn rộng ba dặm, trên gò cỏ thơm mọc đầy như trái nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiên triều năm Giáp Tý (1744) người Minh Hương là Lý Thoại Long quyên tiền xây cất chùa, quang cảnh trang nghiêm địa thế rộng rãi, mỗi khi đến giai tiết, người ta tụ hội làm chỗ du ngoạn và thưởng lãm. Chùa Giác Lâm còn có một tên nữa là chùa “Cấm Sơn”

Qua hai đoạn văn trên cũng như qua lịch sử các chùa xưa ở Đồng Nai chúng ta có thể biết rõ sự thành lập chùa Giác Lâm như sau:

Dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, năm Giáp Tý (1744) người Trung Hoa ở dinh Phiên Trấn tên là Lý Thoại Long đứng ra quyên tiền của bá tánh để xây dựng chùa Giác Lâm trên gò Cấm Sơn thuộc xã Phú Mỹ Thọ, huyện Tân Bình, dinh Trấn Phiên.

Hiện chưa biết vị tăng trụ trì đầu tiên ở chùa Giác Lâm là ai ? thuộc phái nào ? Vì không có tài liệu, lịch sử truyền thừa của chùa, chỉ biết được rõ ràng từ sau khi thiền sư Viên Quang vào trụ trì chùa này.

Năm Nhâm Thìn (1772) bốn đạo của chùa Giác Lâm đến chùa Từ An xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc bổ xứ tăng sĩ vào chùa Giác Lâm. Hòa thượng Linh Nhạc đã cử đệ tử là Tổ Tông – Viên Quang vào trụ xứ chùa Giác Lâm.

Thiền sư Viên Quang thấy vùng đất mới Gia Định (Nam Bộ ngày nay) có ít tăng sĩ hoàng hóa và các tăng sĩ này chưa được đạo tạo nghiêm túc để có đủ khả năng trụ trì chùa. Vì vậy, Thiền sư Viên Quang lấy chùa Giác Lâm làm nơi tu học cho chư tăng trẻ ở Gia Định, tổ chức chùa Giác Lâm gần giống như một Phật học viện, chùa đài thọ mọi chi phí cho tăng sinh trong thời gian tu học ở đây: việc ăn ở, sách học, giấy bút ... nhưng rất tiếc là không còn tài liệu nên không thể biết rõ tổ chức giảng dạy thời đó ra sao, các pháp sư, giảng sư dạy giảng như thế nào ?

Có lẽ việc tổ chức giảng dạy cho các chư tăng ở chùa có kết quả, số tăng sinh tăng nhiều và chùa cũng đã bị hư hỏng sau khi thành lập hơn nửa thế kỷ, năm Mậu Ngọ (1798) Hòa thượng Viên Quang đã phải tạm ngưng lớp học để trùng tu lại chùa.

Việc trùng tu này được tổ chức lớn lao gần như xây dựng mới lại cả ngôi chùa xưa: cây cối dùng cho việc xây cất chùa được chọn kỹ gồm các loại cây qui to lớn lâu năm ...

Các cột của chùa đều được làm bằng lõi cây có đường kính 40 – 60cm, chu vi cột vừa một người ôm. Như vật cây được hạ để làm cột phải to lớn bằng hai, ba người ôm. Gỗ xây dựng chùa được chở từ rừng về bằng đường sông, kết thành bè hoặc chở trên thuyền đưa về Sái Gòn theo rạch Hồ Đất và rạch Ong Bường, ghé qua bến ở vị trí chùa Giác Viên ngày nay. Từ bến sông, gỗ to lớn đó được chọn lựa cửa sẻ rồi được đưa về chùa Giác Lâm bằng xe trâu.

Công trình đại trùng tu đó kéo dài đến năm, sáu năm mới xong, lễ lạc thành được tổ chức vào mùa Đông năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ ba (năm 1840).

Hai câu đối ở chánh điện chùa có ghi:

“Vạn pháp đài trung tuyên tứ đế, báo Phật tổ hồng ân, kỳ phong điều vũ thuận.

Đại hùng điện diễn tam thừa, chúc Hoàng vương thánh thọ, nguyện quốc thái dân an”

(Trên đài Phật pháp truyền “Tứ đế” đáp hồng ân Phật Tổ, cầu mưa hòa gió thuận

Nơi điện Phật diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương sống thọ, nguyện đất nước thái bình dân an lạc).

Trên hai câu đối này có khắc các hàng chữ nhỏ:

“Gia long tam niên, Giáp tý, thái tuế trọng Đông, kiết dán” và “Mộc ân đệ tử, thiện tín chúng đặng khẩn bái phụng cúng”. Nhờ đó chúng ta biết được: “Phật tử Mộc An và Thiện nam tín nữ khẩn thành lễ bái và phụng cúng vào ngày tốt tháng 11 năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ ba (1804)”

Trong thời gian trùng tu chùa (1798 – 1804), Hòa thượng Viên Quang phải cử ông Hương Đăng của chùa Giác Lâm xuống bến sông lập cốc để trông coi việc cửa sỏ và gìn giữ cây gỗ. Ông Hương Đăng rất thành tâm với Phật tổ đã tự trang trí cốc này thành một ngôi am thờ Bồ Tát Quan Thế Âm, hằng ngày vẫn chuyên cần công phu như lúc ở chùa Giác Lâm. Bốn đạo của chùa ở các nơi xa đi thuyền đến chùa đều phải ghé thuyền ở bến sông. Nhân đó ghé thăm am Quan Âm của ông Hương Đăng để đánh lễ và cúng dường.

Khi chùa Giác Lâm được trùng tu xong, ông Hương Đăng dành dụm được 80 đồng. Nhân đó ông xin với Hòa thượng Viên Quang cho xây cất am Quan Âm thành một ngôi chùa lớn.

Am Quan Âm nằm ở một địa thế rất tốt: phía đông có đường lớn, phía Tây có rạch nước chảy quanh năm, phía Nam có rừng chồi, cây cối u tịch, phía Bắc có gò nổng nối liền nhau. Hòa thượng Viên Quang cho sửa am Quan Âm lại thành chùa: lấy am cũ làm nhà hậu, xây cất một chánh điện mới ở phía trước và đặt tên viện Quan Âm (Quan Âm Viện). Hòa thượng Viên Quang cử thêm vài tăng sĩ xuống phụ giúp cho ông Hương Đăng để lo cho Viện Quan Âm.

Năm Canh Tuất (1850) Hòa thượng trụ trì chùa Giác Lâm là Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875) cho trùng tu Viện Quan Âm và đổi tên thành chùa Giác Viên. Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Viên.

Như vậy chúng ta thấy rằng: nhân dịp trùng tu chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên mới được lập thêm, sau đó hai chùa cùng phát triển trở thành trung tâm Phật Giáo ở miền Nam và góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật giáo ở Gia Định thành (Nam Bộ ngày nay).

Năm Mậu Thân (1908) Hòa thượng Như Phòng – Hoằng Nghĩa lại trùng tu chùa Giác Lâm, đệ tử là Hồng Hưng – Thạnh Đạo lo phụ giúp về mặt kiến trúc. Thiền sư Thạnh Đạo không học về kiến trúc nhưng coa khiêu và có óc mỹ thuật, công trình trùng tu này được hoàn thành vào năm Kỷ Dậu (1909). Trong lễ lạc thành kỳ này, Thiền sư Bảo Hương trụ trì chùa “Sắc tứ Cảnh Phúc” đã phụng cúng câu liễn: “Triều triều triều, triều triều bái, triều triều triều bái. Trai trai trai, trai trai giới, trai trai trai giới” (trên cặp câu liễn có ghi: “Tuế thứ Kỷ Dậu niên Giác lâm tự lạc thành chi khánh” và “Sắc tứ Cảnh Phúc tự” trụ trì Trần Bảo Hương phụng cúng).

Công trình trùng tu này: xây vách tường, lợp mái ngói mới, rui mè thay mới, lát gạch sân chùa và hàng rào quanh khuôn viên chùa đúc bằng cột xi măng nhỏ mỹ thuật ... còn được giữ nguyên hiện nay.

B. KIẾN TRÚC VÀ TRANG TRÍ Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Ngay từ đầu đường vào chùa có cổng cao lớn, trên có khắc chùa Giác Lâm. Đi vào vài chục thước là cổng tam quan xây bằng xi măng, trên giữa cổng có đề ba chữ Giác Lâm tự (chữ Nho), hai bên cột có hai câu đối:

“Giác hộ quang khai từ thiện đông lai qui hướng Tổ
Lâm truyền phổ nhuận ngộ mê cộng hưởng tuệ vi đình”

Hai câu đối nêu rõ danh hiệu của chùa là Tổ đình Giác Lâm (hai chữ đầu của câu đối là Giác Lâm, hai chữ cuối là Tổ Đình).

Chùa Giác Lâm được gọi là Tổ Đình Giác Lâm thật xứng đáng vì là chùa xưa nhất và là trung tâm Phật Giáo thời đó ở Gia Định. Chùa còn là nơi trụ trì của các bậc Tổ sư thuộc phái thiền Lâm Tế ở phủ Gia Định như: Đại lão Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang, Tăng cang Tiên Giác – Hải tịnh (hay thiền sư Tế Giác – Quảng Châu), Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An... các đệ tử và pháp tôn của các tổ sư này cũng là các bậc thiền sư nổi danh và vẫn còn tiếp tục truyền “ngọn đèn pháp” (pháp đăng) sáng rực và tồn tại cho đến ngày hôm nay. Thiền sư Đạo Trung – Thiện Hiếu còn gọi là “Tổ Bưng Đĩa” khai sơn chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh) và chùa Long Hưng (Thủ Dầu Một).

- Thiền sư Như Nhãn – Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Gia Định) và trụ trì chùa Thiên Lâm (Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hiền – Chí Thiên khai sơn chùa Phi Lai (Châu Đốc)
- Các thiền sư Hồng Hưng – Thanh Đạo, Hồng Từ – Huệ Nhơn ...(Giác Lâm và Giác Viên).

Hai thiền sư Từ Phong và Chí Thiên đã góp rất nhiều công đức trong phong trào phục hưng Phật Giáo Nam Kỳ vào khoảng 1920 – 1945.

Từ cổng đi vào khoảng 100m là khuôn viên của chùa hiện nay. Hàng rào làm bằng các cột chắn song đúc xi măng cốt sắt, phía trước là hai cổng vào (thường đóng kín), hai bên hông có cửa sắt, Thiện nam tín nữ thường đi vào cửa bên hông mặt của chùa. Phía trong hàng rào là sân chùa, sân phía trước chùa rộng, có một số cây cối xanh tươi và mát mẻ; ở giữa sân là tượng Bồ Tát Quán Thế Âm đứng dưới tàn cây bồ đề khá to. Cây bồ đề được Đại đức Narada mang từ Tích Lan sang trồng vào ngày 18/6/1953.

Phía sau tượng Bồ Tát Quán Thế Âm là cột phướn, hai bên chân cột ở phía trên mặt đất có hai hàng chữ:

“Ô quan thái tử
Bảo trụ phong thân”

Hai câu trên nhắc đến sự tích Thái Tử Ô Quan người lập ra cột phướn đầu tiên ở chùa.

Qua hết sân là nền chùa cao hơn sân khoảng 1m. Hành lang phía trước chùa lát gạch tàu bằng phẳng bề ngang khoảng 20m, rộng khoảng 10m, bao quanh thêm chùa là bao lơn xây bằng gạch cao khoảng 1m.

Hàng mái hiên phía trước chùa có bốn cột, trên có hai cặp câu đối:

“Thiền môn đại khoáng thông tam giới
Phật pháp cao siêu biến thập phương.”
(Cửa thiền rộng lớn thông ba cõi
Phật pháp cao siêu biến thập phương)

Hai cột hai bên có cặp câu đối:

“Bồ đề địa thánh phàm cộng nhập
Bát Nhã môn thiên hạ thông hành”

Chùa Giác Lâm theo kiểu chữ “tam” gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau. Đứng phía trước sân nhìn vào, thấy mái chùa thấp trông như chùa xây cất thấp và hơi lụp xụp, nhưng bước vào bên trong thì khác hẳn, mái chùa được nâng cao bởi những hàng cột gỗ to lớn, cao vút và vững chắc, nhìn thấy chùa thật cao và thoáng rộng. Lối kiến trúc của chùa Giác Lâm giống các chùa xưa khác ở miền Nam. Mái chùa thấp lụp xụp nhưng thích hợp với vùng nhiệt đới mưa mùa Việt Nam, tránh bớt được nước mưa tạt vào làm hư mục vách và tránh được những cơn gió mạnh thổi vào chùa.

Chùa gồm 3 dãy nhà nhà ba gian hai chái nối liền nhau với những hàng cột gồm gần 100 cột gỗ tròn và vững chắc, chia thành ba phần: Chánh điện, nhà giảng và nhà Ông Giám.

CHÁNH ĐIỆN.

Chánh điện là dãy nhà vuông kiểu ba gian hai chái, với các hàng cột gỗ quý to lớn và cao, toàn bằng lõi cây rất vững chắc.

Mặt phía trước Chánh điện xây bằng gạch có hai cửa ra vào và hai cửa sổ. Ngày xưa vách trước chánh điện có bốn cửa, vách có thể bằng gỗ, trên có chạm trổ mỹ thuật (các chùa cổ đều có kiến trúc như thế).

Chánh điện trang trí theo kiểu “Tiền Phật hậu Tổ” chia làm hai phần: phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ.

ĐIỆN THỜ PHẬT.

Ở giữa chánh điện thờ Tam Thế Phật (chư Phật thời quá khứ, hiện tại và vị lai). Phía trên cao trong cùng là tượng “Tam Thánh Cực Lạc” gồm: Phật Di Đà, Bồ Tát Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Kế đến là tượng “Tam Thế Hoa Nghiêm” gồm Đức Phật Thích Ca, Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi và Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền. Phía ngoài cùng là tượng Ngọc hoàng và năm bức tranh gỗ “Ngũ Hiền” chạm nổi.

Đặc biệt nhất là trong số các tượng Phật ở chánh điện là tượng Phật Đản Sanh bằng đồng, chạm trổ rất mỹ thuật, tinh vi. Ở giữa là đức Phật mới sanh, đứng trên tòa sen, tay chỉ lên trời tay chỉ xuống đất, phía trên có chín con rồng phun nước vào đức Phật, bốn góc có tượng “Tứ Thiên Vương”.

Ngoài ra còn có nhiều tượng Phật nhỏ xưa và mỹ thuật. Đối diện với ban thờ Tam Thế Phật ở sát tường phía trước là ban thờ Hộ Pháp, phía trên ban thờ này có tấm hoành đề: “Huyền cơ diệu đạo”, 16 cột phía trước chánh điện có 8 cặp câu đối, trong đó có các cặp câu đối đặc biệt như sau:

1. Sắc tức thị không, không tức thị sắc, tu tịnh tánh trung vô quái ngại.
Phật bất ly tâm, tâm bất ly Phật, thù vãng thân ngoại hữu bồ đề.
(Sắc tức là không, không tức là sắc tu tịnh trung tánh không gì ái ngại.
Phật không ngoài tâm, tâm không ngoài Phật, Phật ai bảo ngoài thấy có bồ)
2. Triều triều triều, triều triều bá, triều triều triều bá
Tề tề trai, tề tề giới, tề tề trai giới.
(Ngày ngày châu, ngày ngày lạ, ngày ngày châu lạ
Nghiêm trang trai, nghiêm trang giới, nghiêm trang trai giới).
3. Thiện pháp trùng trùng mộng pháp vũ nhi ân triêm hữu nhuận.
Linh tứ hạo hạo giả tử quang nhi tội diệt vô dư.
(Pháp lành muôn trùng nhờ mưa pháp mà ơn nhuần tươi thấm
Oai linh bủa khắp, dựa oai từ mà tội dứt căn nguyên).

Hai bên vách chánh điện thờ các vị La Hán và Thập điện Diêm Vương. Hai bộ La Hán chạm trổ rất mỹ thuật, Bộ A La Hán nhỏ được thỉnh từ Trung Hoa sang (tượng yếm tâm bằng đồng tiền cổ đời vua Khang Hy (1664 – 1772).

HẬU TỔ.

P phía sau chánh điện là điện thờ Chư Tổ gồm ba bàn thờ, thờ các long vị và hình vẽ Chư Tổ như sau:

- Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích.
- Tổ sư Thành Đăng – Nguyệt An.
- Đại lão Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc

- Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.
- Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu)
- Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng Ân (hiệu Diệu Nghĩa)
- ...

Phía trước các bàn thờ Tổ có 8 cặp câu đối, liên hệ đến thiền tông, trong đó có các câu:

1. “Bản tánh hữu thiên tông, bất vấn Đông Lâm tây Trúc
Ngộ tâm tức Phật tử, hê phân tam thừa nhị căn”
(Bản tánh có Thiên Tông, không tham vấn chùa Tàu, Tổ Ấn.
Tâm ta là Phật, khỏi phân ba thừa, hai căn)
2. “Hoa tạng trang nghiêm đẳng thái hư, ngộ nhập giả tam thân viên hiển
Vân lôi phổ chấn châu sa giới, hoặc văn xứ tứ đức toàn chương”.
(Cõi Hoa Tạng trang nghiêm đồng thái hư, người ngộ đạo ba thân tròn sáng
Tiếng văn lôi vang động khắp trần gian, chỗ nghe được bốn đức trọn bày)
3. “Tự cổ tăng nhàn thường dẫn yên hà vi bạn lữ
Sơn thâm thế cách chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu”
(Chùa cổ tăng nhàn thường lấy khói mây làm bầu bạn
Núi thâm cách đời, chỉ bằng cỏ cây ghi ngày tháng).
4. “Nhược bất cứu tâm, tham thiền đồ tăng nghiệp khổ.
Như năng hộ niệm, mạ Phật du thắng chơn tu”
(Nếu không tự xét tâm, tham thiền chỉ tăng thêm nghiệp khổ
Như thường hộ niệm, quả Phật vẫn hơn bực chơn tu).
5. “Sanh tiên giáo dưỡng đắc nhưn, vô tử nhi hữu tử.
Một hậu thanh danh tại thế, tuy vong giả bất vong”
(Lúc sống giáo dục được người, không con mà có con
Chết rồi danh tiếng lưu đời, tuy mất mà không mất)

NHÀ GIẢNG.

Nhà giảng cũng là một căn nhà vuông kiểu năm gian hai chái giống chánh điện nhưng nhỏ hơn. Nhà giảng cất nối liền với chánh điện, không có vách ngăn nên thấy trống giống như cùng một nhà với chánh điện.

Từ điện Hậu Tổ nhìn vào nhà giảng, thấy cách bài trí như sau:

Gian phía trước, ở giữa thờ Phật Chuẩn Đề vương, phía trên sát mái nhà là tấm hoành viết “Hoa Vũ Vi Thiên” (Chư thiên rải hoa như mưa).

Trên bàn thờ giữa của nhà giảng là bàn thờ “Tam Thế Hoa Nghiêm” gồm ba tượng:

- Tượng Phật Thích Ca bằng gỗ, chạm trổ mỹ thuật làm một trong những tượng Phật xưa nhất ở chùa.
- Tượng Phật Thích Ca ngồi tọa thiền trên bệ sen.
- Hai bên là tượng của Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền.

Gian thứ ba phía sau cùng của nhà giảng là bàn thờ “Tam Thế Cực Lạc” và Bồ Tát Di Lạc.

Ở hai gian bên nhà giảng có các bộ ghế ngựa, xẻ nguyên cây dài đến 5 – 6m, rộng độ 0,60m dày 1 tấc. Các bộ ghế ngựa dài này vừa làm bàn viết để chư tăng học tập hoặc hội họp.

Nhà giảng có 13 cặp câu đối, trong đó có câu:

1. Lương võ đài thành thiên số thượng
Hán minh tây trúc giao do lai
(Lương Võ đế chết đối ở đài thành do số định
Hán Minh đế đạo Phật tử từ Tây Trúc truyền bá sang)
2. Bác lâm quân thơ, mạc nhược thu hồn dưỡng tánh.
Đa văn quảng kiến, bất như ước tự tiến tâm.

(Xem khắp sách vở không bằng tịnh tâm dưỡng tánh
Nghe nhiều thấy rộng không như bớt chữ trụ tâm)

NHÀ ÔNG GIÁM.

Nhà Ông Giám hay trai đường nối liền với nhà giảng bằng hai hành lang ở hai bên, ở giữa là sân lộ thiên. Giữa sân có hòn non bộ. Hai Hành lang và nhà ông giám cũng có một số câu đối.

C. LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Vào giữa thế kỷ 17, Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch từ Trung Quốc sang hoàng hóa ở Đàng Trong, Phật giáo bắt đầu phát triển ở Đồng Nai, nhất là sau khi Tổ sư Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (Đồng Nai ngày nay) và hoàng dương Phật pháp ở đây. Trong khi một số và hàng đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều hoàng hóa ở miền Trung, Tổ sư và một số đệ tử khác hoàng hóa ở vùng đất mới Đồng Nai. Kế tiếp, các pháp tôn của Tổ sư Nguyên Thiều tiếp nối ngọn đèn pháp (pháp đăng) truyền bá Phật giáo khắp Gia Định và truyền thừa cho đến nay khắp miền Nam.

Năm 1772, Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm, nêu cao ngọn đèn pháp và truyền thừa cho đến nay.

TRUYỀN THỪA TỪ TỔ SƯ NGUYÊN THIỀU – SIÊU BẠCH ĐẾN HÒA THƯỢNG TỔ TÔNG – VIÊN QUANG.

1. Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch hoàng hóa ở Đàng Trong.

Các sách Lịch sử Phật Giáo và các sách Địa chí Lịch sử xưa đều cho rằng Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch qua hoàng hóa ở Đàng Trong vào năm Đinh Tị (1677), lập chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định), chùa Hà Trung, chùa Quốc An ở Phú Xuân (Huế). Nhưng qua phát hiện mới của chúng tôi về bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng chùa Kim Cang ở Đồng Nai (Vào ngày 26/11/1988) và công trình nghiên cứu về Lịch sử Phật Giáo Việt Nam chúng tôi có được biết chắc chắn rằng: Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch không chỉ Hoàng hóa ở Bình Định ra Huế mà Tổ sư còn vào Đồng Nai khai sơn chùa Kim Cang, hoàng hóa ở chùa này một thời gian dài và có thể cuối cùng viên tịch tại chùa Kim Cang vào năm Mậu Thân (1728).

Tại Đồng Nai, các đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều hoàng hóa ở nhiều chùa khác nhau như:

- Thiền sư Thành Đăng – Nguyệt An hay Minh Lượng trụ trì chùa Đại Giác ở Đại Phố Đồng Nai (tức Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, Biên Hòa).
- Thiền sư Thành Nhạc – Ấn Sơn trụ trì chùa Long Thiền ở xã Bửu Hòa (thành phố Biên Hòa) và chùa núi Châu Thới.
- Thiền sư Thành Chí – Pháp Thông hay Minh Dung trụ trì chùa Hoàng Long và chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long.
- Thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí (có thể là đệ tử út của Tổ sư Nguyên Thiều) kế thế trụ trì chùa Kim Cang sau khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch viên tịch

2. Truyền thừa từ Tổ sư Nguyên Thiều đến Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.

Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai). Hòa thượng Thành Đăng có đệ tử nổi danh là Phật Ý – Linh Nhạc (1725 – 1821).

Vào năm Giáp Ngọ (1744) đời chúa Võ Vương, Nguyễn Phước Khoát, Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc vaâng lời thầy theo dân di cư từ Đồng Nai xuống Sài Gòn để hoàng dương Phật pháp.

Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc đến làng Tân Lộc huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn (nay thuộc quận ba thành phố Hồ Chí Minh) lập am tranh để tu hành và phổ độ người di cư phải sống xa quê hương.

Năm Nhâm Thân (1752) thiền sư Phật Ý mở rộng am tranh lập thành chùa Từ An.

Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc có các đệ tử nổi danh sau:

- Tổ Ấn – Mật Hoằng trụ trì chùa Đại Giác, năm 1804 được vua Gia Long phong làm Tăng cang chùa Thiên Mục tại Kinh đô Huế, sau qua trụ trì chùa Quốc Ân và viên tịch tại chùa này vào năm 1835 thọ 101 tuổi.
- Tổ Đạt – Trí Tâm giữ chức Tri khách tại chùa Từ An, sau đó lên lập chùa Linh Thạnh ở Bà Hom có thời trụ trì chùa Chúc Thọ (chùa Thủ Huồng) ở Cù lao Phố (Đồng Nai).

Tổ Tông – Viên Quang: sau một thời gian tu học ở chùa Từ An, Thiền sư Viên Quang được Bổn sư cử giữ chức Điển tọa ở chùa Từ An, thay thầy giảng dạy kinh điển cho đồ chúng.

Năm Nhâm Thìn (1772) một số đồ chúng ở chùa Giác Lâm đến chùa Từ An xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cử đệ tử về trụ trì chùa Giác Lâm, Hòa thượng Phật Ý bổ thiền sư Tổ Tông – Viên Quang vào trụ trì chùa Giác Lâm.

TRUYỀN THỪA Ở CHÙA GIÁC LÂM.

Chùa Giác Lâm được thành lập từ năm Giáp Tý (1744), nhưng trong thời gian từ năm đó cho đến khi thiền sư Tổ Tông – Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm (năm 1772), sự truyền thừa không được ghi chép, nên hiện không biết các tăng sĩ nào trụ trì trong thời gian đó. Có thể các sư trụ trì là những Thiền sư Trung Quốc di cư qua nên còn vân du chọn trụ xứ.

Từ khi Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang được thỉnh về trụ trì chùa Giác Lâm, ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế truyền theo “dòng kệ truyền pháp” của “Tổ Đạo Mân Mộc Trần” (thế hệ 31, phái thiền Lâm Tế).

“Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên,
Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên
Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phố
Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền”

Được nối tiếp như sau:

- 1772 – 1827 Thiền sư Tổ Tông – Viên Quang (? – 1827)
- 1827 – 1869 Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (1788 – 1875)
- 1869 – 1893 Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh (1825 – 1898)
- 1893 – 1903 Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng Ân (1850 – 1914)
- 1903 – 1910 Thiền sư Mhư Lợi (?)
- 1910 – 1949 Thiền sư Hồng Hưng – Thanh Đạo (1877 – 1949)
- 1949 – 1974 Yết Ma nhật Dần – Thiện Thuận (1900 – 1974)
- 1974 – nay Yết Ma Lệ Sành – Huệ Sanh (1935 - ...)

VII. THIỀN SƯ TỔ TÔNG – VIÊN QUANG (? – 1828)

(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 36)

Thiền sư Viên Quang húy Tổ Tông, chưa rõ tên họ thật có thể là người Minh Hương (người Việt lai Trung Hoa) vì ông nội của sư là một trong số tướng sĩ trong đạo quân của Tổng binh Cao Lôi Liêm, Trần Thượng Xuyên của nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, nên bỏ Trung Hoa qua Đàng Trong (Đại Việt) xin thần phục chúa Nguyễn vào năm 1679.

Lúc còn nhỏ, thiền sư Viên Quang cùng Trịnh Hoài Đức (1) thường đến chùa Đại Giác ở Đại phố Đồng Nai để lễ sám. Sau đó lớn lên thiền sư Viên Quang tiếp tục tu hành, Trịnh Hoài Đức theo Nho học và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, được thăng đến chức Hiệp Biện Đại học sĩ, tước An Toàn hầu.

(1) Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825).

Lúc còn nhỏ Thiền sư Viên Quang đã tu học ở chùa Đại Giác, trụ trì là Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng.

Khi lớn lên Thiền sư Viên Quang qui y thọ giáo với đệ tử của Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng là thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ ân ở Gia Định (năm 1744).

Thiền sư Viên Quang tu học thời nhỏ, giỏi chữ Hán, chịu khó và chăm chỉ tu hành, nghiên cứu nhiều kinh sách, từ kinh sách Phật Giáo đến các sách Nho học, Lý dịch, Địa lý ... nên uyên thâm cả Phật học và Nho học. Với sức học uyên bác đó, thiền sư Viên Quang được thầy cử giữ chức điển tọa ở chùa Từ An để thay thầy diễn giảng kinh pháp cho tăng chúng ở chùa.

Năm Nhâm Thìn (1772), chùa Giác Lâm khuyết thầy trụ trì, nên Phật tử chùa này đến chùa Từ An xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cử sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được thầy bổ đến trụ trì chùa Giác Lâm ở xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Khi về chùa Giác Lâm, thiền sư Viên Quang đã là một vị cao tăng uyên bác với tâm nguyện phổ hóa Phật pháp, Thiền sư Viên Quang mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật học xá, thông báo cho Chư tăng khắp nơi, ai muốn tham học Phật pháp thì đến chùa Giác Lâm, chùa đài thọ cho học tăng mọi phí tổn, từ việc ăn uống đến kinh sách tập bút.

Thiền sư Viên Quang đứng ra thuyết giảng kinh pháp, vừa lo cả vấn đề tài chính cho chùa. Phật học xá này hoạt động suốt hai mươi mấy năm, mà chi phí cho chùa vẫn được đầy đủ, sung túc.

Năm Mậu Ngọ (1798), thiền sư Viên Quang phải tạm cho học tăng nghỉ một thời gian để lo đại trùng tu lại chùa Giác Lâm vì chùa đã bị hư mục sau khi được lập đến hơn nửa thế kỷ (lập năm 1744).

Năm Giáp Tý (1804), việc xây cất lại chùa Giác Lâm được hoàn mãn, chùa được dựng với cột gỗ rất quý, cột được làm bằng lõi cây, đường kính 4 – 5 tấc tây nên rất chắc, không bị mối mọt và mục nát. Muốn có cột to với lõi cây như thế, cây nguyên của nó đường vòng phải đến hai người ôm mới hết, các thợ mộc phải đẽo gọt rất công phu và mất nhiều thời giờ. Ngoài ra, các câu đối được khắc ngay trên cột, nên các tấm liễn này cũng rất bền chắc, các chữ Nho khắc trên cột rất mỹ thuật, lớp vàng mạ sơn lên chữ Nho làm bằng tốt nên chữ vẫn còn vàng sáng óng ánh, không bị mờ đen, lớp mạ không bị tróc vỡ.

Sau khi chùa hoàn thành, Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang tiếp tục khai giảng kinh luận trở lại, chư tăng ở các tỉnh tựu về theo học rất đông.

Khoảng năm 1816 – 1820, An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long cử làm Hiệp Tổng trấn Gia Định thành (gồm 6 tỉnh Nam Kỳ sau này). Trong thời gian này, trong một dịp lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình Hòa – Gia Định), tình cờ, Hiệp Biên Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức gặp lại Hòa thượng Viên Quang – Tổ Tông, là bạn cũ từ thuở thơ ấu ở quê ngoại, cảm ứng thành bài thơ ngũ ngôn rất đặc sắc, thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp sâu xa của ông:

“Ức tích thái bình thì
Lộc động phương thịnh mỹ,
Thích Ca giáo hưng sùng,
Lâm ngoại tổ phú quý,
Ngã vi thiều hương đông,
Sư tác chi giới sĩ
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mạc khế tâm chí,
Phong trần thúc lương bằng,
Thế giới nhập ngạ quý,
Bình ngạnh nhậm phù trầm
Bào ảnh đẳng sanh tử,

Yểm tứ thập dư niên,
Hoàng thuận tức gian sự,
Tây giao thịch nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương tri,
Ngã hiệp biện trấn công
Sư Đại hoà thượng vị,
Chấp thủ nghĩ mộng hồn
Đàm tâm tạp kinh quý
Vãng sự hà túc luận,
Đại đạo hợp như thị”

Dịch:

(Nhớ xưa thuở thái bình,
Đất Đồng Nai thuận mỹ,
Đạo Phật được hưng sùng,
Nhà ngoại thêm phú quý,
Ta đồng tử đốt hương,
Sư giới hạnh tu hành,
Bên ngoài chia đời đạo,
Bên trong đồng tâm chí,
Loạn lạc phải xa nhau.
Thế giới thành nga quỷ,
Ta trôi nổi vào ra,
Bọt bèo biển sanh tử,
Mới đó bốn mươi năm,
Vhớp nhoáng chuyện thế sự,
Nay bỗng nhiên nhàn hành,
Nơi thiền môn gặp gỡ,
Ta Hiệp Biện trấn công,
Sư cao tăng Thượng sĩ.
Nhìn xưa như giấc mộng,
Tâm cùng tâm tương nghị
Chuyện xưa nói sao cùng,
Đạo lớn vốn “Như thị”) (1)

(1) Dựa theo bài dịch của Nguyễn Lang, (có thay đổi chút ít)

Sau đó, có lẽ Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức cũng thường viếng chùa Giác Lâm và đã tặng chùa câu đối mà ông đã viết kính điệu thầy học của ông là Sử Sĩ Võ Trường Toản:

“Sanh tiền giáo huấn đặc nhân, vô tử nhi hữu tử,

Một hậu lưu danh tại thế, Tuy vong giả bất vong”

(Khi sống dạy dỗ được người, không có con như có con,

Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất).

Cặp câu đối này vừa mang ý nghĩa hợp với đạo và đời. Một vị “thầy” (Thầy giáo hay thầy tu), lúc còn sống dạy dỗ được người đời, dẫu không có con để nối dòng dõi mà cũng như có con vì có học trò nối truyền. Vị thầy này khi mất rồi, danh tiếng vẫn lưu lại trong đời, tuy thân xác không còn nhưng danh vẫn không bao giờ mất.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Hòa thượng Viên Quang mở giới đàn tại chùa Giác Lâm, tăng chúng và thiện nam tín nữ đến qui y thọ giới rất đông.

Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang kế thế Tổ sư Phật Ý – Linh Nhạc tiếp tục nối pháp truyền ngọn đèn Thiền Tông của phái thiền Lâm Tế và truyền sáng mãi cho đến nay ở miền Nam như lời nhắn nhủ của sư huynh Mật Hoàng.

Ngày mùng 3 tháng Chạp năm Đinh Hợi (cuối năm 1827, đầu năm 1828) Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm, đồ chúng lập tháp thờ trong sân chùa. Bia pháp ghi đơn sơ: “Lâm Tế chánh tông, Tông Hiến Quang Công, Đại lão Hòa thượng”.

Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về Đại lão Hòa thượng Viên Quang như sau:

“Đại lão Hòa thượng Viên Quang, thuộc thế hệ 36, của phái thiền Lâm Tế chánh tông, trải từ thuở nhỏ đến khi già, kiên trì tu hành, ngày càng tinh tấn, lại có tính ưa cảnh khói mây, núi non sông suối (yên hà tuyết thạch), ít khi đến chỗ thành thị huyên náo”.

Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang có nhiều đệ tử nổi danh, tiếp nối ngọn đèn pháp còn truyền sáng mãi đến nay ở Việt Nam:

- Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu (1788 – 1877) kế thế trụ trì chùa Giác Lâm (Gia Định), có thời làm Tăng cang chùa Thiên Mục và chùa Giác Hoàng ở Kinh đô Huế.
- Thiền sư Tiên Khuyến – Từ Nhượng và Tiên Trí – Quảng Thông trụ trì chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long (tỉnh Biên Hòa).

VIII. TĂNG CANG TẾ GIÁC – QUẢNG CHÂU

HAY HÒA THƯỢNG TIÊN GIÁC – HẢI TỊNH (1788 – 1875).

Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu hay Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, tên tục là Nguyễn Tâm Đoan, sanh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), con của Võ quan Nguyễn Hữu Cẩm và bà Nguyễn thị Hiền, quê ở Gia Định.

Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Hữu Cẩm dẫn con trai là Nguyễn Tâm Đoan (15 tuổi), vào chùa Từ An ở Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc cho Tâm Đoan xuất gia tu hành.

Hòa thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan chu thiền sư Tổ Tông – Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Viên Quang đặt pháp danh cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh. Như vậy, Sa di Hải Tịnh được theo học với hai vị thiền sư tài đức và nổi danh thời đó ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) là Tổ Phật Ý – Linh Nhạc và Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang.

Sa di Tiên Giác – Hải Tịnh chí tâm tu học ở chùa Giác Lâm và chùa Từ An, chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định miên mật, nên sau một thời gian tu học, thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh sớm trở thành một danh tăng uyên bác. Ngoài ra Thiền sư Hải Tịnh còn cầu pháp với Hòa thượng Thiệt Thoại – Tánh Tướng ở chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) nên được ban pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu.

Năm Tân Tị (1821), Tổ Phật ý – Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ An, có lẽ Hòa thượng Viên Quang cử thiền sư Hải Tịnh ra trông coi chùa Từ An, trong khi Hòa thượng Liên Hoa (tức thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt) đang bận hoằng hóa ở Kinh đô Huế.

Năm Quý Mùi (1823) Hòa thượng Liên Hoa từ chức Tăng cang chùa Thiên Mục, từ Kinh đô Huế về Gia Định, trụ trì chùa Từ An và kiêm quản chùa Khải Tường. Nhưng vì mối oan nghiệt tiền duyên của Hoàng cô (cô của vua Minh Mạng) pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhứt, Hòa thượng Liên Hoa phải tự thiêu. Đệ tử của Hòa thượng Liên Hoa là Hòa thượng Tế Tín – Chánh Trực thay thế trụ trì chùa Từ An và chùa Khải Tường.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng cho vời thiền sư Hải Tịnh ra trụ trì chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế. Sách Đại Nam thực lục chánh biên, đệ nhị kỷ ghi: “Năm Ất dậu, Minh Mạng thứ 6, tháng 3 ... cho vời sư chùa Từ An ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sư làm trụ trì chùa Thiên Mụ”,

Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ ở Kinh đô Huế một thời gian, chưa rõ bao lâu, tăng cang Hải Tịnh bị tội, chưa rõ tội gì, nên bị cách chức Tăng cang, bị đày làm việc nặng trong thời gian bao lâu, mãi đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841), thiền sư Hải Tịnh mới được tha tội và cho phục hồi chức Tăng cang, tuy nhiên lúc đó ở chùa Thiên Mụ đã có Tăng cang Nguyễn Văn Thường (Tế Bản – Viên Thường), nên Tăng cang Hải Tịnh vẫn phải ở chùa Thiên Mụ, chờ khi nào có chùa Quan (chùa do vua lập) nếu thiếu Tăng cang thì sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ, ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) viết như sau:

“Nguyên trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách bỏ Tăng cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễ cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ lễ hãy cấp hoàn một văn bằng tăng cang và văn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi nào có chùa quan khuyết trụ trì sẽ bổ sung. Khâm Thử”.

Việc Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội và bị cách chức tăng cang chùa Thiên Mụ có thể xảy ra vào khoảng năm 1833 – 1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Tả quân Lê Văn Duyệt, vì vậy, năm 1833 con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và chống lại quân triều đình Huế, mãi đến năm 1835, quân của triều đình mới chiếm lại được thành Phiên An và dẹp tan cuộc nổi loạn này.

Tăng cang Hải Tịnh là người ở Gia Định, hoàng hóa ở Gia Định, có lẽ là có liên hệ với Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt và có thể Tổng trấn Lê Văn Duyệt đề nghị với vua Minh Mạng cho thiền sư Hải Tịnh được làm Tăng cang chùa Thiên Mụ. Vì vậy, khi Lê Văn Khôi Nổi Loạn, vua Minh Mạng kết tội Tăng cang Hải Tịnh, cách chức Tăng Cang và bắt làm việc nặng ở chùa thiên Mụ. Đến khi vua Minh Mạng chết, vua Thiệu trị lên ngôi (năm 1841) mới xét lại vụ án Lê Văn Khôi, Tăng cang Hải Tịnh mới được ân xá và cho phục chức Tăng cang. Như vậy, thời gian Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội “oan” có thể từ năm 1833 đến năm 1841.

Sau đó tăng cang Tiên Giác – Hải Tịnh được bổ trụ trì chùa Long Quang (1841 – 1842).

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang Hải Tịnh được triều đình cử đến trụ trì chùa Giác Hoàng ở kinh thành Huế, thay thế tăng cang Nguyễn Nhứt Định (tức Thiền sư Tánh Thiên – Nhứt Định). Bộ lễ đẽa đề nghị lên Vua theo phiếu tấu như sau:

“Bọn thần bộ lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu”.

Nhân hôm qua có sớ của thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhứt Định bị bệnh khó kham không nổi việc chùa, xin cho thả về sơn dã.

Còn trụ trì chùa này (Giác Hoàng) truyền Nguyễn Văn Thường (tăng cang Viên Thường – Tế Bản (trụ trì chùa Thiên Mụ) và Nguyễn Tâm Đoan (tăng cang Hải Tịnh – Tiên Giác, trụ trì chùa Long Quang) lập tức tuyển một số tăng sĩ các chùa ở Kinh đô Huế, người nào kiên trì giới luật, khá thuộc kinh giáo, chọ lấy một tên, rồi do Bộ Lễ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang bổ vào làm trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm Thử.

Bộ đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường. Nay theo khai bẩm của Nguyễn Văn Thường thì bọn y đã hội đồng chư sơn các chùa, tuyển chọn hai ba lần, nhưng chỉ có Nguyễn Tâm Đoan hiện sung chức Tăng cang chùa Long Quang là người am tường kinh giáo, giới luật tinh trì, quả là người mẫn cán trong thiên gia, có thể chọn sung làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và bọn y đã cùng nhau làm tờ tuyển cử và trình bày các lý lẽ.

Bộ cung kính suy nghĩ kỹ lời chỉ ban rằng, khuyết Tăng cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa chọn. Nay Nguyễn Văn Thường cùng chư tăng tại các chùa lại lấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyền, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường cử lại.

Cứ theo Nguyễn Văn Thường nói thì chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tăng sĩ tuy nhiều nhưng khó chọn được chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất tăng chúng được v.v...

Bọn thần thiết tưởng, các chùa đã họp nhau làm tờ Bảo cử, như vậy cũng đã có ý kiên thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm tăng cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, bộ sẽ chiếu lệ, cải cấp văn bằng để thừa hành công việc. Còn khuyết trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sức bảo Nguyễn Văn Thường tuyền cử người khác điền vào.

Vậy kính dâng phiếu tâu đầy đủ, chờ thành chỉ. Kính tâu.

Ngày 26 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai.

Thần Lê Văn Đức, thần Lý Văn Phúc, thần Nguyễn Văn Thi ký.

Hôm nay trực ban, thần Nguyễn Văn Điển, Nội các: thần Nguyễn Cửu Trường cung duyệt.

Sau đó, vua Thiệu Trị chấp thuận đề nghị này (Vua phê “Khả” (Được) vào phiếu tấu trên).

Năm Giáp Thìn (1844), tăng cang Hải Tịnh được cử về trụ trì chùa Quốc An Khải Tường và kiêm quản trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định.

Trong mùa hạ năm đó, tăng cang Hải Tịnh khai mở trường Hương ở chùa Giác Lâm cho chư tăng ở miền Nam, thỉnh Hòa thượng Phổ Nguyệt ở chùa Huệ Lâm làm pháp sư kiêm thiền chủ, Yết Ma Từ Tạng ở chùa Trúc Lâm làm Thủ tọa.

Năm Bính Ngọ (1864), Hòa thượng Chánh Trực ở chùa Khải Tường mở giới đàn truyền giới.

Năm Thiệu trị thứ 7 (1847) Hòa thượng Tế Tín – Chánh Trực trụ trì chùa Sắc tứ từ An tịch (thọ 74 tuổi), Tăng cang Hải Tịnh kiêm nhiệm luôn chùa này.

Năm Kỷ Dậu (1849), Tăng cang Hải Tịnh được suy tôn làm Hòa thượng Đường đầu truyền giới trong Đại giới đàn ở chùa Giác Lâm (?), lúc đó 62 tuổi.

Vào giữa thế kỷ 19, ở Nam Kỳ, trong vấn đề nghi lễ trong Phật Giáo, xuất hiện phong trào “Ứng phú”.

Ứng phú là dùng âm nhạc cổ truyền của Đạo Phật và của dân tộc vào các buổi lễ tại chùa hay các lễ cầu an, tang lễ, cầu siêu ... ở nhà các tín đồ.

Nguyên nghĩa của Ứng phú: Ứng là lời mời, phú là đi đến. Ứng phú có nghĩa là mời chư tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo, mà người dân thường gọi là “đi đám”.

Qua kinh nghiệm trong thời gian hoàng dương đạo pháp từ Gia Định ra đến Kinh đô Huế, qua kinh nghiệm trong việc hành lễ về tôn giáo từ nơi thôn quê, đến thị thành và ngay tại nơi chốn triều đình, Hoàng cung, qua kinh nghiệm giảng dạy chư tăng ở các chùa và các thời thuyết pháp. Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: chư tăng ni và tín đồ thời đó ưa “Ứng phú” hơn là đến pháp hội nghe thuyết giảng kinh pháp.

Trong khoa ứng phú, khi hành lễ, chư tăng tụng kinh, tán xướng ... theo giọng trầm bổng của tiếng nhạc của dàn nhạc cổ truyền (gồm kèn, trống, đẩu, chuông ...) làm cho âm điệu du dương truyền cảm, lời cầu nguyện thiết tha, gợi tình cảm thương nhớ bi ai ..., lời kinh được tán tụng theo âm điệu tình cảm để thâm nhập vào tâm hồn người nghe, lời tụng kinh thường âm thanh khô khan, đều đều, làm cho người nghe mau chán và ít thâm nhập vào tâm hồn người nghe kinh.

Ngoài những cái lợi đó, khoa ứng phú còn có thể giúp cho Phật pháp được truyền bá rộng rãi khắp nơi, nhờ chư tăng đến tận nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho những người ở địa phương có dịp nghe được kinh điển, biết thêm lễ nghi Phật Giáo, giúp cho bá tánh phát âm theo đạo Phật.

Tuy nhiên bên cạnh những cái lợi đó, khoa ứng phú còn có những bất lợi và nguy hại khác: Chư tăng đến nhà Phật tử nhiều quá, giao thiệp với nhiều thành phần trong xã hội, dễ bị tiêm nhiễm phạm tục, nếu không giữ giới luật nghiêm minh, chư tăng có thể bị tài, sắc, danh lợi quyến rũ sa ngã, có thể làm mất phẩm cách, đạo hạnh của bậc tu hành cầu giải thoát.

Trước những điều lợi và hại đó của khoa ứng phú, Hòa thượng Hải Tịnh phân vân, chưa biết có nên phổ biến hay hạn chế khoa ứng phú.

Trong thời gian đó, khoa ứng phú đã phát triển mạnh ở lục tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh miền Trung. Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: khoa ứng phú đang lan tràn khắp nơi, từ thị thành đến thôn quê ... không thể ngăn chặn được, vì vậy phương cách tốt hơn hết là tham gia vào phong trào ứng phú đi theo đúng hướng trong giới luật đạo Phật, tránh bớt những hành động của chư tăng bị phạm tục lỗi cuốn, làm mất phẩm cách, giới hạnh của tăng sĩ, ảnh hưởng không tốt cho tiền đồ Phật Giáo.

Vì vậy vào khoảng năm 1850, Hòa thượng Hải Tịnh triệu tập một cuộc đại hội của chư tăng và các thầy theo khoa ứng phú tại chùa Giác Lâm để phổ biến chủ trương “Bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa ứng phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền”, đồng thời Hòa thượng Hải Tịnh cũng đề nghị thành lập cơ sở học tập cho khoa ứng phú để thực hiện chủ trương đó. Chư tăng và các thầy theo khoa ứng phú tham dự cuộc hội đều tán đồng ý kiến đó của Hòa thượng Hải Tịnh.

Ngay trong năm đó (1850). Hòa thượng Hải Tịnh cho trùng tu Viện Quan Âm thành chùa Giác Viên để dùng chùa này làm cơ sở học tập cho khoa ứng phú.

Trong khi đó, Hòa thượng Hải Tịnh vẫn phát triển việc giảng dạy cho chư tăng ở chùa Giác Lâm như tổ Viên Quang đã thực hiện từ trước.

Chùa Giác Viên lúc đó trở thành trung tâm của khoa ứng phú ở lục tỉnh Nam Kỳ, dần dần ảnh hưởng lan rộng khắp nơi. Tín đồ Phật Giáo và dân chúng khắp Nam Kỳ đều nghe danh của chư tăng ứng phú chùa Giác Viên. Mỗi khi trong gia đình có tổ chức cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí ... bồng đạo thường đến chùa Giác Viên làm lễ “đại nạp” để cầu tăng sĩ ứng phú đến nhà làm lễ.

Năm 1852, Ông Hương Đăng (chưa rõ pháp danh) sáng lập và trông coi chùa Giác Viên viên tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Viên.

Nhờ khoa ứng phú, chùa Giác Viên hưng thịnh, bồng đạo đến chùa ngày càng đông, nhiều người đến xin qui y thọ giới, nhiều người đến cầu cúng dường làm công quả ...kinh tế của chùa sung túc. Trong khi đó chùa Giác Lâm ít có người lui tới, lại phải đài thọ cho việc ăn học của tăng sinh nên kinh tế gặp khó khăn. Hòa thượng Hải Tịnh phải dung hòa tài chính ở hai chùa Giác Lâm và Giác viên, thực hành thuyết lục hòa ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, lấy tiền của dư thừa ở chùa Giác Viên bổ khuyết cho chùa Giác Lâm.

Năm Mậu Ngọ (1858), quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng, năm Kỷ Mùi (1859), niên hiệu Tự Đức thứ 12, quân Pháp đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, san bằng dinh lũy của Nam triều. Chùa Sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải tường nằm trong vòng lửa đạn của chiến tranh. Trụ trì chùa Từ An lúc đó là Thiền sư Tiên Tín – Chánh trực (huynh đệ của Hòa thượng Hải Tịnh) phải bỏ chùa chạy giặc, trong khi vội vàng chỉ đem giấu được một vài kỷ vật nhỏ của chùa. Sau này, khi xây dựng lại chùa Từ An ở chợ gạo (Phú Lâm), chùa còn giữ được vài kỷ vật.

Chùa Giác Lâm và chùa Giác Viên ở xa chiến trận nên không bị nguy hại gì. Năm sau (1860), vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ, Phạm Thế Hiến làm Tham Tán quân vụ vào Gia Định họp cùng Tôn Thất Hiệp lo chống lại quân Pháp. Quân Pháp tấn công vào đồn Kỳ Hòa, đồn này thất thủ, chiến tranh lan rộng dần khắp Gia Định và các tỉnh Biên Hòa, Định Tường. Dân chúng ở Sài Gòn chạy tản cư, chư tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh (73 tuổi) và vài vị sư già ở lại chùa.

Năm 1862, triều đình Huế phải ký hòa ước nhượng cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ, Nam kỳ trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm Kỷ Tị (1869) Hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, biết rằng mình không còn trụ thế bao lâu nữa nên sắp đặt việc thừa kế ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên như sau:

- Đệ tử lớn là Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, Thiền sư Minh Lý – Quảng An làm Tri khách và phụ giúp cho sư huynh Mật Hạnh.
- Đệ tử nhỏ hơn là Thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh họp các chư Hòa thượng ở các tỉnh Nam Kỳ tổ chức đại giới đàn ở chùa Tây An, ở núi Sam, Châu Đốc (An Giang) ... Hòa thượng truyền giới là Hòa thượng Hải Tịnh, Yết Ma Chơn Ứng (chùa Phụng Sơn), giáo thọ Minh Thế (chùa Long Quang).

Giới đàn này có thể liên hệ với cuộc kháng chiến chống Pháp của Nhân dân Việt Nam, vì ngay sau giới đàn này, năm 1871 – 1872 cuộc kháng chiến chống Pháp do Quán cơ Trần Văn Thành (1) lãnh đạo đã bùng nổ mãnh liệt ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (Quán cơ Trần Văn Thành là đệ tử của Phật thầy Tây An đã hoàng hóa ở chùa Tây An trong thời gian 1847 – 1856). Năm 1873, quân Pháp sai Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc đem quân đánh tan mật khu Bảy Thưa của Quán cơ Thành.

(1) Xem thêm “Đức Quán Thành” trong sách Bửu Sơn Kỳ Hương với Thất sơn huyền bí” của cùng tác giả.

Năm Nhâm Dần (1872) Hòa thượng Hải Tịnh được thỉnh làm Hòa thượng truyền giới trong giới đàn ở chùa Hoàng Long (tỉnh Định Tường), chủ kỳ là Hòa thượng Minh Trữ.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh lại tổ chức giới đàn ở chùa Từ An (Gia Định), đệ tử của Hòa thượng Hải Tịnh là Minh Khiêm – Hoàng An được phong làm giáo thọ.

Mùa hạ năm Ất Hợi (1875) Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn ở chùa Linh Sơn Tiên Thạch (Tây Ninh).

Ngày mùng 8 tháng 11 năm Ất Hợi, năm Tự Đức 29 (1875) Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh cho gọi các đệ tử về chùa Giác Lâm để phó chúc. Hòa thượng dạy các đệ tử phải chăm lo tham học nghiên cứu kinh điển, trau dồi đạo đức phẩm hạnh, không nên ham thích theo học khoa ứng phú để bị sa ngã, mà cần phải tu tập thiền định để giải thoát cảnh luân hồi nhân quả.

Đúng giờ Ngọ ngày hôm đó, Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh an nhiên viên tịch, thọ 88 tuổi.

Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thượng Hải Tịnh ở khuôn viên chùa Giác Lâm.

Một tăng sĩ (chưa rõ pháp danh) ca ngợi công đức của Hòa thượng Hải Tịnh trong việc khai mở các trường Hương ở Nam Kỳ qua bài thơ sau:

“Cấm túc an cư theo giới thiền,
Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.
Dắt dìu tăng chúng phăng nguồn đạo,
Gọi đức từ bi Hải Tịnh truyền”.

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu được coi là vị Tổ quan trọng nhất ở Nam Kỳ vào thế kỷ 19, Hòa thượng có rất nhiều đệ tử, khắp các chùa ở Nam Kỳ truyền thừa theo ba bài kệ truyền pháp khác nhau:

(A) Truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong “Tổ Đạo Giới ...”, tăng cang Tế Giác – Quảng Châu có đệ tử với pháp danh có chữ “Liễu” như:

- Liễu Khiêm – Chí Thành (hay Minh Khiêm – Hoàng An)
- Liễu Viên – Từ Huệ.
- Liễu Thông – Thiện Tín.
- ...

(B) Truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (hay Quốc sư Thông Thiên – Hoàng Giác):

“Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên,
Minh như hồng nhật lệ trung thiên ...”

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh có đệ tử với pháp danh chữ “Minh” ở khắp các chùa ở miền Nam như:

- Minh Khiêm – Hoàng An kế thế trụ trì chùa Giác Viên.
- Minh Vi – Mật Hạnh kế thế trụ trì chùa Giác Lâm
- Minh Hương – Chơn Phương khai sơn chùa Linh Nguyên ở sông Tra (Đức Hòa)
- Minh Tài – Đinh Huệ kế thế trụ trì chùa Từ An.
- Minh Ngọc – Châu Viên trụ trì chùa Vĩnh Hưng (Sóc Trăng)
- Minh Trinh – An Thiên,
- ...

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh truyền cho đệ tử là thiền sư Minh Trinh – An Thiên bài kệ truyền pháp vào ngày mùng 8 tháng 12 năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức thứ 19 (cuối năm 1866 đầu năm 1867) như sau:

Minh Trinh diệu đạo ngộ vô biên,
An thiên kiến ngộ đắc liễu nhiên,
Chân tâm chiếu diệu thành tứ trí,
Tế thế truyền cơ vạn cổ huyền.

Thích Nhật từ dịch:

(Minh Trinh giác ngộ đạo vô biên,
An Thiên kiến tánh thật an nhiên,
Chân tâm chiếu tỏ thành tứ trí,
Độ đời tiếp vạn vật thừa huyền).

(C) Hòa thượng Tiên - Giác Hải tịnh hay Tăng cang Tế Giác – Quảng Châu có thể truyền thừa theo bài kệ truyền pháp của Tổ sư Liễu Quán (Thiệt tế đại đạo ...), có đệ tử là Đại Cơ – Đức Huân (1).

Sư Đại Cơ – Đức Huân có đệ tử nổi danh là Tổ Bưng Đĩa hay sư Đạo Trung – Thiện Hiếu. Tổ Bưng Đĩa khai sơn các chùa: chùa Linh Sơn (núi Bà Đen), chùa Long Hưng và chùa Tổ ở Bưng Đĩa (Tân Định – Sông bé), chùa Hội Lâm (chùa Bà Tang) ...

Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh có vai trò quan trọng đối với Phật Giáo ở miền Nam trong thời Pháp thuộc. Trong các phong trào Cần Vương ở miền Nam, khi Pháp đánh chiếm Gia Định, Hòa thượng Hải Tịnh và các đệ tử có thể có những vai trò quan trọng. Các phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ có nhiều liên hệ đến các tăng sĩ Phật Giáo. Nghiên cứu kỹ về Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu), các tăng sĩ miền Nam thời đó, các ông đạo trong Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng ta có thể tìm thấy nhiều điều mới bổ túc cho lịch sử Việt Nam thời chống Pháp.

HAI BÀI KỆ PHÁP DANH CỦA ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG CHÙA GIÁC LÂM.

• Bài 1:

Tế khan sự lý nhất thể không,
Giác tánh thường hoài ngộ vi tông
Hải thượng ba ba tâm bất động,
Tịnh quan sái sái tác chủ ông.

Tạm dịch:

Tỏ rời sự lý thấy đều không
Tĩnh thức tông kia ở tại lòng.
Biển cuộn sóng chao tâm chẳng động.
Quán trong (1) buốt giá (2) thật chân ông (3).

- (1) Thành tịnh
- (2) Phiền não
- (3) Chủ ông, Phật tính

• Bài 2:

Quảng tuyên đại giáo chí ân cần,
 Châu diệu quang hào vô oán thân
 Tiên tri tiên giác tùy tiê triết,
 Giác kỷ giác tha đại giác thần.

Tam dịch:

Quảng truyền đại đạo phải ân cần.
 Châu sáng ngời soi chẳng oán thân.
 Tiên ngộ, tiên tri như tiên triết,
 Giác tha, giác kỷ quả giác thần.

SÁCH TÔNG PHÁI SỰ TÍCH.

Sách Tông phái sự tích (Sự tích tông phái) do Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh biên tập.

Sách gồm 7 tờ, mỗi tờ 2 trang, gồm 13 trang có in chữ, sách khổ 15cm X20cm, mỗi trang có 9 hàng chữ, mỗi hàng có 17 chữ (hoặc ít hơn) sách hiện còn được tàng trữ ở chùa Từ An.

Sách tông phái sự tích được đóng chung với hai quyển sách khác hợp thành một tập sách gồm ba quyển như sau:

- Tông phái ký do thiền sư Bồn Quả biên tập (Quyển thượng)
- Phật Tổ sự tích tiết yếu (Quyển trung), do pháp sư Trí Thông chùa Sắc tứ Từ An và kiêm giám quản phó trụ trì chùa Khải Tường, cùng chư sơn Đại đức hiệu đính.
- Tông phái sự tích (Quyển hạ), do Hòa thượng Hải Tịnh biên tập.

Quyển tông phái sự tích (Quyển Hạ) được Đại đức Thích Nhật từ (chùa Giác Ngộ) dịch nghĩa như sau:

SỰ TÍCH TÔNG PHÁI (QUYỂN HẠ).

- Hòa thượng Hải Tịnh, giáo thọ chùa Giác Lâm biên tập sự tích.
- Pháp Diệt Phước Hải, thư ký chùa Khải Tường kính ghi.

Bắt đầu từ ngày 29 tháng 7 năm Giáp Thìn (1864), khi Hòa thượng Chánh Trực ở Chùa Sắc Tứ Từ An lâm bệnh chưa rõ là sẽ sống hay tịch, mới phó chúc giáo thọ cho Hòa thượng Hải Tịnh thống quản tăng chúng. Đại chúng ở chùa Khải Tường và các chùa khác đều nhưt trí Hòa thượng Khải tường triệu tập mọi người để định lại những ngày kỵ giỗ các chùa và các tháp.

Kính thưa chư sơn liệt vị hiện diện pháp tòa.
 Hoa giác hiện niềm vui, ngàn năm Phật tổ truyền bá,
 Năm cánh khoe hương sắc, bao đời tâm pháp nối nhau.
 Chức kinh chép ký, dòng Thích rộng truyền.
 Thiên trúc 28 tổ đèn huyệt rạng soi,
 Đông độ cả 6 tổ ấn tẩm lân trí.
 Truyền y trao bát, vốn dấu đẹp của Lâm Tế tông,
 Xương tổ họa tôn, là nguồn hay của thiền đồng phái.
 Thế hệ tuy phân nhiều nhánh lá,
 Giống linh vẫn một gốc mà thời

Người giữ đạo là Tổ là tông.
 Kẻ thân giáo là cha là mẹ.
 Tế Giác tôi.
 Lãnh đạo hạnh nơi thầy, thể đạo Phật tâm luôn nhớ.
 Nối đèn tâm từ tổ, rừng thiền đạo nghiệp hằng ghi
 Đức hạnh tỏa khắp sách kinh
 Tài trí cũng nường một thể.
 Chẳng phân chia bỉ ngã, đến thời chẳng đợi vâng làm,
 Không tách biệt tự tha, gặp việc noi theo tiền bối.
 Mừng đốc sủng rạng soi từ chúng,
 Đề cao tăng tỏa khắp lục hòa.
 Nói trước truyền sau, pháp qui dẫn người hậu học.
 Tổ tiên sáng hậu, công lao tiên triết đủ lòng
 Được vậy phước thẩm pháp giới chúng sanh.
 Hân rằng đạo chứng mười phương quảng Phật.

Bao nhiêu già lam phạm vũ, đến ngày lễ giỗ tháp tổ đều qui tụ về chùa này cung kính ghi một bản lưu chiếu, để định lại qui cũ, ngõ hầu không sai lạc quē sót. Hoặ giả chùa nào đến ngày tự kỳ (lễ chùa) mà không có mặt thì tránh khỏi sự trách móc. Thỉnh thoảng có việc cự trai mà báo trước thì có thể không bị qui trách nhiệm.

Hòa thượng Hải Tịnh sách tấn tăng chúng các chùa tu tập thiền đường chỉ tịnh.
 (Pháp tử hiệu là Yết Ma Phổ Chiếu ghi)

Luận về con đường xuất trần hưởng thượng, từ Phật Thích Ca nhìn sao giác ngộ trở về sau, đầu 28 vị tổ Ấn Độ thay phiên nhau xiển dương, nhưng đối với nước Trung Hoa chưa biết đã có ai được vậy. Khi Tổ Bồ Đề Đạt Ma vượt sông biển vào kinh đến Ngụy, mặt hướng vào tường trước vách núi cao chót vót, dốc lòng dốc sức để trì, chỉ tiếp độ nhị tổ là Thần Quang mà thôi. Nên biết rằng chuyện này đầu phải chuyện dễ dàng, không ngại tăng chúng Quảng Nam khó tin, khó lãnh hội, không có lòng ngưỡng mộ. Đó là do Lão tăng thương xót hạng ngu mê mà không tự lao nhọc, cũng muốn tận lực tiếp dẫn đầu một người hay hai người nên mới lập ra nhiều phượng tiện quyền xảo, lòng từ bi vô hạn, xả bỏ thân bệnh hoạn, phát ngôn kiên cố. Phạm việc tọa thiền chánh tĩnh phải vận dụng với bốn pháp nghi là: trực nhật, tuần hương, giám hương và tán hương, luôn ngày đêm đề khởi, thúc liễm thân tâm, không được mặc tình trễ nãi, buông bỏ.

Vả lại, người xuất gia học đạo “năm hạ về trước phải tinh chuyên trau dồi giới luật, năm hạ về sau mới được phép nghe giáo tham thiền”. Đó là Tăng lập. Từ mồng 8 tháng 4 phải an cư kiết hạ, chuyên tu tịnh độ, niệm Phật tham thiền, thân tâm phải an chỉ, dứt bỏ niềm lự và xa lìa các duyên, các việc. Từ tháng 9 trở đi nên an cư kiết hạ Đông, tu học kinh luật luận, khảo cứu giáo nghĩa, tinh thông việc thọ trì, đọc tụng, tu tiến đạo, trang nghiêm thân. Tạm nêu vài điều thấy biết nông cạn của mình, chỉ mong sau hàng hậu học tỉ rõ thực hành. Luật nghi có dạy rằng: “năm hạ trở đi là A Xá Lê, 10 hạ trở đi đã được làm Hòa thượng”(Hòa thượng là bốn sư tức có quyền nhận đệ tử xuất gia). Nếu không hiểu rõ Tăng lập thì khó mà trau dồi giới hạnh. Khi ấy người ta sẽ bảo bộ Phật pháp dễ làm, Sa môn dễ được lắm sao. Rất mong các tự viện dưới đây hãy nêu văn tập tứ chúng tọa thiền, chỉ tịnh:

- Chùa Giác L:âm tọa tĩnh, an cư hai lần (1)
- Chùa từ An tọa tĩnh an cư hai lần.
- ...

Đến năm Kỷ Dậu (1849), toàn thể đại chúng đồng kiến lập giới đàn tôn Hải Tịnh làm Hòa thượng.

Giới pháp nghi của Hòa thượng như sau:

Việc thành lập giáo nghĩa của đạo Phật cốt ở từ bi. Đạo giác ngộ triển nở vốn ở sự thanh tịnh. Và lại, bí quyết quảng đại hoằng thâm đều là đăng đàn thông truyền giới, vốn như cội nguồn áo thô tu sĩ phải được tông chỉ mãi nối đèn. Cốt cho: trí, thân rộng rãi, sắc tướng chiêu dung. Giới thể phát do tâm, sự lãnh thọ phải do thầy trao phó. Đạo không có giới thì không rộng rãi, giới không có thầy thì không thể nên. Chính do vậy xây dựng pháp thân phải cần tam học bổ sung, khắp toàn giới, thể toàn do thập sư cùng chứng.

Chúng ta kém thay, “sanh nhằm thời tượng quý”, cách đời Thánh Phật quá xa. Phật pháp ngày càng đi xuống, người ta phần nhiều thối thất. Hỡi tất cả các vị đại đức khắp nơi, hãy vì giới tử mình mà đề đầu bái thỉnh Hòa thượng Hải Tịnh, chùa Giác Lâm truyền thừa Tổ sư hai đời. Từng nghe thái cổ danh sơn, phổ hệ đạo thống muôn năm. Thích tử truyền thừa sáng lạn ở Dịch Diệp, đạo nguồn thiện thuật tỏ rõ ở Trường Xuân. Hoà thượng chúng ta hết lòng lân mẫn, rộng mở đăng đàn truyền giới, bốn chúng mỗi mong, người người trông đợi. Chỉ mong các pháp tổ chốn thiền môn, các học nhân khắp trong tự viện, thấy đều tinh tấn. Nguồn đạo tiên triết là cột kèo Phật, pháp, Tăng. Giòng suối đức cao vốn mẫu mực dòng tông phái. Đèn pháp tỏ mãi thì lên chùa nhất thập, mỗi mỗi đều dẫn đạo Sơ cơ, trời Phật rạng soi, hẩn kiến tánh minh tâm, người người chóng thành đại đạo. Đến khi ấy, pháp môn không suy yếu, nhắm khi ấy, đạo mạch mãi tuôn trào. Công đức thắm khắp pháp giới chúng sanh, hạnh nguyện tròn đầy mười phương. Vua xưng Phật pháp, một mối đồng đều, đáng gọi là: “Dốc hết tâm tâm phụng trần sát, thế mới gọi là báo ân Phật” vậy.

HÒA THƯỢNG CHÙA GIÁC LÂM TRUYỀN DẠY LÀM LẠI TẬP LUẬN SỰ TÍCH GIỚI ĐÀN (GIÁO THỌ HIỆU QUẢNG THẠNH KÍNH GHI).

Nghe rằng:

Tây thiên giáo huấn, đông độ thừa hành.
Từ Hán Minh Đế mộng thấy kim nhân.
Thì chốn chốn nơi nơi tôn sùng Phật pháp
Lúc ấy, thời nhằm loạn lạc, đời gặp biến di.
Phật pháp chẳng đứng ở đài vàng,
Tăng ni hiếm ngời nơi đất quý.
Như chim mười năm mất tổ,
Giống cá mấy thuở cạn giòng.
Chánh giáo chẳng rạng danh,
Pháp âm không rộng xưng, Buồn cho Phật pháp ẩn tàng,
Sợ cho hậu nhân hiến ngộ.
Ngày qua tháng lại, năm đến lại đi.
May nhờ Hòa thượng chuyển đổi thời cơ
Tỏ rõ nhà Thiên thắm nhuần phước đức,
Đại chúng ngưỡng đầu, muôn người ai mẫn.

Xưa có môn đệ Thạch Liêm Giác Vương Quốc tự mà vùng đất này 10 lần khai đàn giới.

Nay nhờ Giác Lâm Tự Viên, Hòa thượng Hải Tịnh, tại phía trời Nam 7 phen giới trùng thi.

Đăng đàn thọ cụ, tựu trung bỏ vọng về chơn,
Truyền thừa giới đức, ngay đó ngược trần hợp giác.

Chánh pháp tỏ nguồn diệu nghĩa.
 Nói dòng bí mật cơ.
 Nhờ thấm nhuần ơn mưa phápĐược mau đến đạo Bồ Đề.
 Tỳ kheo, Bồ Tát, Thích Tử, Sa Môn.
 Anh vũ tần già đều có pháp âm diễn xướng.
 Bộ bay, máy cựa, vi tế, côn trùng, cá nước, chim trời, thảy nhờ tuệ giác chiếu soi.
 Rất mong hậu học gương giới như xưa,
 Chớ vì danh lợi mà đánh mất oai nghi.
 Đừng bởi dục tham mà bỏ bê chánh nghiệp
 Không nên bàn “đây đúng”
 Cũng chớ luận”kia sai”.
 Chánh giáo rạng danh việc kim cổPháp âm tử ngộ người trước sau.
 Hẳn là sự rộng lớn của đạo màu
 Cũng là điều quý trọng trong Phật pháp.

**BÀI KỆ THI GIỚI Ở CHÙA SÙNG PHƯỚC THÔN PHỤC ĐỨC
 MÙNG 3 THÁNG 10 CANH NGỌ (1870).**

Trùng khai đàn giới nhất phiên tuyên,
 Từ chúng đồng thừa đại đức truyền.
 Nhất hoa hiện thụ kim dĩ phục.
 Chiếu thể minh đăng vạn cổ huyền.
 Tạm dịch:
 Truyền khai đàn giới lại lần này,
 Từ chúng cũng nương đức vẹn bày.
 Hoa hiện điềm lành nay đã được,
 Đèn soi nhân thế quý sao thay !

- Ngày 26 tháng 4 năm Tân Mùi (1871), trùng thi giới đàn tại chùa Tây An, huyện Thoại Sơn.
- Mừng 8 tháng 4 năm Nhâm Thân (1872), trùng thi giới đàn tại chùa Hoàng Long.
- Mừng 4 tháng 4 năm Ất Hợi (1875), trùng thi giới đàn tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch.

BÀI KỆ CÔNG KHÓA CHO HÀNG XUẤT GIA.

Sơn phòng thử tức tịnh an nhiên,
 Dạ quá nguơ xa khảng tọa thiên.
 Cổ chấn hổ đầu văn pháp uyển,
 Bình minh thổ tấu thể hoa phiên.
 Các hạ long ngâm trình thủy tấn,
 Lâm trung xà đầu vận ti tiên.
 Kích thác mã lai trần lục cúng,
 Sách tiêu dương tịch nhất trường miên.
 Hiệt hiệt hầu ngâm trì tiễn thảo,
 Phiên phiên kê trác điểm đặng huyền.
 Chung thính cầu phệ tam luân động.
 Trục định trừ lang tứ cố kiên
 Thời nhân bất thức xưng vi dị,
 Xuất gia như thử tối vi nan.
 Tạm dịch:
 Nhà nú, chuột im thật nghiêm nhiên,

Đêm về ngựa chứng như vào thiên.
Trống khuya, hổ dữ nằm nghe pháp,
Sáng đến thỏ hoa rối cảnh liền.
Dưới gác rồng phun làm gợn nước,
Trong rừng rắn uốn cạnh roi phiên.
Quất chồm ngựa dậy bày lục cúng (1)

(1) Lục cúng là sáu vật phẩm dùng trong việc cúng dường là: Hoa quả, lư hương, đuốc, nước chín và trà. (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 645.

Gậy dựng dề vào giấc ngủ yên.
Rậm rạp khỉ kêu bưng cỏ dầy.
Bao phen gà mổ điện đèn huyền.
Chuông vang chó sủa ba luân động (1)
Vui định heo bò tứ cố kiên (2)
Kế thế nào hay – cho dị hợm.
Xuất gia được vậy quả hơn tiên.

Đại lão Hòa thượng chùa Giác Lâm chứng minh, Yết ma Phước chi chùa Đức Lâm xem việc khắc bản, Bảo Đài, Bảo Thành: thợ khắc bản, chư Đại đức các chùa đồng trợ tiền bạc khắc bản cả ba quyển. Tổ đình giữ bản quyền.

- (1) Ba luân : là thán, khấu, ý của Phật được ví như là bánh xe vận chuyển chánh pháp (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 351)
(2) Tứ cố kiên: bốn đức tin chánh tín vững chắc vào Phật, pháp, tăng và giới pháp. (Phật học đại từ điển, Quyển thượng, trang 789)

IX. THIÊN SƯ MINH VI – MẬT HẠNH (1828 – 1898). (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 38)

Thiền sư Mật Hạnh, húy Minh Vi thọ giới qui y với Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh tại chùa Giác Lâm.

Năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho đổi Viện Quan Âm thành chùa Giác Viên. Năm Nhâm Tý (1852), ông Hương Đăng trụ trì chùa Giác Viên qui tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử Thiền sư Mật Hạnh thay thế trụ trì chùa Giác Viên.

Trong thời gian 1859 – 1862, triều đình Huế cùng quân dân Nam Kỳ phải lo kháng chiến chống lại cuộc xâm lăng của quân Pháp, chiến tranh lan rộng khắp các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường (Mỹ Tho), dân chúng tản cư, dùng kế “vườn không nhà trống” và chạy lánh nạn chiến tranh, hầu hết chư tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh và vị sư già ở lại hai chùa này.

Năm 1867, quân Pháp chiếm hết lục tỉnh Nam Kỳ, bình định được vùng Gia Định, Biên Hòa. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ chỉ còn tiếp diễn ở các tỉnh miền Tây. Dân chúng bắt đầu hồi cư, một số chư tăng chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng trở về chùa.

Năm Kỷ tị (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã quá lớn tuổi (82 tuổi) nên cử đệ tử kế thế trụ trì.

- Thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm, phụ giúp có Tri khách Minh Lý – Quảng An.
- Thiền sư Minh Khiêm – Hoằng An trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, viên tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 88 tuổi, Thiền sư Mật Hạnh mới thực sự chính thức trụ trì chùa Giác Lâm. Thiền sư Mật Hạnh rất quan tâm tới việc tu học của tăng chúng. Thấy sư đệ là thiền sư Hoàng An trụ trì chùa Giác Viên có đủ tài đức giáo hóa chư tăng nên sư Mật Hạnh cho tăng chúng ở chùa Giác Lâm xuống tham học giáo lý với thiền sư Hoàng An.

Năm Quý tị (1893), thiền sư Mật Hạnh thấy sức khỏe mình quá yếu kém, không thể kham nổi việc chùa, nên trao quyền trụ trì chùa Giác Lâm cho sư đệ Hoàng An và thiền sư Mật Hạnh nhập thất tu thiền cho đến ngày qui tịch.

Lúc đó thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An về trụ trì chùa Giác Lâm giao cho đệ tử trụ trì chùa Giác Viên: Thiền sư Như Nhu – Chơn Không làm chánh và Thiền sư Như Phòng – Hoàng Nghĩa làm phó.

Giờ Thìn ngày 14 tháng 11 năm Mậu Tuất (1898), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh qui tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi.

X. THIỀN SƯ MINH KHIÊM – HOÀNG AN HAY LIỄU KHIÊM – CHÍ THÀNH HIỆU DIỆU NGHĨA (1850 – 1914) (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 38)

Thiền sư Hoàng An, húy Minh Khiêm, hay Liễu Khiêm – Chí Thành, hiệu Diệu Nghĩa, sanh ngày 15 tháng 7 năm Canh Tuất (1850).

Thiền sư Hoàng An qui y thọ giới với Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh từ nhỏ tu học ở chùa Giác Lâm, tinh tấn tham học kinh sách, học rộng hiểu nhiều. Vì Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh còn có pháp danh là Tế Giác – Quảng Châu, nên thiền sư Minh Khiêm còn có pháp danh Liễu Khiêm – Chí Thành.

Năm Kỷ Tị (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, thấy mình tuổi già sức yếu, nên cử trưởng tử là Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm và đệ tử còn trẻ (20 tuổi) nhưng có tài đức là Minh Khiêm – Hoàng An trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa Thượng ở Nam Kỳ tổ chức đại giới đàn tại chùa Tây An núi Sam, Châu Đốc (tỉnh An Giang), Thiền sư Hoàng An mới 22 tuổi mà được cử làm đệ tử dẫn thỉnh sư trong giới đàn này.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn ở chùa Từ An (Gia Định), Thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An được phong làm giáo Thọ lúc mới 26 tuổi.

Qua các giới đàn này, thiền sư Hoàng An đã được giữ vai trò quan trọng, trong lúc tuổi còn trẻ, chứng tỏ thiền sư Hoàng An là một vị sư có tài đức, được chư sơn tôn trọng.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh viên tịch, Trưởng tử là Minh Vi – Mật Hạnh (40 tuổi) trụ trì chùa Giác Lâm, nhưng về Phật học, thiền sư Mật Hạnh kém hơn sư đệ là Minh Khiêm – Hoàng An. Vì vậy, Thiền sư Mật Hạnh cho tăng chúng ở chùa Giác Lâm qua chùa Giác Viên theo học kinh tạng với giáo thọ Hoàng An.

Năm Canh Thìn (1880), thiền sư Hoàng An (hiệu Diệu Nghĩa) đứng ra khắc in lại tập truyện thơ “Hứa Sứ truyện văn” do Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài san định lại, bản gỗ khắc in tập truyện này còn lưu giữ tại chùa Giác Viên.

Năm Đinh Hợi (1887) bà Trần Thị Liễu ở làng Tân Hòa Đông có cất một ngôi chùa mới, xin thiền sư Hoàng An cho đệ tử đến trông nom việc hoằng pháp. Thiền sư đặt tên chùa là Giác Hải và cử đệ tử là Như Nhân – Từ Phong đến trụ trì chùa này.

Năm Quý Tị (1893), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm đã 65 tuổi, thấy sức khỏe yếu kém, nên sư nhập thất cho đến ngày viên tịch, trao chức trụ trì chùa Giác Lâm cho sư đệ Hoàng An. Lúc đó Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An trụ trì cả hai chùa Giác Lâm và

Giác viên, nhưng chùa Giác Lâm là Tổ đình của môn phái, nên sư về trụ trì chùa này, giao chức trụ trì chùa Giác Viên cho đệ tử là Thiền sư Như Nhu – Chơn Không với sư phụ giúp cho Thiền sư Như Phòng – Hoàng Nghĩa.

Thi62n sư Minh Khiêm – Hoàng An (Diệu Nghĩa) thấy bộ luật Tì Ni viết chữ Hán khó hiểu nên sư ra sức tóm tắt luật Tì Ni lại cho gọn và chú giải bộ luật thiền môn trường hàng luật sa di oai nghi cảnh sách hay Tì Ni nhật dụng yếu lược bằng chữ Nôm (lúc đó chữ Nôm còn được coi là chữ quốc ngữ của Việt Nam, còn chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh chưa được thông dụng). Sau mấy năm công phu chú giải, hiệu đính và khắc in, bộ sách Tì Ni nhật dụng yếu lược được in phổ biến vào năm Giáp Ngọ (1894).

Trong công trình in bộ sách luật này, thiền sư Hoàng An giao cho thiền sư Đạt Lý – Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) phụ giúp phân sao chép để khắc vào bản gỗ. Việc khắc vào bản gỗ và in bộ sách này được thực hiện ngay tại chùa Giác Viên, thợ khắc và thợ in được nuôi ăn ở tại chùa này.

Bìa sách có ghi:

Thiền môn trường hàng luật – Tì ni sa di oai nghi cảnh sách. Trang đầu có ghi “Tì ni nhật dụng yếu lược bằng chữ Nho (Hán), tiếp dưới có hai hàng chữ Nôm: Phép tắc hàng dưng rất dón (2) phía dưới đề: Giác Viên Lang nhĩ thiền hòa: Hoàng An tỉnh nghĩa, Hoa nghiêm viện: Tỳ kheo Huệ Lưu sao lục. (Chùa Giác Viên thiền sư Hoàng An giải nghĩa, Chùa Huệ Nghiêm Thiền sư Huệ Lưu sao lục).

Sau khi bộ luật trường hàng: Tì ni nhật dụng yếu lược được in phổ biến chư tăng ở khắp nơi gửi thư về chùa Giác Viên ca tụng, Thiền sư Hoàng An mời chư tăng về họp ở chùa Giác Viên để thảo luận về bộ sách luật này. Chư tăng trong cuộc họp này đề nghị dùng bộ sách đó làm sách giáo khoa sơ cấp trong giáo trình dạy đạo ở các chùa thuộc tỉnh ở Nam Kỳ. Chư tăng trong cuộc họp cũng đồng ý: các chú đạo, chú tiểu mới tu học ở chùa phải học thuộc lòng bộ sách này. Đồng thời trong các “Đàn truyền giới” (trưởng Hương, trưởng Kỳ), dùng bộ luật này làm đề tài khảo thí.

Trong thời gian 1880 – 1895, có thể thiền sư Hoàng An đã đứng ra khắc in bộ sách Thí thực khoa (khoa Thí thực) và nhiều sách nữa (nhưng hiện chúng ta chưa biết hết). Trong sách Thí thực khoa có in một số bài thơ ca tụng Phật, pháp, tăng chưa rõ tác giả là ai, có thể các bài này là của thiền sư Hoàng An (?)

Năm Mậu Tuất (1898), thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh thị tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi, thiền sư Hoàng An cho lập tháp thờ tại khuôn viên chùa Giác Viên và lập long vị thờ ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên.

Năm Kỷ Hợi (1899) thiền sư Hoàng An lo trùng tu chùa Giác Viên cho đệ tử Như Lợi đứng ra cùng tăng chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tu sửa. Lần trùng tu này, thiền sư Hoàng An cho sửa đổi hẳn cách kiến trúc làm rộng lớn hơn.

Sau khi chánh điện chùa Giác Viên được xây dựng lại xong, có bà thường trú trong chùa là Lương Thị Viết, pháp danh Từ Tâm, vốn là con nhà giàu mộ đạo, xuất gia. Xin Hòa thượng Hoàng An cho bà cúng dường tiền để xây dựng lại nhà Tổ cho cân xứng với tòa chánh điện mới. Công việc trùng tu chùa Giác Viên được thực hiện hơn ba năm mới xong, lễ lạc thành vào năm Nhâm Dần (1902).

Năm Quý Mão (1903), thiền sư Như Nhu – Chơn Không tịch. Hòa thượng Hoàng An cử thiền sư Như Phòng – Hoàng Nghĩa thay thế trụ trì chùa Giác Viên và Thủ tọa Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm, Hòa thượng Hoàng An lập một cái am riêng ở giữa hai chùa (vị trí là đồn Nguyễn Văn Cự sau này) gọi là am Giác Đế.

Năm Ất Tị (1905), Hòa thượng Hoàng An nhận thấy hai đệ tử của mình là Như Phòng và Như Lợi đủ khả năng hành đạo và tổ chức cùng gánh vác việc trụ trì chùa Giác Lâm và Giác Viên

nên Hòa thượng Quyết định vân du hoằng hóa trong vài năm. Hòa thượng cho hai đệ tử biết là Hòa thượng đi vân du các tỉnh để tìm thêm thiện tri thức, tìm hiểu về căn cơ hành đạo của Phật tử ở bốn phương, thỉnh thoảng Hòa thượng sẽ về thăm chùa. Nối tiếp theo việc hành đạo của Bốn sư là Hòa thượng Tiên Giác – Quảng Châu, Hòa thượng Hoằng An một mình, một y một bát vân du về miền Tây Nam Kỳ. Đi đến đâu, Hòa thượng đều tạm ngụ ở các chùa. Sư trụ trì chùa nào biết Hòa thượng thì vui mừng đón tiếp và giữ Hòa thượng ở lại, cho triệu tập bốn đạo đến viếng và thỉnh Hòa thượng thuyết pháp. Có chùa, sư không biết Hòa thượng thì tiếp đãi lơ là bỏ ngải ở chùa, họ lo đi đám (Ứng phú). Khi nào biết đi đám (cầu siêu, cầu an, trai tăng ...) Hòa thượng Hoằng An cũng xin đi theo phụ tụng kinh, không nhận tiền công đức.

Đầu tiên, Hòa thượng Hoằng An xuống Mỹ Tho, ở đó suốt mấy tháng. Hòa thượng có thái độ giao tiếp bình đẳng, khoan hòa, làm cho hầu hết mọi người đều coi ngài như một vị sư tầm thường như các sư khác, đến chừng biết được tài đức của Ngài, họ càng kính trọng.

Có một lần, Hòa thượng đến tạm trú tại một chùa nhỏ ở Mỹ Tho, vị trụ trì này không biết, vị sư này đi đám tang của một phật tử là vợ của ông Hương chủ trong làng. Đám ma nhà giàu, kéo dài trong 4, 5 ngày mới chôn. Khi ăn cơm, vị sư ứng phú đó ăn mặn, Hòa thượng Hoằng An ăn chay, người nhà dọn trên một bàn, hai mâm cơm một chay, một mặn, mâm đồ chay nấu quá sơ sài, Hòa thượng ăn không đủ, chủ nhà rầy mấy người làm bếp, người làm bếp quỳnh lên. Ngài nghe xì xầm như thế nên nói: Bao nhiêu cũng đủ, bao nhiêu cũng thiếu, xong ngài cười và xuống uống nước.

Trong số người dự bữa đó có bà Hội Đồng, bà về nhà kể chuyện vị sư ăn chay cho chồng nghe. Ông Hội Đồng nghe lạ, bảo người vợ tả lại hình dáng vị sư. Sau khi nghe xong, ông Hội Đồng nghi là Hòa thượng Hoằng An, nên nói: chắc ông sư đó là bốn sư của tôi, mấy năm nay mãi lo làm ăn không có dịp lên thăm thầy, bữa nay thầy đi đâu mà lại đến đám ma ăn cơm. Ông Hội Đồng vội vàng đến đám xem có phải Hòa thượng Bốn sư của mình không, để thỉnh về nhà mình nghỉ ngơi cho đủ tiện nghi.

Ông Hương chủ thấy ông Hội Đồng đến, lật đật ra sân đón rước, ông Hội Đồng nói: Tôi muốn gặp ông thầy ăn chay. Vừa thấy Hòa thượng Hoằng An, ông Hội Đồng bảo vợ làm lễ ra mắt ngài và thỉnh Hòa thượng về nhà nghỉ. Mọi người khi biết vị sư ăn chay là Hòa thượng Đường đầu của hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, hầu hết đều ra làm lễ Hòa Thượng.

Em chủ đám là ông Cai tổng, tuy chưa phải là tín đồ đạo Phật, nhưng khi thấy được đức độ và trí huệ của Hòa thượng cũng quần quít bên cạnh để nghe Hòa thượng thuyết giảng giáo lý của Bốn đạo. Đêm đến, ông cai tổng thỉnh Hòa thượng ngồi ghế giữa nhà, kính dâng lễ vật xin thọ giới, qui y ngũ giới với Hòa thượng. Sau khi làm lễ xong, Hòa thượng trao phần lễ vật cho sư ứng phú và nói: phần này tôi tặng cho ông, nhờ ông mà thầy trò tôi gặp gỡ nơi đây. Hòa thượng chưa nói hết lời có một đoàn tăng ni và phật tử của chùa, bốn sư của bà chủ đến hộ niệm. Khi ông đại diện đoàn Phật tử gặp Hòa thượng, bèn vân tập cả đoàn làm lễ Hòa thượng trước, rồi mới khai kinh cầu siêu. Ông sư ứng phú thấy sự việc bất ngờ dồn dập, nên quỳnh lên khi nhận mâm lễ vật mà vẫn quì trước Hòa thượng. Sau khi đoàn hộ niệm làm lễ xong, ông sư ứng phú đến dâng mâm lễ vật trước Hòa thượng rồi cúi lạy và nói: con xin trọn đời hầu hạ tổ.

Sau đó Hòa thượng Hoằng An đến Châu Thành Mỹ Tho, tạm ngụ tại chùa Bửu Lâm, người mộ đạo đến qui y thọ giáo với Hòa thượng rất nhiều. Phật tử đến viếng hòa thượng quá đông, sợ làm phiền cho chùa nên Hòa thượng xin sư trụ trì cho cất một cái am bên cạnh chùa để tạm ngụ, đặt tên là am Viên Giác.

Hoằng hóa tại Mỹ Tho mấy năm, Hòa thượng Hoằng An đi dần xuống các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên và sau cùng Hòa thượng đến hoằng hóa ở chùa Tây An, tại chân núi Sam (Châu Đốc).

Chùa Tây An là nơi Phật thầy Tây An hoằng hóa trong thời gian 1847 – 1856, Phật Tây An là vị khai sáng ra phái Bửu Sơn Kỳ Hương, có sinh hoạt khác với Phật Giáo thuần túy: Các tu sĩ của Bửu Sơn Kỳ Hương được gọi là Ông Đạo (như Đạo Xuyên, Đạo Lập ...). Các ông Đạo không cạo đầu mà để tóc dài, mặc quần áo màu đen ở chùa hàng ngày vẫn làm ruộng rẫy để sống. Đêm đến các Ông đạo mới làm lễ sám và giảng đạo, thỉnh thoảng cũng thọ tiền của Bá tánh cúng dường. Các ông đạo có khi còn trị bệnh cho bá tánh bằng nước lạnh phù chú.

Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An ngụ tại chùa Tây An một thời gian, đạo hạnh và trí tuệ thông đạt Phật pháp của Hòa thượng cảm hóa được các ông đạo ở chùa, họ giao cho Hòa thượng chuyên lo phần tụng kinh, giảng đạo. Các ông đạo chỉ chuyên lo trị bệnh cứu dân thế độ. Các ông đạo cũng giao cho Hòa thượng việc thu xuất tiền của, lễ vật bá tánh cúng dường và quản lý việc chùa. Sau một thời gian dài Hòa thượng Hoàng An đề nghị với các ông đạo nên dùng tiền của chùa để thay chùa tranh bằng chùa cây, lợp ngói cho chùa trang nghiêm, tráng lệ và vững chắc.

Hòa thượng Hoàng An hoằng hóa ở núi Sam một thời gian lâu nên về sau, trong giới Phật giáo ở miền Nam gọi Hòa thượng là “Tổ núi Sam”.

Trong thời gian vấn du hoằng hóa, Hòa thượng Hoàng An sống với tư tưởng siêu thoát của Đạo Phật, đúng với câu thơ:

Túy thưởng yên hà thân ngoại cảnh
Lộng thành sanh diệt vọng trung tâm.
(Bạn với khói mây thành ngoài cảnh
Đùa cùng sanh diệt, vọng trong chơn)

Hoằng hóa ở chùa với “Tâm đạo” không còn lo nghĩ đến không gian, thời gian, đúng với câu đối ở chùa:

Tự cố thanh nhàn, thường dẫn yên hà vi bạn lữ,
Sơn thâm thế cách, chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu.

Vào khoảng năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Hoàng An trở về thăm chùa Giác Lâm và Giác Viên (xem như là lần cuối cùng trước khi viên tịch). Thiền sư Như Lợi xin Hòa thượng cho từ chức trụ trì chùa Giác Lâm vì tự cảm thấy không đủ sức đảm trách nhiệm vụ này. Sau một tháng theo dõi điều tra và xem xét, Hòa thượng chấp nhận lời xin đó và cử ông thủ khố chùa Giác Viên là đệ tử của thiền sư Như Phòng, pháp danh Hồng Hưng – Thạnh đạo lên thay thế trụ trì chùa Giác Lâm, lúc đó thiền sư Thạnh Đạo mới 24 tuổi.

Trong thời gian về thăm hai chùa Giác Lâm và Giác Viên này, thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An đã có hiệu đính cho bộ kinh Qui nguyên trực chỉ do thiền sư Như Nhãn – Từ Phong chú giải bằng chữ Nôm vào năm Tân Hợi 1911 và năm sau 1912, thiền sư Từ Phong đứng ra quyền tiền để khắc in bộ kinh này. Bộ kinh Qui Nguyên Trực Chỉ có ba quyển (thượng, trung, hạ).

Tập thượng ghi:

Đại Nam – Đề Ngạn – Giác Hải Tư – Thích Từ Phong chứng nghĩa.

Gia Định – Giác Viên tự Sa Môn Hoàng An hiệu chính.

(Việt Nam – Chùa Giác Hải ở Chợ Lớn: Thích Từ Phong chứng nghĩa bằng chữ Nôm.

Chùa Giác Viên ở Gia Định: Sa môn Hoàng An hiệu chính).

Năm 1960 bộ kinh “Qui Nguyên Trực Chỉ” này được Đỗ Thiếu Lang phiên dịch và chú giải bằng chữ Quốc ngữ.

Sau một thời gian tạm nghỉ ở am Giác Đế và hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, Hòa thượng Hoàng An nhận thấy pháp tôn Hồng Hưng – Thạnh Đạo tuy còn nhỏ tuổi đời và ít tuổi đạo nhưng tài đức có khả năng đảm trách được việc trụ trì ở ngôi chùa lớn và xưa là chùa Giác Lâm, Hòa thượng mới yên tâm tiếp tục cất bước vấn du hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ (một số đông tăng sĩ ở các chùa Miền Tây là đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng).

Hòa thượng nghĩ rằng:

“Kiếp người thành trụ hoại rồi khôngĐeo đặng sao cho vượt khỏi vòng.

Chay lạt tịnh thiền vui giải thoát,

Ấp yêu xúc cảm, rồi bồng bong.

Vô duyên xảy bước triển miên kiếp,

Hữu hạnh bền công dứt tuyệt vòng.

Thừa kế đạo từ ngàn vạn cách,

Phân thê, biến thế để hòa đồng (1).

(1) Cụ Huệ Chí viết trong Lịch sử Tổ Đình Giác Lâm.

Sau đó Hòa thượng Hoàng An cho triệu tập tăng chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tại am Giác Đế để dặn dò: Tôi vân du lần này không định lúc nào mới về, thầy Như Phòng nên chín chắn lựa người lập làm Trưởng tử để truyền thừa Phật pháp, nhất là phải giữ mối liên lạc chặt chẽ về đạo pháp, cũng như về đời sống kinh tế hai chùa. Còn thầy Hồng Hưng tôi thấy đủ khả năng đảm đương chùa Giác Lâm, nhưng tuổi trẻ, tánh trung trực thẳng thắn, cần lắng bớt tánh khí khái ...

Về am Giác Đế, hai ông trụ trì nên hội nhau, xét thấy vị sư nào nghèo túng quá mà chưa có chùa thì cho am đó để ở, để họ không dám quên Phật pháp.

Sau khi dặn dò việc hậu sự ở hai vị xong, vài ngày sau, Hoà thượng từ giả đồ chúng, rồi tái bước vân du.

Hòa thượng dừng chân ở Mỹ Tho, ngụ tại am Viên Giác mấy tháng, sau đó Hòa thượng đến Châu Đốc, dừng chân ở chùa Tây An hoàng dương Phật pháp thêm một năm nữa. Đến đây tuổi đã lớn, sức khoẻ đã yếu, Hòa thượng cảm thấy cần phải an trụ tịnh thiền để chuẩn bị cho ngày “trở về quê”.

Năm Quý Sửu (1913), Hòa thượng Hoàng An từ Châu Đốc trở về Mỹ Tho thăm chùa Bửu Lâm, rồi trụ tại Am Viên Giác, sắp xếp nhập thất tu thiền lâu dài trước khi viên tịch.

Sau một thời gian an trụ tại am Viên Giác, sức khoẻ Hòa thượng đã yếu nhiều, đệ tử ở các nơi hay tin đều về am Giác Viên để thăm viếng Hòa thượng, Riêng đồ chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác viên muốn thỉnh Hòa thượng về chùa Giác Lâm để chăm lo sức khoẻ, nhưng tăng sĩ và tín đồ ở Mỹ Tho cũng muốn giữ Hòa thượng ở lại tại am Viên Giác (Mỹ Tho) là công bằng nhất, vì ở Mỹ Tho là ở ngay giữa đệ tử ở Sái Gòn – Chợ Lớn và đệ tử ở Long Xuyên Châu Đốc đến thăm viếng Hòa thượng thì đường đi gần bằng nhau, tiện chung cho tất cả đệ tử của Hòa thượng. Thấy lý luận này đúng, nên đồ chúng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên phải chấp thuận ý kiến đó, đồng thời hai chùa này phái người thay phiên thường trực hầu hạ Hòa thượng tại am Viên Giác.

Giờ Thìn ngày 26 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914), Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An cho gọi các đệ tử theo hầu hạ đến đủ mặt, Hòa thượng chậm chậm niệm hai câu:

Phật pháp miên trường

Chúng sanh dị độ.

Rồi từ từ nhắm mắt, an nhiên viên tịch, thọ 65 tuổi.

Thiền sư Như Phòng – Hoàng Nghĩa cùng đệ tử là thiền sư Hồng Hưng – Thạnh Đạo tập hợp đồ chúng ở hai chùa Giác Viên và Giác Lâm, cùng chư tăng và tín đồ ở vùng Sài Gòn – Chợ Lớn để xuống Mỹ Tho rước linh cữu Hòa thượng Hoàng An về chùa Giác Lâm làm lễ nhập tháp vì chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái Lâm Tế, có truyền thừa theo dòng kệ “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên ...” của Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An.

Linh cữu Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng An được xây cạnh tháp của chư tổ: Phật Ý – Linh Nhạc, Tổ Tông – Viên Quang và Tiên Giác – Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm.

Bia tháp có ghi:

“Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, thượng Hoàng hạ An, hựu Minh Khiêm, Hòa thượng tôn sư chi bửu tháp”.

Trên tháp có bài kệ:

“Bổn trọng năng phủ chưởng,

Thạch nữ giải hạnh trà

Thiện tài tham biển xứ

Hài đậu vị sanh nha

Vân tan thiên biến nguyệt

Xuân lai thọ thương hoa.

Tam dịch:

(Gốc nặng thường vỗ tay

Gái đá biết nấu trà

Thiện tài tham khắp xứ

Đậu đem mầm chửa mọc

Mây tan trắng trên trời

Xuân đến cây trở bông).

Hoà thượng Minh Khiêm Hoàng An có rất nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Như Phòng – Hoàng Nghĩa trụ trì chùa Giác Lâm
- Thiền sư Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm
- Thiền sư Như Nhu – Chơn Không trụ trì chùa Giác Viên.
- Thiền sư Như Nhân – Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Phú Lâm – Gia Định) và chùa Thiền Lâm (ở Gò Kén – Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hóa – Hoàng Đạo trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa)
- Thiền sư Như Hiển – Chí Thiên trụ trì chùa Phi Lai gần núi Cẩm – Châu Đốc).

Với pháp danh Liễu Khiêm, Hòa thượng có các đệ tử với pháp danh chữ “Đạt” như:

- Đạt Lý – Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) và vân du hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
- Đạt Nhân – Đức Nhuận.

XI. CHÙA GIÁC VIÊN.

Chùa Giác Viên tọa lạc trong vùng Hồ Đất, hẻm 247, đường Lạc Long Quân, phường 3 quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào năm 1798, Hòa thượng Tổ Tông – Viên Quang đứng ra trùng tu chùa Giác Lâm (chùa xưa nhất ở Gia Định) là công trình lớn, cây gỗ quý to lớn được chở từ rừng miền Đông về Gia Định bằng đường sông, chở ghe hoặc kết bè theo sông Sài Gòn, vào rạch Hồ Đất, rạch Ong Bường, đậu ở bến (cạnh chùa Giác Viên ngày nay). Ông Hương Đăng lập am thờ Bồ Tát Quan Thế Âm. Năm Giáp Tý (1804) chùa Giác Lâm trùng tu xong, Hòa thượng Viên Quang cho xây am thành chùa gọi là “Viện Quan Âm”

Năm 1827, Hoà thượng Tổ Tông – Viên Quang viên tịch ở chùa Giác Lâm, đệ tử là Tiên Giác – Hải Tịnh kế thế trụ trì chùa Giác Lâm.

Năm Canh Tuất (1850) Hòa thượng Hải Tịnh lại cho trùng tu Viện Quan Âm, xây thành ngôi chùa lớn, đặt tên là chùa Giác Viên. Sau khi ông Hương Đăng tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Minh Vi – Mật Hạnh thay thế trụ trì chùa Giác Viên (1852).

Năm 1869, Hòa thượng Hải Tịnh đã già yếu (82 tuổi) nên cử thiền sư Minh Vi – Mật Hạnh sang trụ trì chùa Giác Lâm, thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An thay thế trụ trì chùa Giác Viên.

Thiền sư Minh Khiêm – Hoàng An hiệu Diệu Nghĩa (1850 – 1914) còn nhỏ tuổi (20 tuổi) nhưng nhờ tu học từ lúc còn ấu thơ, lại có chí tâm tu hành, chuyên cần tham học kinh điển và giới luật tinh nghiêm, nên sớm trở thành tăng sĩ tài đức.

Năm Ất Hợi (1875) thiền sư Hoàng An được phong làm giáo thọ trong giới đàn ở chùa Từ An, lúc đó mới 26 tuổi. Hoàng An là sư đệ, nhưng tài giỏi hơn sư huynh Mật Hạnh. Vì vậy Tăng chúng ở chùa Giác Lâm đều được Thiền sư Mật Hạnh gửi qua chùa Giác Viên tham học kinh luật với giáo thọ Hoàng An. Chùa Giác Viên ngày càng hưng thịnh.

Năm Mậu Thân (1908) sư Hoảng Nghĩa trùng tu chùa Giác Lâm với sự phụ giúp của đệ tử là Thạnh Đạo.

Ngày 23 tháng 11 năm Kỷ Tị (1929) Hòa thượng Như Phòng – Hoàng Nghĩa viên tịch tại chùa Giác Viên, đệ tử lập tháp, trong khuôn viên chùa để thờ. Sư Thạnh Đạo có khiếu về kiến trúc và mỹ thuật nên dựng tháp của Bốn sư khá đẹp.

Chùa Giác Viên có kiến trúc giống như chùa Giác Lâm, nhưng nền chùa thấp nên chùa trông không được khang trang. Sau lần trùng tu năm 1910, chùa ít được tu sửa hơn vì vậy bị hư hỏng nhiều. Tuy nhiên, bên trong chùa vẫn còn giữ được nhiều cổ vật chạm trở mỹ thuật và công phu có giá trị nghệ thuật cao.

Chùa hiện còn 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị mỹ thuật về chạm khắc gỗ. Hầu hết các cổ vật này được chạm khắc vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 (do nhóm thợ Hai Thương, Ba Hoa, Năm Thôi, Ký Nhân, Đinh Văn Đực).

Chánh điện thờ đến 120 tượng, gồm Phật Di Đà, Thích Ca, Bồ Tát Di Lạc, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí ..., đặc biệt là bộ tượng Thập Điện Diêm Vương và bộ tượng Thập Bát La Hán (18 tượng). Ngoài ra, ở bàn thờ Tổ còn có ba tượng chân dung: Tượng của Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh, Tượng của Hòa thượng Như Nhu – Chơn Không và Như Phòng – Hoàng Nghĩa.

Chùa Giác Viên nổi tiếng nhất là các bao lam và kỹ thuật chạm trở các bao lam, hầu như bàn thờ nào trong chùa cũng có bao lam, vì vậy có tất cả 57 bao lam, trong đó có các bao lam chạm trở mỹ thuật là:

- Bao Lam “bá diểu” ở chánh điện: kích thước 3,30 X 2,50 X 0,25. Thợ chạm có khắc cả trăm con chim trên bao lam với nhiều cảnh trí khác nhau (chim bay trên trời, bờ sông, đồng ruộng ...), với mọi tư thế phản ánh cách sinh hoạt của các loài chim, cảnh ăn ngủ rửa lông, tranh mỗi đùa giỡn, cảnh chim đơn lẻ...
- Bao lam Thập Bát La Hán thượng kỳ thú “chạm trở 18 vị La Hán ngồi trên 18 con thú khác nhau, mỗi vị có một tư thế, điệu bộ khác nhau, mang tính cách tranh dân gian.
- Các bao lam chạm khắc các đề tài cổ điển như: Lữ Vọng câu cá chờ thời, Tô Võ chặn dê, Ngư Tiêu Canh Mục, Ngư Ông đắc lợi ... phối hợp với các loại hoa, trái bốn mùa ở Nam Bộ.

Chùa có nhiều câu đối chạm ngay trên cột, ngoài ra còn có một số câu đối chạm nổi: nền chạm nổi hình tứ linh (Long Lân Quy Phụng) cùng mây hoa phía trên chạm nổi chữ Nho rất công phu và mỹ thuật.

Chùa Giác Viên có nhiều cổ vật chạm trở mỹ thuật độc đáo, tượng trưng cho nền mỹ thuật điêu khắc trên gỗ của văn hóa Việt Nam thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Cần phải có công trình bảo quản và tu sửa để còn giữ được các tác phẩm nghệ thuật cổ đó.

XII. THIỀN SƯ TIÊN HUỆ – TIÊN NH NHÃN (? – 1843) (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân thuộc phái Thiền Lâm Tế, đời thứ 37 là đệ tử của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (pháp tôn của Hòa thượng Phật Ý – Linh Nhạc).

Vào đời vua Gia Long, sau khi trùng tu chùa Thiên Mục ở kinh đô Huế, vua cử thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng ở chùa Đại Giác (tỉnh Biên Hòa) ra làm Tăng cang chùa Thiên Mục, có lẽ Thiền Sư Tịnh Nhân theo thầy ra chùa Thiên Mục.

Năm 1817, vua lại cử Hòa thượng Mật Hoằng sang trụ trì chùa Quốc An (Huế), Hòa thượng Liên Hó (Thiệt Thành – Liễu Đạt) giữ chức tăng cang chùa Thiên Mục đến năm 1823, có lẽ lúc Thiền Sư Tịnh Nhân được cử làm trụ trì chùa Thiên Mục.

Năm 1823 Hòa thượng Liên Hoa xin từ chức Tăng cang chùa Thiên Mục về trụ trì chùa Sắc tứ Từ An và chùa Quốc An Khải Tường ở Gia Định, có thể thiền sư Tịnh Nhân được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục.

Thiền sư Tịnh Nhân giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mục trong thời gian 1823 – 1825 thì thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh (Tế Giác – Quảng Châu) thay thế.

Sau đó thiền sư Tịnh Nhân trở về miền Nam hoằng hóa, trụ trì chùa Thiên Phước ở xã Phước Long, Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân có các đệ tử nổi danh sau: Minh Lý – Quảng Cơ và Minh Tịnh – Bảo Châu hoằng hóa ở chùa Hưng Long hay chùa Bà Thao ở xã Thạnh Phước, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc huyện Tân Uyên tỉnh Sông Bé) và còn truyền thừa đến nay.

Minh Nhiều – Quảng Khai trụ trì chùa Thiên Phước (Thủ Đức).

XIII. CHÙA THIÊN PHƯỚC.

Chùa Thiên Phước là một trong những ngôi chùa xưa ở huyện Thủ Đức mà ít ai biết đến vì chùa được xây dựng giữa khu rừng vắng vẻ của ấp Thường Thọ, xã Phước Long, huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Thiên Phước có lẽ được xây dựng vào đầu thế kỷ 19, trong phong trào phục hưng Phật Giáo sau khi vua Gia Long đánh bại nhà Tây Sơn và lập nên triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945). Lúc đầu là am của Mục Đồng, sau được gọi là chùa Cát vì chùa được dựng trên vùng Gò Cát và với tên chánh thức là Thiên Phước.

Vị Tổ khai sơn chùa Thiên Phước là Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 37, thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, truyền theo bài kệ của Tổ sư Đạo Môn – Mộc Trần: “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên ...”

Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân là đệ tử của Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835) ở chùa Đại Giác tại Cù lao Phố (Biên Hòa). Hòa thượng Mật Hoằng đã được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục ở Kinh đô Huế vào năm 1804 và năm 1817 qua trụ trì Tổ Đình Quốc An ở Huế cho đến ngày viên tịch (mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi 1835)

Sau thời gian theo học với Hòa thượng Mật Hoằng, thiền sư Minh Huệ – tịnh Nhân được cử làm trụ trì chùa Thiên Mục. Có lẽ sau khi Hòa thượng Mật Hoằng rời chùa Thiên Mục về trụ trì Tổ đình Quốc An (1817) thiền sư Tịnh Nhân cũng còn ở chùa Thiên Mục và trở về miền Nam hoằng hóa vào khoảng 1825, khi thiền sư Hải Tịnh được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mục (?)

Thiền sư Tịnh Nhân dựng tích tượng ở vùng rừng rậm tĩnh mịch ở xã Phước Long lập chùa Thiên Phước để hoằng dương Phật pháp.

Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân đã đào tạo được nhiều đệ tử nổi tiếng ở miền đông Nam Kỳ thời đó và còn truyền thừa đến ngày nay:

- Thiền sư Minh Lý – Quảng Cơ về trụ trì chùa Hưng Long hay chùa Bà Thao (nay thuộc xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé).

- Thiền sư Minh Tịnh – Bảo Châu kế thế trụ trì chùa Hưng Long và trùng tu chùa này trở nên nổi tiếng. Thiền sư Bảo Châu có đệ tử và pháp tôn nổi danh ở địa phương.
- Hòa thượng Như Thế – Trí Thức khai sơn chùa Phước Lâm (Tân Uyên).
- Hòa thượng Như Chơn – Thới Trực kế thế trụ trì chùa Hưng Long, có đệ tử là Kiểu Quang – Thới Biên và Kiểu Đắc – Định Hòa.
- Thiền sư Minh Châu – Quảng Thanh khai sơn chùa Long Thắng ở Cù lao Rùa (tỉnh Sông Bé)
- Đại sư Minh Nhiều – Quảng Khai kế thế trụ trì chùa Thiên Phước
- Sau khi Đại sư Quảng Khai viên tịch, sư đệ là Đại sư Minh Cảnh – Quảng Diển trụ trì chùa.
- Kế thế trụ trì chùa là Yết Ma Như Giác – Trí Nghĩa. Sau khi Yết ma Trí Nghĩa tịch, có lẽ không có đệ tử kế thế nên Hòa thượng Thanh Nguyên – Huệ Cẩn được thỉnh về trụ trì chùa Thiên Phước.

Hòa thượng Huệ Cẩn là đệ tử của Tổ Hải Hội – Chánh Niệm ở chùa Long Hòa (tỉnh Bà Rịa) và là huynh đệ của Hòa thượng Thanh Kế – Huệ Đăng (khai sơn chùa Thiên Thai ở Bà Rịa) phái thiền Lâm Tế, đời 41 thuộc chi phái thiền Liễu Quán. (Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...)

Hòa thượng Huệ Cẩn sanh năm Đinh Sửu (1877) sau thời gian tu học, về hoằng hóa ở chùa trên núi Trà Cú. Sau khi được thỉnh về chùa Thiên Phước, Hòa thượng lo trùng tu lại chùa và ra sức giáo hóa bốn đạo, chùa trở lại hưng thịnh.

Năm Mậu Dần (1938) Hòa thượng đã 60 tuổi, già yếu, muốn trở về an nghỉ nơi chùa xưa trên núi trà cú, nên bảo đệ tử đưa về núi và Hòa thượng viên tịch vào ngày 26 tháng 4 năm Mậu Dần, đồ chúng lập tháp thờ.

Sau khi Hòa thượng Thanh Nguyên – Huệ Cẩn tịch, các đệ tử kế tiếp nhau trụ trì chùa Thiên Phước.

- Trừng Chơn – Thiện Chánh sanh vào năm Giáp Thân (1884), năm 1938 lên thay trụ trì và viên tịch vào ngày rằm tháng 5 năm Kỷ Mão (1939)
- Trừng Tâm – Thiện Quới sanh năm Ất Dậu (1885), thay trụ trì chùa từ năm 1939 đến ngày viên tịch là ngày 20 tháng 4 năm Quý Mùi (1943).
- Kế thế trụ trì sau đó là Hòa thượng Thiện Khánh, sanh năm Giáp Thìn (1904) và viên tịch vào ngày 14 tháng chạp năm Mậu Thân (cuối năm 1968 đầu năm 1969), thọ 65 tuổi.
- Năm 1969 hòa thượng Trừng Tâm – Thiện Ngọc lên thay trụ trì chùa Thiên Phước. Hòa thượng sanh năm Tân Hợi (1911), sau thời gian hoằng hóa đã tạo đủ phước duyên nên có nhiều phật tử qui tụ về chùa lễ sám, cúng dường.

Ngày 24 tháng 7 năm Giáp Tý (1984), Hòa thượng Thiện Ngọc tịch tại chùa thọ 74 tuổi, Trưởng tử là Thượng tọa Tâm Nguyên – Thiện Ta761n lo tang lễ xây tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thượng tọa Thiện Tấn sanh năm Mậu Dần (1938) tại xã Phước Long theo học tại chùa từ lúc 7 tuổi, sau thời gian tu học và hành đạo lâu dài, lên kế thế trụ trì lúc gần 50 tuổi nên đã tạo được nhiều thiện duyên với Phật tử, vì vậy bốn đạo của chùa rất đông. Từ đó đến nay lại càng chí tâm hộ trì tam bảo, chăm lo trùng hưng chùa, ngày càng hưng thịnh hơn và hết lòng lo Phật sự: xây dựng lại giảng đường (năm 1984), thỉnh tượng Phật A Di Đà cao 2,30m (năm 1985), trùng tu lại chánh điện trang nghiêm hơn (năm 1988), đúc Đại hồng chung mới cao 1,40m, đường kính miệng chuông 70cm (năm 1990); hộ giúp Phật tử trong các lễ cúng cầu an, cầu siêu, giúp đỡ Phật tử nghèo khó gặp khó khăn, bệnh hoạn, hoặc tang chế ...

Chùa Thiên Phước hưng thịnh và đông bốn đạo như ngày nay là do công đức hành đạo của chư tổ và của thượng tọa Thiện Tấn.

Hình:

- Chùa Thiên Phước (Thủ Đức).

- Chùa Hưng Long (chùa Bà Thao)
- Tượng Phật bằng đồng ở chùa Hưng Long.

XIV. CHÙA HƯNG LONG (CHÙA BÀ THAO).

Chùa Hưng Long hay là chùa Bà Thao nằm ở bờ Nam sông Đồng Nai, thuộc xã Dư Khánh huyện Phước Lộc dinh Trấn Biên hiện nay thuộc ấp II xã Thạnh Phước huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé. Vào thời chúa Nguyễn Phước Châu cai trị Đàng Trong (1691 - 1725) Chúa là Phật tử sùng mộ đạo Phật nên cho người sang Trung Quốc thỉnh chư tăng, kinh sách, tượng Phật, pháp khí ... đưa về nước để chấn hưng Phật Giáo Đàng Trong, đồng thời Chúa cũng hết lòng hộ trì Phật Giáo, phụng Phật, độ tăng và khuyến khích dân chúng trong xứ xây dựng thêm hoặc trùng tu chùa chiền. Ở những vùng đất mới. Chúa cũng khuyến khích dân chúng di cư đến đó khai khẩn làm ăn, xây dựng chùa chiền độ tăng sĩ để an ủi và ổn định tinh thần cho lớp di cư phải xa quê hương xa họ hàng thân thuộc.

Năm Ất Hợi (1695) bà diên chủ tên là Phan Thị Khai tục gọi là Bà Thao, ngụ ở xã Dư Khánh (sau đổi là xã Phước Thành) huyện Phước Lộc dinh Trấn Biên (sau đổi là tỉnh Biên Hòa) lấy đất riêng và xây dựng một ngôi chùa ở bên bờ sông Đồng Nai, đặt tên chùa là Hưng Long (Hưng Long tự) với ý nghĩa như sau: Hưng là khởi phát, Long là tốt đẹp, Hưng Long có nghĩa là “khởi phát tốt đẹp hơn lên”.

Trong thời gian Tây Sơn đánh nhau với chúa Nguyễn ở Gia Định (1776 – 1801), chùa Hưng Long không có sư trụ trì, bà Thao có đứa con là Phan Văn Thiện 19 tuổi bị bắt làm lính. Suốt ba năm không được tin gì về con, bà Thao lập đàn cầu nguyện nếu con bà bình yên trở về sum họp với gia đình, bà sẽ đúc cho chùa Hưng Long một tượng Phật bằng đồng để thờ cúng.

Năm 1802, Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế) lập lên triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945) Phan Văn Thiện may mắn còn sống sót, phải gian lao khổ cực, trèo đèo lội suối nhiều ngày mới về tới quê nhà, cha đã mất chỉ còn gặp mặt người mẹ thân yêu đã già. Bà Thao vui mừng và thực hiện đúng lời nguyện, mượn thợ đúc một tượng Phật A Di Đà bằng đồng để cúng cho chùa Hưng Long.

Tượng Phật A Di Đà ngồi trên tòa sen, to lớn hơn người thực, chạm trổ mỹ thuật và kỹ thuật hết sức tinh xảo.

Sau đó Phan Văn Thiện lập gia đình, năm 49 tuổi sanh được một con trai là Phan Văn Long.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) Phan Văn Thiện xin sang tên trong sổ địa bộ để cho Phan Văn Long đứng tên chủ ruộng và đất trên đó có chùa Hưng Long. Phan Văn Long không có con trai, chỉ có hai con gái, không có người kế tự và không có con trai để lo hương hỏa thờ cúng tổ tiên, nên ông long cúng cho chùa Hưng Long phần đất của chùa và hai mẫu ruộng để lo việc hương hỏa.

Thời Gia Long, Phật Giáo được phục hưng và hưng thịnh trở lại, phát triển, một số thiền sư vân du nhiều nơi để hoằng dương Phật pháp.

Năm Bính Dần (1806) có hai tăng vân du đến xã Dư Khánh để hóa đạo, vị sư lớn tuổi là Đại sư Minh Lý – Quảng Cơ, tự là Gia Trường và sư đệ trẻ tuổi hơn nên người thời đó tưởng là đệ tử của đại sư Quảng Cơ, có pháp danh là Minh Tịnh – Bảo Châu (thuộc phái thiền Lâm Tế đời 38).

Đại sư Minh Lý – Quảng Cơ và thiền sư Minh Tịnh – Bảo Châu là đệ tử Hòa thượng Tiên Huệ – Tịnh Nhân và là pháp tôn của Hòa thượng Tổ An – Mật Hoằng (1735 – 1835). Hòa thượng Tổ An – Mật Hoằng quê ở Bình Định, vào Gia Định tu học sau trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa) được vua Gia Long cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ và sau về trụ trì Tổ Đình Quốc An (do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập) cho đến ngày viên tịch.

Chùa Hưng Long không có sư trụ trì trong thời Tây Sơn, dân chúng địa phương vui mừng thỉnh Đại sư Quảng Cơ và Bảo Châu về trụ trì chùa Hưng Long.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Hưng Long, đại sư Minh Lý – Quảng Cơ viên tịch tại chùa, sư đệ là Minh Tịnh – Bảo Châu lập tháp thờ trong vườn phía sau chùa.

Thiền sư Bảo Châu kế thế trụ trì chùa. Đại sư Minh Tịnh – Bảo Châu có hai đệ tử:

- Như Chơn – Thối Trực thường vân du hoằng hóa.
- Sư đệ Trí Thức (Như Thế) ở chùa hầu hạ bổn sư được cử chức thủ tọa.

Ngày 12 tháng 10 năm Kỷ Sửu (1889) Đại sư Minh Tịnh – Bảo Châu viên tịch tại chùa Hưng Long, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa Thủ tọa Trí thức thay thế trông nom chùa trong khi sư huynh vân du hóa đạo.

Năm Mậu Tuất (1898) thủ tọa Trí Thức lên ngôi trụ trì chùa Phước Lâm ở Tân Uyên giao chùa lại cho sư huynh Như Chơn – Thối Trực trụ trì. Ngay khi trở về chùa, sư Thối Trực lo tu sửa chùa, đúc lại Đại hồng chung.

Ngày 19 tháng 2 năm Nhâm Dần (1902) Hòa thượng Như Chơn – Thối Trực được tôn làm Hòa thượng Đường đầu.

Ngày 17 tháng 2 năm Canh Tuất (1910) Hòa thượng Như Chơn – Thối Trực viên tịch tại chùa Hưng Long. Hòa thượng có hai đệ tử nổi danh là:

- Kiểu Quang – Thối Biên kế thế trụ trì chùa Hưng Long
- Kiểu Đắc – Định Hòa trụ trì chùa Tịnh Quang (Biên Hòa).

Trong thời gian giáo hóa ở chùa hưng Long (1910 – 1927), Hòa thượng Thối Biên có nhiều đệ tử xuất gia và tại gia, trong số đó có ông bà Huyện Khiêm là nhân sĩ có tiếng ở địa phương đã hết lòng phụng sự cho chùa Hưng Long.

Ngày 30 tháng Chạp năm Đinh Mão (cuối năm 1927 đầu năm 1928) Hòa thượng Kiểu Quang – Thối Biên viên tịch ở chùa, đệ tử là nhứt tình – Trí Tân kế thế trụ trì chùa Hưng Long.

Hòa thượng Trí Tấn, tên tục là Huỳnh Văn Xông sanh năm Bính Ngọ (1906) qui y thọ giáo với Hòa thượng Thối Biên từ năm 15 tuổi sau khi bổn sư viên tịch, sư Trí Tấn theo học với sư thúc là Hòa thượng Tâm Thường ở chùa Long Hương ở xã Phước Thiện, huyện Long Thành tỉnh Biên Hòa chuyên tâm tham học luật tạng.

Năm Tân Mùi (1931) sư Trí Tấn đến cầu pháp với Hòa thượng Như Húy – Pháp Ấn ở chùa Phước Tường, huyện Thủ Đức (Gia Định).

Năm Ất Hợi (1935) sư Nhứt Tình – Trí Tấn chánh thức trở về trụ trì chùa Hưng Long với sự hộ giúp của Ông bà Huyện Khiêm.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) trong phong trào “Tiêu thổ kháng chiến” chùa Hưng Long bị thiêu hủy vào năm Đinh Hợi (1947).

Năm Giáp Ngọ (1954) sau hiệp định Genève, sư Trí Tấn đứng ra lo xây dựng lại chùa Hưng Long với sự trợ giúp của ông bà Huyện Khiêm, Ông bà Mã Quới, ông bà Nguyễn Văn Đăng ... và bổn đạo.

Năm Nhâm Tý (1972) trong giới đàn ở chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long (Biên Hòa), Hòa thượng Trí Tấn được tôn làm Hòa thượng truyền giới.

Năm Mậu Thìn (1988) Hòa thượng Trí Tấn chứng minh và chỉ đạo cho đệ tử là Đại đức Thiện Duyên trùng tu lại chùa, xây nhà (nhà bếp) xây hàng rào quanh chùa và cổng chùa. Lễ lạc thành được tổ chức nhân dịp mừng sinh nhật thứ 85 của Hòa thượng Trí Tấn.

Hòa thượng Trí Tấn là ủy viên Hội đồng trị sự trung ương giáo hội Phật Giáo Việt Nam, kiêm Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Sông Bé từ năm 1981 cho đến nay (1992).

XV. CHÙA KIẾN PHƯỚC VÀ CHÙA PHƯỚC ĐIỀN.

Chùa Kiến Phước nguyên thủy được lập ở làng Long Kiến, trấn Phiên An, hiện chưa rõ chùa này được lập vào năm nào, có lẽ là chùa này do Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương thành lập vào

cuối thế kỷ 18 sau nhiều lần dời đổi chùa Kiến Phước hiện nay tọa lạc ở số 80/3 đường Phan Văn Trị, phường 13, quận 6 thành phố Hồ Chí Minh.

Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35. Hiện chưa biết chắc chắn Thiền sư Thiệt Thuận là đệ tử của Hòa thượng nào ? Tuy nhiên, qua phong trào phát triển của Phật Giáo ở phủ Gia Định ngày xưa: Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí kế thế Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), có các đệ tử là: Thiền sư Thiệt Thoại – Tánh Tường (1741 – 1817) khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức, Thiền sư Thiệt Thành – Liễu Đạt (? – 1823) hoàng hóa chùa Từ An (Sài Gòn), hai vị này đều truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong: “Tổ Đạo Giới Định Tông, Phương Quảng Chánh Viên Thông, Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế, Liễu Đạt Ngộ Chân Không”.

Có thể Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương cũng là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật – Nhứt Trí ở chùa Kim Cang (?)

Sau thời gian tu học, thiền sư Thiệt Thành, vân du xuống Bến Nghé (Sài Gòn) lập chùa Kiến Phước ở làng Long Kiến, huyện Tân Bình (Gia Định) để hoàng dương Phật pháp.

Sau khi Thiền sư Thiệt Thuận – Huệ Chương viên tịch, đệ tử là Thiền sư Tế Viên – Trừng Chiêu kế thừa trụ trì chùa Kiến Phước.

Hòa thượng Tế Viên hoàng hóa vào đầu thời kỳ nhà Nguyễn, đất nước được thái bình, đạo Phật được chấn hưng, nhờ đó Hòa thượng Tế Viên đã thấp sáng ngọn đèn pháp của phái thiền Lâm Tế, đào tạo được nhiều đệ tử luôn cả thiền sư Liễu Kiện – Ấn Tông.

- Thiền sư Liễu Kiện – Ấn Tông sau thời gian tu học ở chùa kiến Phước (?) về trụ trì chùa Sắc tứ Trường Thọ (1804 – 1854) và viên tịch ở chùa này.
- Thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa họ Trần quê ở Tân Hòa Đông, tỉnh Gia Định, theo học với Hòa Thượng Tế Viên. Năm 50 tuổi được thỉnh về trụ trì chùa Phước Điền ở quê nhà (vị trí chùa lúc đó là ở đường Bà Hom, nay là sân vận động thuộc phường 13, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi đánh chiếm Đà Nẵng (năm 1858), đầu năm 1859, quân Pháp vào chiếm Gia Định, quân Pháp theo đường biển vào cửa biển Cần Giờ đổ bộ vào vùng Tân Thuận, đánh chiếm vùng này. Chùa Sắc tứ Kiến Phước nằm trong chiến trận. Hòa thượng Tế Viên vội vàng chôn giấu các tượng Phật Quý và đại hồng chung rồi chạy giặc. Trong năm đó, năm Kỷ Mùi, niên hiệu Tự Đức 12 (1859), thiền sư tế Viên – Trừng Chiêu viên tịch.

Năm Tân Dậu (1861), quân Pháp tăng cường quân lực ở Gia Định và đánh chiếm thành Kỳ Hòa do Nguyễn Tri Phương trấn giữ. Sau đó tiến chiếm tỉnh Biên Hòa, rồi chiếm tỉnh Định Tường. Triều đình vua Tự Đức phải điều đình và buộc lòng phải ký hòa ước Nhâm Tuất (năm 1862), nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Chùa Sắc tứ Kiến Phước bị đốt cháy trong chiến trận đó. Trước khi đánh thành Kỳ Hòa, Pháp đã chiếm chùa Khải Tường, chùa Cây Mai, chùa Phước Điền ... để làm đồn bót.

Sau hòa ước Nhâm Tuất, tình hình ở gia Định tạm yên, năm Quý Hợi (1863), thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa trở về chùa Phước Điền, nhưng chùa bị hư hoại trong chiến tranh. Ở làng Tân Hòa Đông lúc đó có dòng họ Trần giàu nứt, Trừng tộc là Trần Văn Song. Ông Trần Văn Song đã đứng ra xây dựng lại đình làng và sau đó giúp cho thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa xây cất lại chùa Phước Điền ở vị trí mới.

Thiền sư Mật Đa biết được việc Bồn sư chôn giấu tượng Phật và đại hồng chung của chùa Kiến Phước, nên trở về thỉnh được ba tượng Phật (hai tượng Phật bằng đồng và một tượng bằng gỗ) và đại hồng chung về chùa Phước Điền mới cất. Để nhớ lại chùa xưa của Tổ và kỷ niệm các di tích xưa của chùa Kiến Phước, nên thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa đổi tên chùa Phước Điền thành Kiến Phước, chùa Kiến Phước mới này còn đến ngày nay, hiện tọa lạc tại số 80/ 3 đường Phan Văn Trị, phường 13 quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm Tân Mùi (1881), thiền sư Liễu Tâm – Mật Đa viên tịch tại chùa Kiến Phước, đồ chúng lập tháp thờ trong sân phía trước chùa. Cùng trong năm đó, ông Trần Văn Song cũng mất được thờ tại chùa Kiến Phước, bài vị có ghi: “Tiền hiền khai khẩn Sắc Tú Kiến Phước tự”.

Kế thế trụ trì là đệ tử của Hòa thượng Liễu Tâm – Mật Đa:

- Đạt Sanh – Chánh Minh.
- Đạt Bảo – Bửu Tuyên.
- Đạt Chiếu – Tịnh Điện. Tịch ngày 2 tháng 11 năm Giáp Ngọ (1894), thọ 70 tuổi, như vậy có lẽ sanh năm Ất Dậu (1825).

Sau đó Ngô châu – Minh Lý kế tục trụ trì chùa . tịch vào ngày 18 tháng 8 năm Giáp Tý (1924), thọ 72 tuổi, có lẽ sanh vào năm 1853.

Tiếp theo đó, sư Chơn Tài – Đình Huệ kế thế bốn sư Ngô Châu – Minh Lý trụ trì chùa cho đến ngày viên tịch là 12 tháng 10 (?)

Sư Bửu Lộc trụ trì chùa hai năm.

Tiếp theo đó, sư Không Mỹ – Bửu Ngọc là đệ tử của hòa thượng Chơn Tài – Bửu Phước kế thế trụ trì từ năm 30 tuổi cho đến khi tịch, vào ngày 16 tháng 7 năm Ất Hợi (1935).

Sau khi Hòa thượng Không Mỹ – Bửu Ngọc tịch, đệ tử là sư Giác Thảo – Bửu Chơn kế thế trụ trì. Sư Bửu Chơn sanh năm Tân Sửu (1901), lo trùng tu lại chùa, cất lại nhà giảng bằng vật liệu nặng (đúc xi măng cốt sắt xây tường).

Ngày 21 tháng 8 năm 1971, 70 tuổi, Hòa thượng Bửu Chơn đã viết “tiểu sử chùa Sắc tứ Kiến Phước”

Cũng trong năm 1971, bà Trần Thị Lại cúng dường tiền của để đúc tượng Phật gỗ thành tượng Đồng, đúc hai lần mà vẫn bị khuyết, bà chí tâm cầu nguyện, đúc lần thứ ba tượng mới hoàn hảo. Chùa trước đây có một bức tranh Bồ Tát Quan Thế Âm theo “Nhứt niệm nhứt tâm” (một mũi tên niệm Phật một lần), nhưng Yết ma chùa Khải Phước ở Tân An mượn trang hoàng trong trại đàn đã không hoàn lại, nên đã thất lạc.

Trụ trì hiện nay (năm 1992) là Thích Thiện Thông, húy Tánh Huấn (Lâm Tế, đời 43), sanh năm 1931.

XVI. CHÙA PHỤNG SƠN.

Chùa Gò hay chùa Phụng Sơn tọa lạc trên ngọn đồi thuộc làng Tân Lộc, huyện Tân Bình, trấn Phiên An, nay là số 1408 đường 3/2 (Trần Quốc Toản cũ), phường 2 Quận 11, TPHCM.

Chùa Gò do thiền sư Liễu Thông – Chơn Giác thành lập vào khoảng đầu thế kỷ 19, gọi là chùa Gò vì chùa được dựng trên đỉnh một ngọn đồi có phong cảnh đẹp, bao quanh dưới chân đồi là bầu sen, mùa hè hoa sen nở xanh tươi thơm ngát mùi hương là một thắng cảnh, du khách thường đến thưởng ngoạn. Chùa Gò còn có tên là Phụng Sơn theo lời truyền như sau:

Chùa Gò trở thành một danh lam từ sau khi chùa Cây Mai bị quân Pháp lấy làm đồn bót khi Pháp đánh chiếm Gia Định. Từ đó về sau, chùa Gò trở thành thắng cảnh hấp dẫn khách hành hương và du khách đến thưởng ngoạn. Trong khuôn viên chùa Gò mới trồng thêm những cây mai đẹp, có cả các bạch mai, lâu dần du khách sau này tưởng lầm chùa Gò là chùa Cây Mai nổi tiếng thời xưa. Thực ra hai chùa này khác nhau.

- Chùa Gò có tên là Phụng Sơn Tự.
- Chùa Cây Mai hay Mai Sơn Tự nổi tiếng với Phương Đình và Thi Xã Bạch Mai ở Gia Định ngày xưa tọa lạc trên ngọn đồi Mai (góc đường Hùng Vương và Dương Công Trừng, thuộc quận 11).

Tổ sư Liễu Thông – Chơn Giác là thiền sư Phái Thiền Lâm Tế đời 37, tên tục là Huỳnh Đậu, sanh năm Quý Dậu (1753), quê ở trấn Thanh Hóa, hiện chưa biết thiền sư Chơn Giác là đệ tử của ai và tu học ở chùa nào, chỉ biết là sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802 – 1820), Phật giáo

được phục hưng, thiền sư Chơn Giác vân du vào phủ Gia Định hoằng dương chánh pháp, sư thấy ngọn đồi có cảnh thanh tịnh, thích hợp cho việc tu hành nên dựng am tranh trấn tịch tại đây và từ đó dân chúng gọi am này là chùa Gò. Khi mới lập thảo am, một hôm có con chim phụng đẹp từ đâu bay đến đậu trên cây ngô đồng trước am cất tiếng gáy, Việc chim phụng xuất hiện là việc rất hiếm có, chim phụng lại cất tiếng hót, đúng với câu “phụng gáy non kỳ” báo hiệu cảnh thái bình an lạc cho đất nước, là điềm hết sức tốt lành nên nhân đó, Tổ Chơn Giác đặt tên chùa là “Phụng Sơn tự”, tức chùa trên núi có chim phụng.

Sau một thời gian hoằng hóa danh tiếng Tổ sư lan truyền, nhiều thiện nam tín nữ đến qui y thọ giáo, am tranh được xây dựng thành chùa lớn rộng.

Sau đó, tổ sư Chơn Giác còn dựng thêm chùa Sùng Đức ở Phú Lâm (hiện tọa lạc ở cạnh đường Hùng Vương, thuộc quận 11, TPHCM).

Ngày mùng 9 tháng 8 năm Canh Tý (1840), Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở hai chùa Phụng Sơn và Sùng Đức. Đệ tử của Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác là Đạt Phổ – Thanh Chiêu (1796 – 1842) đã kế thế trụ trì ở chùa Sùng Đức, chùa Phụng Sơn Tự không có đệ tử kế thế bốn đạo phải thỉnh sư Hải Linh – Quảng Trí về trụ trì chùa này.

Sư Hải Linh – Quảng Trí thuộc phái thiền Lâm Tế đời 40 chi phái Liễu Quán truyền theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...” thiền sư Quảng Trí tên tục là Lê Văn Núi. Sư lo trùng tu lại chùa.

Năm 1860, quân Pháp chiếm chùa Cây Mai để làm đồn bót. Đạo nghĩa quân chống Pháp của Nguyễn Trung Trực cử người đến ngụ ở chùa Sùng Đức và chùa Phụng Sơn để theo dõi hoạt động quân sự ở đồn Cây Mai và chỉ huy quân du kích đánh phá quân Pháp ở Gia Định.

Sau khi thiền sư Hải Tịnh – Quảng Trí viên tịch, đệ tử là Thanh Sơn – Đạt Bích kế thế trụ trì chùa Phụng Sơn.

Ngày 14 tháng 11 năm Ất Mùi (1895), sư Thanh Sơn – Đạt Bích viên tịch ở chùa, nhưng không có đệ tử, nên sư huynh là Hòa thượng Thanh Mãn – Thiện định trụ trì chùa Tịnh Độ ở Tân Sơn Nhất cử đệ tử là sư Trường Đăng – Huệ Minh về trụ trì chùa Phụng Sơn.

Sư Huệ Minh hoằng hóa ở chùa Phụng Sơn một thời gian, lại vân du hoằng hóa, giao chùa cho sư Như Chấn – Thiện Nghĩa ở chùa Giác Viên (đệ tử của Hòa Thượng Minh Khiêm – Hoàng An) ở tổ đình Giác Lâm và Giác Viên).

Năm Quý Mão (1903), sư Như Chấn – Thiện Nghĩa tự hỏa thiêu để cúng dường chư Phật. Sư Huệ Minh lại phải về lo tang lễ và ở lại lo phụng sự Tam Bảo.

Năm 1909, sư trồng thêm cây Bạch mai ở sân trước chùa, cây bạch mai nay vẫn còn sống cho đến ngày nay 91992). Năm Ất Mão (1915), Hòa thượng Huệ Minh trùng tu lại chùa rộng lớn hơn.

Năm Đinh Hợi (1947), Hòa thượng Trường Đăng – Huệ Minh viên tịch ở chùa Phụng Sơn, sư đệ của Hòa thượng Huệ Minh là Trường Thông – Huệ Thành ở chùa Long Triều (chợ Đệm) về thay thế trụ trì chùa Gò.

Hòa thượng Trường Thông – Huệ Thành sanh năm Mậu Tý (1888), tịch ngày mùng 10 tháng 11 năm Ất Mùi (1955) thọ 68 tuổi.

Đệ tử của Hòa thượng Huệ Thành là Tâm Diệp – Phước Quang kế thế trụ trì chùa Phụng Sơn từ đó cho đến ngày nay (1992).

Hòa thượng Phước Quang, tên là Phan Văn Diệp sanh năm Nhâm Tuất (1922) là con của sư Hồng Ngọc – Thiện Diệu trụ trì chùa Cây Mai. (Long vị ghi: “Mai Sơn đường thượng, từ Lâm Tế Gia Phổ, hỷ Hồng Ngọc – Thiện Diệu, Phan công giác linh”. Điều này xác minh là chùa Cây Mai hay Mai Sơn tự khác với chùa Gò hay Phụng Sơn tự).

Năm 1969, Hòa thượng Phước Quang xây cổng tam quan rộng lớn và mỹ thuật như hiện nay do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng vẽ kiểu.

Chùa Phụng Sơn xây theo kiểu chữ “Quốc” hay chữ “Khẩu” như những chùa ở Huế cất vào đầu thời nhà Nguyễn, thế kỷ 19: phía trước là chánh điện, cách một sân lộ thiên là nhà giảng, hai bên là Đông lang và Tây lang nối liền nhà giảng với chánh điện.

Chánh điện được dựng bằng cột tròn bằng gỗ quý to, cao và bóng, chánh điện thờ kiểu “tiền Phật hậu Tổ” (phía trước thờ Phật, phía sau thờ Tổ). Điện Phật có nhiều tượng Phật xưa bằng gỗ thếp vàng chạm trổ mỹ thuật, đặc biệt nhất là tượng Phật bằng đá xưa và tượng Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma được Hòa thượng Huệ Minh thỉnh từ Hà Nội về.

Hai bên bàn thờ có cặp câu đối:

“Y bát chơn truyền, chúng chí mông chiêm đại đức,

Bồ đề thiện niệm, nhân tâm ngưỡng mộ cao tăng”

(Chân truyền y bát, tín chúng thắm nhuần đức lớn

Niệm lành bồ đề, tâm người ngưỡng mộ cao tăng)

Trong khuôn viên chùa ngày xưa trồng nhiều cây mai, sau chỉ còn 4 cây mai và hiện nay chỉ còn cây bạch mai trồng từ năm 1909.

Chùa Gò ngày xưa có phong cảnh đẹp, chùa được dựng trên đỉnh đồi, trong vườn trồng nhiều cây mai, hoa nở vàng mùa xuân, dưới chân đồi là bầu sen, hoa nở hồng tươi vào mùa hạ là thắng cảnh của Gia Định thời xưa. Vì vậy, dù ngay trong thời các phong trào Cần Vương chống Pháp ở Nam Kỳ, chùa Gò là chiến tuyến của nghĩa quân chống giặc, các lãnh tụ nghĩa quân dù bận việc chiến đấu, nhưng trước cảnh đẹp của vườn mai đượm mùi thiên vị của chùa, trong những giây phút yên lành, một nghĩa sĩ vô danh nào đó đã sáng tác bài thơ “Mai Khâu tự” (chùa Gò Mai) như sau:

Thiền môn há xứ phởng mai hoa,

Tạm hiết chinh tiên thuyết phạn gia

Hương nhập trà bình yên chính noãn

Nhứt sinh trần lự bán tiêu ma.

Tạm dịch:

Viếng chùa tìm hiểu tích hoa mai,

Tạm gác gươm đao luận đạo thiền

Hương quyện bình trà đang ngút khói

Một đời trần tục lự nửa tiêu tan (1)

(1) Có sách cho rằng bài thơ này là ở chùa Cây Mai (Mai Sơn Tự)

Ngoài cảnh đẹp chùa Phụng Sơn còn là một di tích khảo cổ quan trọng. Trong lòng đất của chùa Gò đã tìm thấy nhiều di vật xưa.

Hình: Tháp của Thiền sư Ngô Đạo – Từ Vân ở chùa Tân Long (Cao Lãnh)

XVII. CHÙA PHƯỚC TƯỜNG.

Chùa Phước Tường tọa lạc ở số 13/32 ấp Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Phước Tường được thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang thành lập vào hậu bán thế kỷ 18.

Thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang sanh năm Kỷ Mùi (1739) và tịch vào năm Mậu Thân (1788)

là đệ tử của Hòa thượng Thành Nhạc – Ấn Sơn, thuộc truyền thừa của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, truyền thừa theo bài kệ “Đạo Bản Nguyên ...” của Tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần.

Sau khi thiền sư Phật Chiếu – Linh Quang viên tịch, đệ tử là thiền sư Tổ Thuận – Đức An kế thế trụ trì, vào khoảng cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19.

Sau khi thiền sư Tổ Thuận – Đức An viên tịch, sư đệ là Tổ Chơn – Phước Quang lên thay trụ trì. Năm Giáp Ngọ (1834), đời vua Minh Mạng, Hòa thượng Tổ Chơn – Phước Quang trùng tu lại chùa Phước Tường. Trong tấm biển đề “Phước Tường tự” ở chùa có ghi “Khánh Hạ Phước Quang Đường thượng Trưng Kiến” và “Minh Mạng, Giáp Ngọ, niên, Mạnh nguyệt cốc nhứt ...”

Hòa thượng Tổ Chơn – Phước Quang có đệ tử nổi danh là:

- Thiền sư Tiên Hiền – Từ Minh (Diệu Minh) kế thế trụ trì chùa Phước Tường.
- Thiền sư Tiên Kiện – Từ Tâm trụ trì chùa Chúc Thọ (hay chùa Thủ Huồng) ở Cù Lao Phố (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ngày nay)

Sau khi thiền sư Tiên Hiền – Từ Minh viên tịch, đệ tử là Đại sư minh Huệ – Thắng Phước kế thế trụ trì chùa Phước Tường. Trụ trì tiếp theo đó là:

- Đại sư Như Tần – Phước Huệ.
- Đại sư Kiểu Lượng – Tâm Thọ.

Vào thế kỷ 20, kế thế trụ trì chùa Phước Tường là sư Hóa Thông (sinh năm 1916, chưa rõ năm tịch) sư Hóa Thông hoạt động trong nhóm Thiên Địa Hội, tham gia chống Pháp.

Sau thời gian bị suy vị, Hòa thượng Pháp Ấn về trụ trì và trùng hưng lại chùa Phước Tường.

Hòa thượng Pháp Ấn sinh năm Mậu Tý (1888), quê ở Bà Điểm, xã Tân Thới Thượng, Hóc Môn (Gia Định) từ lúc 7 tuổi đã theo học với Hòa thượng Minh Phương – Chơn Hương (hay Liễu Phương) ở chùa Linh Nguyên (Long An).

Hòa thượng Pháp Ấn góp nhiều công đức trong việc hoằng truyền Phật Giáo ở Nam Bộ, có nhiều đệ tử nổi danh.

Sau khi Hòa thượng Pháp Ấn viên tịch, đệ tử là Hồng Diệp – Bửu Ngọc kế thế trụ trì cho đến nay.

Chùa Phước Tường được Hòa thượng Bửu ngọc trùng tu, chùa nằm trong khu rừng nhỏ thanh tịnh ở ven thị trấn Thủ Đức, còn giữ một khung cảnh trang nghiêm và phong quang của chốn thiền lâm. Chùa còn một số tượng Phật câu đối xưa, trong đó có hai câu đối mang tên chùa với lý đạo Phật thâm sâu:

1. “Phước hải thâm ba vạn cổ gia gia đồng nhuận trụ
Tường sơn tang thúy thiên thu xứ xứ cộng qui”
(Muôn xưa biển phước sóng sâu, nhà nhà đều được thấm nhuần
Ngàn năm núi đức cao vời, nơi nơi đồng đến qui y)
2. “Phước hải hồng thâm bảo thiết độ thông thiên giới ngoại
Tường vân ái đãi quý hào phổ ích vạn như gian”
(Biển phước ân sâu thuyền báu giúp, ngàn cõi được giải thoát.
Mây lành tam bảo đem điều lợi độ khắp muôn người thế)

Hình: Chùa Phước Tường (Thủ Đức)

XVIII. THIÊN SƯ ĐẠO TRUNG – THIÊN HIẾU (TỔ ĐĨA).

Thiền sư Đạo Trung – Thiên Hiếu, được tôn gọi là Tổ Đĩa, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 38.

Hiện chưa biết rõ tên tục, quê quán và hành trạng, chỉ biết được là Tổ Đĩa là vị khai sơn và trùng hưng bảy chùa:

- Chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh)
- Chùa Hội Lâm hay chùa Bà Tang (Hóc Môn – Gia Định)
- Chùa Bến Chùa thuộc vùng Bến Dực (Hóc Môn)
- Chùa Long Hưng, thường được dân địa phương gọi là chùa Tổ ở xã Cầu Định (Tỉnh Thủ Dầu Một ngày xưa)
- Chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một)

- Chùa Hội Sơn (Thủ Đức)
- Chùa Bửu An (Bến Gỗ – Biên Hòa)

Theo truyền thuyết ở chùa Tổ (ở cầu Định tỉnh Sông Bé), thiền sư Thiện Hiếu, trên đường hoằng hóa từ chùa Hội Sơn (Thủ Đức) thường ghé nghỉ tạm dưới gốc cây trâm ở ven “Bưng Đĩa” vì vùng bưng này đất đai phì nhiêu nhưng có rất nhiều đĩa. Nông dân ở vùng Bưng Đĩa thời đó nghèo nàn vì thiếu ruộng trồng lúa trong khi bưng lại bỏ hoang vì nhiều đĩa. Dù nghèo, nhưng nông dân ở đây thấy sư thường nghỉ đêm ở gốc cây trâm ven bờ Bưng Đĩa cực khổ và sương gió lạnh lẽo, nên phát tâm hợp nhau dựng cho sư một am tranh để tạm nghỉ ngơi trên đường vân du hoằng hóa. Trong lúc đó, sư thấy dân địa phương có một vùng đất bưng rộng lớn và phì nhiêu nhưng lại bỏ hoang vì nạn đĩa nhiều. Đồn rằng một hôm, sư ra giữa Bưng Đĩa, ngồi thiền để chú nguyện cho các con đĩa đó sớm vãng sanh, cho bưng bớt đĩa hầu giúp dân địa phương có thể làm ruộng trồng lúa được ...

Khi sư ngồi thiền chú nguyện, đĩa bu quanh và bò lên mình sư rất nhiều, nhưng sư vẫn an nhiên tiếp tục ngồi chí tâm chú nguyện coi như không có đĩa bu quanh.

Trong số các con đĩa bám trên mình sư, có một con đĩa rất to màu trắng, có lẽ là con đĩa chúa, bò lên nằm trên đỉnh đầu của sư, sư vẫn tiếp tục thản nhiên chú nguyện không để ý đến việc các con đĩa đang hút máu.

Một thời gian trôi qua, con đĩa trắng từ đỉnh đầu sư rơi xuống nước và chết, một số đĩa khác đang bám trên mình sư cũng tự nhiên chết rơi xuống nước, một số đĩa ở quanh sư cũng chết.

Sau đó vùng Bưng Đĩa, số đĩa giảm dần và người dân bắt đầu xuống bưng làm ruộng được và dần dần, vùng Bưng Đĩa đã từng bị bỏ hoang trở thành một vùng ruộng lúa phì nhiêu, nông dân đĩa phương trồng trọt được làm ăn phát đạt và cuộc sống sung túc hơn.

Hình: Tháp của Tổ Đĩa ở chùa Long Hưng.

Từ đó dân địa phương tôn gọi thiền sư Đạo Trung – Thiện Hiếu là “Tổ”, tuy nhiên sư không cho và dạy rằng: khi nào sư viên tịch đem hỏa thiêu mà còn lại một ngón tay, thì hãy gọi sư là Tổ. Tuy nhiên dân địa phương vẫn tôn gọi sư là “Tổ Đĩa”.

Năm Giáp dần (1854 - ?) dân địa phương đã sung túc, họp nhau bỏ am tranh, dựng thành ngôi chùa bằng cây, lợp ngói rộng lớn, được Tổ đặt tên là Long Hưng (1). Nhưng dân địa phương ít gọi chùa Long Hưng mà vẫn thường gọi là chùa Tổ.

Nếu Tổ Đạo Trung không phải là Pháp tôn của Tổ Tế Giác mà là pháp tôn của một vị tổ thuộc chi phái Liễu Quán (Thiệt Tế Đại Đạo ...) ở miền Trung vào thì năm lập chùa: Giáp Dần đó mới là 1794 và viên tịch vào 20 tháng Chạp năm Kỷ Mùi sẽ là đầu năm 1800. Chờ tìm được chánh pháp nhãn tạng của Tổ Đĩa mới biết chắc chắn năm tịch là 1800 hay 1860.

Ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mùi (đầu năm 1860 ?) vào giờ Mùi, Tổ Đĩa viên tịch tại chùa Long Hưng, Đồ chúng làm lễ hỏa thiêu, quả nhiên trong tro tàn còn lại một ngón tay như tổ đã nói, chứng tỏ Tổ là vị chân tu đặc đạo vậy.

Theo tài liệu truyền lại ở chùa Linh Sơn (núi Bà Đen), truyền thừa của Tổ Đĩa như sau:

Tế Giác – Quảng Châu	Lâm Tế đời 36
Đại Cơ – Đức Huân	Lâm Tế đời 37
Đạo Trung – Thiện Hiếu	Lâm Tế đời 38
Tánh Hiền – Quảng Thông	
Thanh Thọ – Phước Chí	
Trừng Tùng – Chơn Thoại	
Tâm Hòa – Chánh Khâm.	

Nguyên Bộ
Giác Ngọc

Nguyên Cơ
Giác Phú

Nguyên Chất
Giác Điền

Nguyên Cần
Gác Hạnh

(1) theo lời truyền của Chùa Tổ, năm Giáp Dần này là 1794, nhưng nếu truyền thừa trên, tổ Thiện Hiếu là pháp tôn của tổ Tế Giác (1788 – 1875) thì Giáp Dần này phải là 1854.